428
B454TR

TUYẾT ANH - MINH THƯ

Cách nhanh nhất để đạt điểm cao ở kỳ thi Toefl

Hơn **150 hoạt động** giúp nâng cao sự thành thạo

Các chiến lược về cách **kết nhập từ mới** vào vốn từ vựng hằng ngày

Ôn lại các từ đồng nghĩa, trái nghĩa, các cụm từ, gốc từ, tiền tố, hậu tố,...

400 TỪ VỰNG CẦN BIẾT CHO TOEFL

DVL.011240

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NhanVan.vn

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

400
Từ vựng cần biết cho TOEFL

(Cách nhanh nhất để đạt điểm cao ở kỳ thi TOEFL)

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

428
B454TR

TUYẾT ANH - MINH THƯ

400 Từ vựng cần biết cho TOEFL

DXL

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

(Cách nhanh nhất để đạt điểm cao ở kỳ thi TOEFL)

- *Hơn 150 hoạt động giúp cải tiến vốn từ vựng Anh ngữ*
- *Các chiến lược về cách kết nhập từ mới vào vốn từ vựng hằng ngày*
- *Ôn lại các từ đồng nghĩa, trái nghĩa, các cụm từ, gốc từ, tiền tố, hậu tố,...*

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
DXL 111240 M

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển "*400 Từ vựng cần biết cho TOEFL*" được sưu tập, tổng hợp và biên soạn nhằm mục đích giúp các thí sinh rèn luyện vốn từ vựng thiết yếu và làm nhanh các bài tập để đạt được số điểm tối đa trong kỳ thi TOEFL của mình. Sách cũng có tính ứng dụng rất cao cho việc tự học tiếng Anh của các học viên và được dùng trong các lớp học về TOEFL.

Sách gồm 8 phần, được phân chia theo từng chủ đề cụ thể về thiên nhiên, khoa học, xã hội, chính trị, văn hóa, mỗi phần được bố cục thành các bài học dễ hiểu, bắt đầu là một danh sách liệt kê 10 từ vựng mà bạn sẽ học trong bài. Tiếp sau đó là nghĩa của từng từ vựng và các câu ví dụ chỉ rõ cách dùng từ đó. Đặc biệt ở phần này còn có nhiều mẹo nhỏ giải thích thêm về cách dùng từ và các từ phái sinh liên quan.

Và đặc biệt có phần bài tập để người học có cơ hội luyện tập cách dùng từ vựng và do đó nắm vững ý nghĩa của từ. Trước khi đến mục TOEFL Thành công, học viên phải qua hai bài tập chuẩn bị để có thể hoàn thành tốt bài kiểm tra TOEFL cuối cùng, với các bài đọc bao quát cả 10 từ vựng đã liệt kê ở đầu bài học và các cấu trúc bổ sung giải thích thêm ý nghĩa của một số cụm từ và thành ngữ. Cuối mỗi bài học còn có đáp án để người học tự đánh giá khả năng thành công của mình, tự tin bước vào kỳ thi TOEFL.

Đây là một quyển sách rất hay nhằm giúp tăng cường vốn từ vựng tiếng Anh. Hy vọng bạn đọc sẽ rất yêu thích và xem đây như là một cẩm nang quý báu để nâng cao trình độ tiếng Anh của bạn.

Chúc bạn thành công.

Tác giả

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 1

Nature (*Thiên nhiên*)

Bài 1

Food Crops *(Vụ mùa)*

-o0o-

Từ vựng

1. abandon
2. adversely
3. aggregate
4. cultivation
5. fertilize
6. intensify
7. irrigation
8. obtain
9. photosynthesis
10. precipitation

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **abandon** *v*. rời khỏi, từ bỏ

   To save their lives, the sailors had to **abandon** the sinking ship.

   Để sống sót, các thủy thủ phải rời bỏ chiếc thuyền bị đắm.

   Từ phái sinh abandonment *n*

2. **adversely** ***adv***. một cách có hại; tiêu cực

   Excessive rainfall early in the spring can **adversely** affect the planting of crops.

   Trận mưa quá lớn vào đầu mùa xuân có thể ảnh hưởng không tốt đến cây trồng của vụ mùa.

   Mẹo sử dụng *Adversely* thường được theo sau bởi *affect*.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh adversity *n*, adverse *adj*.

3. **aggregate** ***adj.*** tập hợp thành tổng cộng

It is impossible to judge last year's performance without knowing the **aggregate** sales numbers.

Không thể nào đánh giá hiệu suất của năm ngoái mà không biết được tổng doanh số bán hàng.

Mẹo sử dụng *Aggregate* thường được theo sau bởi những từ chẳng hạn như *sum, total* hay *numbers.*

Từ phái sinh aggregate *v*, aggregate *n*

4. **cultivation** ***n***. sự cày xới, sự cải thiện về nông nghiệp

With the development of land **cultivation**, hunters and gatherers were able to settle in one place.

Với sự phát triển của sự cày xới đất, những thợ săn và những người thu hoạch có thể định cư ở một nơi.

Từ phái sinh cultivate *v*.

5. **fertilize** ***v.*** phân bón (cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng bằng việc thêm những khoáng chất hữu ích cho đất).

This farm **fertilizes** tomatoes more than any other crop.

Cánh đồng này bón phân cho cà chua nhiều hơn bất kỳ những vụ khác.

Từ phái sinh fertilizer *n*, fertilization *n*.

6. **intensify** ***v***. làm tăng sức mạnh; hành động với sức mạnh được tăng cường.

Jacob's long absence **intensified** his certainty that he should marry Rose.

Sự vắng mặt khá lâu của Jacob làm anh ấy tin chắc rằng anh ta nên cưới Rose.

Từ phái sinh intensification *n*, intense *adj*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. **irrigation** ***n***. sự tưới nước

In dry areas of the country, you can see ditches all over the farmland for **irrigation.**

Ở những vùng khô hạn của đất nước, bạn có thể nhìn thấy những con mương ở khắp cánh đồng để tưới nước.

Từ phái sinh irrigate *v*

8. **obtain** ***v***. đạt quyền sở hữu, có được

After a series of difficult interviews, he finally was able to **obtain** the job.

Sau một loạt những phỏng vấn khó khăn, cuối cùng anh ta cũng có thể kiếm được việc.

9. **photosynthesis** ***n***. sự quang hợp, hiện tượng quang hợp (tiến trình mà cây xanh tự làm thức ăn riêng cho chúng bằng cách kết hợp nước, muối và cácbondiôxýt dưới ánh sáng).

Oxygen is a by-product of the process of **photosynthesis.**

Khí ô xy là một sản phẩm phụ của quá trình quang hợp.

Từ phái sinh photosynthesize *v*

10. **precipitation** ***n***. lượng mưa (nước rơi xuống bề mặt của trái đất).

In the Pacific Northwest, the high level of **precipitation** ensures rich, green plant life.

Ở tây bắc Thái Bình Dương, mật độ lượng mưa cao bảo đảm cho cây cối xanh tốt và màu mỡ.

TOEFL Prep I: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị I: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần thiết. Dùng mỗi từ chỉ một lần.*

abandoned **precipitation** **cultivation**

fertilize **photosynthesis**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1. Through _____, green plants create organic materials with the help of chlorophyll.

2. The coastal city gets half of its _____ during the months of January, February, and March.

3. Farmers use various methods of land _____.

4. When they heard the hull crack, all but two of the sailors _____ ship.

5. Inexperienced gardeners may not realize how important it is that they _____ their plants.

TOEFL Prep II: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Tìm từ hoặc cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên tay trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

_____	1. obtain	(a) weaken
_____	2. intensify	(b) separate
_____	3. irrigation	(c) lose
_____	4. aggregate	(d) drainage
_____	5. adversely	(e) positively

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công. *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời những câu hỏi theo sau.*

In countries like Niger and Mauritania, the *cultivation* of land has changed little in the past several centuries. Additionally, these countries' mono-modal rainfall pattern brings *precipitation* for only three months during the year. **As a result,** food production doesn't nearly meet demand.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Several agencies and organizations have *intensified* their efforts to increase the productivity of land in these countries.They have introduced new strains of seed, improved *irrigation* techniques, and introduced new methods of *fertilization* and soil management. With ample sunlight for *photosynthesis* and modern *irrigation* techniques, sustainable farming techniques should allow farmers to boost *aggregate* production in order to meet demand.

Still, crop revitalization faces an unexpected adversary: institutional incompetence.Where crop specialists have convinced individual farmers to *abandon* old farming techniques in place of new, they can't readily *obtain* the governmental cooperation they need. The biggest hurdles are political corruption, incompetence, and the absence of a marketing infrastructure.

Ở những quốc gia như Niger và Mauritania, việc cày xới đất có sự chuyển biến rất nhỏ trong vài thế kỷ qua. Ngoài ra, những quốc gia này có lượng mưa rất thấp và mưa chỉ ba tháng trong một năm. Do đó, sản lượng lương thực hầu như không đáp ứng được nhu cầu.

Nhiều cơ quan và tổ chức rất nỗ lực nhằm làm tăng hiệu quả đất canh tác ở những quốc gia này. Họ đã đưa vào các hạt giống mới, nâng cao kỹ thuật tưới tiêu và giới thiệu những phương pháp chăm bón và quản lý đất đai mới. Với một lượng ánh sáng mặt trời lớn cho quá trình quang hợp và những kỹ thuật tưới tiêu hiện đại, những kỹ thuật nông nghiệp bền vững sẽ giúp người nông dân tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu.

Tuy nhiên, sự đổi mới nông nghiệp vẫn phải đối mặt với một khó khăn ngoài mong đợi: sự thiếu năng lực của cơ quan tổ chức. Khi các chuyên gia nông nghiệp thuyết phục các nông dân cá thể từ bỏ những kỹ thuật canh tác cũ để áp dụng kỹ thuật mới, họ không nhận được sự sẵn sàng hợp tác của chính phủ như họ mong đợi. Những rào cản lớn nhất là bất ổn chính trị và thiếu cơ sở hạ tầng tiếp thị sản phẩm.

> *Cấu trúc bổ sung - As a result có nghĩa là "therefore", "for this reason." (do đó, vì lý do này).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1. In this passage, the word adversary is closest in meaning to

Trong đoạn này, từ adversary đồng nghĩa với

a. friend

b. helper

c. enemy

d. leader

2. In the last paragraph, the word they refers to

Trong đoạn cuối, từ they ám chỉ đến

a. crop specialists

b. farmers

c. farming techniques

d. adversaries

Đáp án

Lesson 1: Food Crops

Bài 1: Vụ mùa

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. photosynthesis 2. precipitation 3. cultivation

4. abandoned 5. fertilize

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. c 2. a 3. d 4. b 5. e

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. a

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 2
Disaster *(Thảm họa)*

-o0o-

Từ vựng

1. anticipate
2. catastrophic
3. collide
4. eruption
5. famine
6. flood
7. impact
8. persevere
9. plunge
10. unleash

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **anticipate** *v.* dự báo (mong đợi; cảm thấy một điều gì đó trước khi nó xảy ra).

   By placing sensors in earthquake-prone areas, scientists can **anticipate** some tremors in time to warn the public.

   Bằng cách đặt những bộ cảm biến ở những vùng có nguy cơ động đất, các nhà khoa học có thể dự báo một số chấn động nhẹ mặt đất kịp thời cảnh báo cho công chúng.

   Từ phái sinh anticipation *n*, anticipatory *adj*

2. **catastrophic** ***adj.*** bi thảm (gây ra những hậu quả về tài chính hay thể xác)

   The architect died in a **catastrophic** elevator accident.

   Kiến trúc sư đã chết trong một tai nạn thang máy bi thảm.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh catastrophe *n*, catastrophically *adv*

3. **collide** *v*. xung đột

As usual, their holiday was ruined when their in-laws' views on politics **collided** with their own.

Như thường lệ, kỳ nghỉ của họ bị tiêu tan khi những quan điểm về chính trị của bên chồng mâu thuẫn với quan điểm của bên vợ.

Từ phái sinh collision *n*

4. **eruption** *n*. sự bùng nổ

The **eruption** of Mount St. Helens in 1980 caused 57 deaths and immeasurable change to the face of the mountain.

Sự phun trào núi lửa ở núi St. Helens vào năm 1980 đã làm cho 57 người chết và gây nên sự biến đổi không thể đo lường đến bề mặt của núi.

Mẹo sử dụng *Eruption* thường được theo sau bởi một cụm từ *of*.

Từ phái sinh erupt *v*.

5. **famine** *n*. nạn đói; sự thiếu lương thực trầm trọng

The potato **famine** in Ireland in the mid-nineteenth century caused large numbers of Irish people to emigrate to America.

Việc thiếu thốn khoai tây ở Ireland vào giữa thế kỷ 19 đã làm cho một số lớn người Ireland phải di cư sang Mỹ.

6. **flood** *n*. lũ lụt, lượng lớn

The constant rain and poor drainage system caused a **flood** in town.

Mưa liên tục và hệ thống thoát nước nghèo nàn đã gây lụt ở thành phố.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

The political party sent out a **flood** of letters criticizing their opponents.

Đảng chính trị đã tung ra một đống thư chỉ trích đối phương.

Từ phái sinh flood *v*

7. **impact** ***n.*** sự tác động

The speech about the importance of education made an **impact** on me.

Bài diễn văn về tầm quan trọng của giáo dục đã tác động mạnh đến tôi.

Mẹo sử dụng *Impact* thường được theo sau bởi *on* hoặc *of.*

Từ phái sinh impact *v.*

8. **persevere** ***v.*** tiếp tục, mặc cho những chướng ngại hay sự nản lòng; kiên trì

The hikers **persevered** despite the bad weather and the icy trail.

Những người đi bộ việt giã vẫn kiên trì mặc cho thời tiết xấu và đường đi đóng băng.

Từ phái sinh persit *v*, persistent *adj*

9. **plunge** ***v.*** lao xuống; tụt giảm trong một khoảng thời gian ngắn.

He jumped off the diving board and **plunged** into the pool.

Anh ta nhảy ra khỏi ván nhún và lao xuống hồ.

The value of the company's stock **plunged** after its chief executive was arrested.

Giá cổ phiếu của công ty tụt giảm sau khi giám đốc điều hành bị bắt giữ.

Mẹo sử dụng *Plunge* thường được theo sau bởi một cụm từ *into.*

Từ phái sinh plunge *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. **unleash** *v.* thả một vật hay thổ lộ một cảm xúc.

When they saw the strange man on their property, they **unleashed** their dogs.

Khi họ thấy người đàn ông lạ vào nhà, họ thả chó ra.

He is from such an unemotional family, he will never learn to **unleash** his feelings.

Anh ta xuất thân từ một gia đình thiếu tình cảm, anh sẽ không bao giờ biết được cách thổ lộ những cảm xúc của mình.

TOEFL Prep: I Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hoặc cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. persevere (a) to pass by without hitting

_____ 2. anticipate (b) to give up

_____ 3. famine (c) to not see something coming

_____ 4. collide (d) harmless

_____ 5. catastrophic (e) excess of food

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ phù hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. Residents of Hawaii must accept the possibility of a volcanic (eruption / perseverance).

2. Years after the accident, she was finally able to (anticipate / unleash) her feelings of anger.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. Houses along the river often face (famine / flooding) during the rainy season.

4. Many people think it is cruel to (collide / plunge) live lobsters into boiling water.

5. A well-written essay should make some kind of (catastrophe / impact) on its readers.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời những câu hỏi bên dưới.*

Nature challenges humans in many ways, through disease, weather, and *famine*. For those living along the coast, one unusual phenomenon capable of *catastrophic* destruction is the tsunami (pronounced "tsoo-NAH-mee"). A tsunami is a series of waves generated in a body of water by an impulsive disturbance. Earthquakes, landslides, volcanic *eruptions*, explosions, and even the *impact* of meteorites can generate tsunamis. Starting at sea, a tsunami slowly approaches land, growing in height and losing energy through bottom friction and turbulence. Still, just like any other water waves, tsunamis *unleash* tremendous energy as they *plunge* onto the shore. They have great erosion potential, stripping beaches of sand, undermining trees, and *flooding* hundreds of meters inland. They can easily crush cars, homes, vegetation, and anything they *collide* with. To minimize the devastation of a tsunami, scientists are constantly trying to *anticipate* them more accurately and more quickly. Because many factors come together to produce a life-threatening tsunami, foreseeing them is not easy. **Despite this,** researchers in meteorology *persevere* in studying and predicting tsunami behavior.

Thiên nhiên thử thách loài người ở nhiều phương diện, từ bệnh tật, thời tiết và nạn đói. Đối với những người sống ở miền duyên hải, một hiện tượng bất thường có thể hủy hoại tàn khốc

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
DVD 11240 M

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

là sóng thần. Sóng thần là một loạt sóng phát sinh trong lòng nước bởi một chấn động bất chợt. Động đất, lở đất, núi lửa phun trào các vụ nổ và ngay cả sự tác động của những thiên thạch cũng có thể gây ra sóng thần. Bắt đầu ở biển, một cơn sóng thần tiến dần vào đất liền, tăng độ cao và mất đi năng lượng qua sự ma sát và chấn động dưới đáy. Tuy nhiên, giống như bất kỳ con sóng nước khác, sóng thần tỏa ra một năng lượng khủng khiếp khi nó ập vào bờ. Chúng có khả năng xói mòn lớn, cào bãi cát, làm xói mòn cây cối và làm ngập lụt hàng trăm mét đất liền. Chúng có thể dễ dàng phá hỏng xe hơi, nhà cửa, rau cải và bất kỳ thứ gì chúng va vào. Để giảm thiểu sự tàn phá của một cơn sóng thần, các nhà khoa học không ngừng cố gắng dự báo chúng chính xác hơn và kịp thời hơn. Do nhiều nhân tố hội tụ lại tạo ra một cơn sóng thần đe dọa cuộc sống, cho nên việc dự báo chúng không dễ dàng. Dù thế, các nhà nghiên cứu khí tượng học vẫn miệt mài nghiên cứu và dự báo hành vi của cơn sóng thần.

> *Cấu trúc bổ sung - Despite this có nghĩa là "even so; regardless." (dù cho; bất chấp).*

downloadsachmienphi.com

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin trọng yếu của đoạn này?

   a. Tsunamis could become a new source of usable energy in the next hundred years.

   b. Tsunamis do more damage to the land than flooding.

   c. Tsunamis can have an especially catastrophic impact on coastal[1] communities.

   d. Scientists can predict and track tsunamis with a fair degree of accuracy, reducing their potential impact.

2. In the first sentence, why does the author mention weather?

   Trong câu đầu tiên, tại sao tác giả lại đề cập đến thời tiết?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

a. because tsunamis are caused by bad weather

b. because tsunamis are more destructive than weather phenomena

c. as an example of a destructive natural force

d. as an introduction to the topic of coastal storms

Đáp án

Lesson 2: Disaster

Bài 2: Thảm họa

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. b 2. c 3. e

4. a 5. d

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. eruption 2. unleash 3. flooding

4. plunge 5. impact

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. c

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 3

Evolution and Migration

(Sự tiến hóa và di trú)

-o0o-

Từ vựng

1. adapt
2. diverse
3. evolve
4. feature
5. generation
6. inherent
7. migration
8. physical
9. process
10. survive

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **adapt** *v.* thích nghi điều chỉnh theo những hoàn cảnh.

Dinosaurs could not **adapt** to the warmer temperatures.
Khủng long không thể thích nghi với nhiệt độ ấm áp hơn.

The teacher **adapted** the exercises for his more advanced students.
Thầy giáo đã điều chỉnh các bài tập cho phù hợp với những sinh viên khá hơn.

Mẹo sử dụng *Adapt* thường được theo sau bởi *to.*

Từ phái sinh adaptation *n*, adapter *n*, adaptable *adj.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. **diverse** ***n.*** sự đa dạng khác nhau, thể hiện nhiều điểm khác biệt trong một nhóm

India is one of the most linguistically **diverse** countries in the world.

Ấn độ là một trong những quốc gia trên thế giới có sự đa dạng biệt nhất về mặt ngôn ngữ.

Mẹo sử dụng Trạng từ *-ly* (ví dụ, *linguistically*) thường đứng trước *diverse.*

Từ phái sinh diversily *v*, diversity *n*, diversification *n*

3. **evolve** ***v.*** phát triển; đến trước

Modern-day sharks **evolved** from their ancestor *Eryops*, which lived more than 200 million years ago.

Cá mập ngày nay phát triển từ tổ tiên Eryops của nó, chúng sống cách đây hơn 200 triệu năm.

Mẹo sử dụng *Evolve* thường được theo sau bởi *into* hay *from.*

Từ phái sinh evolution *n*, evolutionist *n*

4. **feature** ***n.*** đặc tính

The best **feature** of this car is its heated seats.

Đặc tính tốt nhất của chiếc xe hơi này là chỗ ngồi được sưởi ấm.

Mẹo sử dụng *Feature* thường được theo sau bởi *of.*

Từ phái sinh feature *v*

5. **generation** ***n.*** thế hệ (một nhóm người được sinh vào cùng một thời điểm).

As older managers retired, a new **generation** of leaders took control of the company.

Khi những ông giám đốc già về hưu, một thế hệ lãnh đạo mới đã nắm quyền điều hành công ty.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng Trước *generation* thường có một tính từ như *new*, *next*, *earlier* hoặc *older*. *Generation* thường được theo sau bởi *of*.

Từ phái sinh generation *adj*

6. **inherent** ***adj.*** đặc điểm tự nhiên; luôn được tìm thấy bên trong một cái gì đó, bởi vì nó là một phần của cái đó.

No job can be interesting all the time. Boredom is **inherent** in any kind of work.

Không có công việc nào luôn thú vị. Sự nhàm chán vốn có trong bất kỳ loại công việc nào.

Mẹo sử dụng *Inherent* thường được theo sau bởi *in*.

Từ phái sinh inherently *adv*

7. **migration** ***n.*** sự di chuyển từ nơi này đến một nơi khác bởi một nhóm người hoặc động vật (di cư).

The **migration** of farm workers from one state to the next depends primarily on the harvest.

Sự di cư của những người nông dân từ tiểu bang này đến một tiểu bang khác chủ yếu là thuộc vào vụ thu hoạch.

Mẹo sử dụng *Migration* thường được theo sau bởi *to* hoặc *from*.

Từ phái sinh migrate *v*, migrant *n*, migratory *adj*

8. **physical** ***adj.*** liên quan đến cơ thể; liên quan đến những vật có thể được nhìn thấy hoặc cảm giác được.

Because of the shape of its throat, an ape does not have the **physical** ability to speak.

Do hình thù của cổ họng, cho nên một con khỉ không đuôi không có khả năng nói được.

The mountains form a **physical** barrier between the west and the east.

Những ngọn núi hình thành một rào chắn giữa phía tây và phía đông.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng *Physical* thường đứng trước một danh từ nó mô tả.

Từ phái sinh physically *adv*

9. **process** *n.* tiến trình, quy trình (một chuỗi các bước dẫn đến một kết quả)

To get a good job, most people go through a long **process** of letterwriting and interviews.

Để có được một việc làm tốt, hầu hết mọi người đều thông qua một tiến trình dài là viết thư và phỏng vấn.

Mẹo sử dụng *Process* thường được theo sau bởi *of* cộng với hình thức *-ing* của động từ.

Từ phái sinh proceed *v*, process *v*

10. **survive** *v.* sống sót tiếp tục sống (mặc cho một số nguy hiểm hoặc bệnh tật)

After getting lost in the mountains, Gordon **survived** by eating wild plants and catching fish.

Sau khi bị lạc trong rừng, Gordon đã sống sót bằng cách ăn những loài cây dại và bắt cá.

Mẹo sử dụng *Survive* thường được theo bởi một cụm từ với *by*.

Từ phái sinh survivor *n*, survival *n*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. physical (a) not an integral part

_____ 2. migration (b) stay the same

_____ 3. adapt (c) die

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 4. inherent (d) staying in one place

_____ 5. survive (e) mental

TOEFL Prep II: Choose the word from the list that is closest in meaning to the underlined part of each sentence. Write it in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Chọn từ từ danh sách gần nghĩa nhất với phần được gạch dưới của mỗi câu. Viết từ vào chỗ trống.*

diverse evolved generation process survive

_____ 1. Various languages are spoken on the Indian subcontinent.

_____ 2. Making bread involves a sequence of steps that takes about three hours.

_____ 3. Few sea turtles manage to live through their first year of life.

_____ 4. This age group tends to support current educational policies.

_____ 5. Her thinking about economics has changed slowly in the last several months.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

The *migration* from Asia to North America across the Bering Strait (perhaps by land bridge) was a monumental event in human history. The *process* of overspreading the Americas took more than 1,000 years, or 30 *generations*. This might seem to confirm common sense—that slow travel was *inherent* in any great migration without wheeled vehicles across unknown terrain. **Further thought** shows that this process was remarkably

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

fast—about 10 northsouth miles per year, on average. The Americas were populated at an astounding pace, when one considers the *physical* limits of the human body and the physical *features* of the American continents. Legs of humans can move only so fast under the best of circumstances, and they work even slower over mountain passes or deserts. Populations spread through the *diverse* regions of the Americas (grasslands, eastern forests, coastal swamps) and needed to *adapt* to their new environments.The migrants' lifestyle had *evolved* over the years to that of professional nomads ensuring that they would find the resources needed to *survive*.

Sự di cư từ Châu Á đến Bắc Mỹ qua eo biển Bering (có lẽ bằng cầu) là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử loài người. Tiến trình di tản tới nước Mỹ mất hơn 1000 năm hay 30 thế hệ. Có thể điều này dường như khẳng định một nhận thức chung là chuyến đi chậm rãi vốn có trong bất kỳ sự di cư vĩ đại không sử dụng phương tiện xe cộ băng qua địa hình lạ lẫm. Suy nghĩ kỹ hơn sẽ thấy tiến trình này nhanh đáng kể - trung bình khoảng 10 dặm bắc nam trên một năm. Người ta định cư ở Mỹ với tốc độ đáng kinh ngạc, khi họ cân nhắc những hạn chế của cơ thể con người và những đặc tính của lục địa Mỹ. Con người có thể di chuyển chỉ thật nhanh dưới những địa thế tốt nhất, và chậm hơn hẳn khi băng qua đồi núi hay sa mạc. Dân cư ở rải rác khắp các vùng miền khác nhau của nước Mỹ (đồng cỏ, rừng phía đông, vùng đầm lầy gần biển) và cần phải thích nghi với môi trường mới của họ. Kiểu sống của người di cư đã tiến triển qua các năm thành kiểu sống của những người du mục chuyên nghiệp bảo đảm tìm thấy những tài nguyên cần thiết để sinh tồn.

1. Which sentence best expresses the essential information in this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin trọng yếu trong đoạn này?

   a. Human migration across the Bering Strait was remarkably slow.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

b. Physical limitations made migration across the Bering Strait almost impossible.

c. Humans readily adapted to life in the Bering Strait.

d. The migration through the Americas was surprisingly fast.

2. In this passage, the word monumental is closest in meaning to

Trong đoạn này, từ monumental đồng nghĩa với.

a. disastrous

b. evolving

c. important

d. physical

Đáp án

Lesson 3: Evolution and Migration

Bài 3: Sự tiến hóa và di trú

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. e 2. d 3. b

4. a 5. c

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. diverse 2. process 3. survive

4. generation 5. evolved

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. a 2. c

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 4

Petroleum Alternatives

(Những nguồn năng lượng thay thế dầu hỏa)

-oOo-

Từ vựng

1. constraint
2. contamination
3. deplete
4. dispose of
5. elementally
6. emission
7. extinction
8. reservoir
9. shrink
10. stable

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **constraint** *n.* sự ép buộc, sự ràng buộc (điều làm hạn chế suy nghĩ hay hành động)

   The **constraints** of military life kept Eileen from seeing Private Morris more than once a month.

   Những ràng buộc trong đời sống quân đội làm cho Eileen không gặp được Private Morris hơn một lần mỗi tháng.

   Từ phái sinh constrain *v*

2. **contamination** *n.* sự làm ô nhiễm

   The **contamination** in the river came from the factory located just upstream.

   Dòng sông bị ô nhiễm là do nhà máy được đặt ngay ở thượng lưu.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh contaminate *v*, contaminant *n*

3. **deplete** *v.* làm cạn kiệt

The prolonged war **depleted** the country's national treasury.

Chiến tranh kéo dài đã làm cạn kiệt kho báu quốc gia của đất nước này.

Từ phái sinh depletion *n*

4. **dispose of** *v.* ném đi; loại bỏ; giết

She **disposed of** her unwanted possessions before moving.

Cô ta vứt đi những tài sản không dùng đến trước khi dời đi.

The tyrant cruelly **disposed of** all his enemies.

Tên bạo chúa đã thanh toán tàn nhẫn tất cả những kẻ thù của mình.

Mẹo sử dụng *dipose of* luôn đi cùng nhau, *dispose* sẽ không có nghĩa khi không có *of*.

Từ phái sinh disposal *n*, disposable *adj*

5. **elementally** ***adv.*** về mặt cơ bản

Elementally, coal and diamonds are the same.

Về cơ bản thì than đá và kim cương giống nhau.

Từ phái sinh element *n*, elemantal *adj*

6. **emission** ***n.*** sự thải ra (từ một không gian nhỏ tỏa ra ngoài môi trường chung; một chất được thải vào không khí.)

The Environmental Protection Agency regulates the **emission** of pollutants into the air.

Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường điều phối việc thải những chất ô nhiễm vào không khí.

Mẹo sử dụng *Emission* thường được theo sau bởi một cụm từ *of*.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh emit *v*

7. **extinction** ***n.*** hoàn toàn biến mất; sự tiệt chủng

Human beings have caused the **extinction** of many other species.

Loài người đã làm tiệt chủng nhiều loài khác.

Mẹo sử dụng *Extinction* ngụ ý một sự kết thúc vĩnh viễn; một thứ không thể trở lại sự sinh tồn.

Từ phái sinh extinct *adj*

8. **reservoir** ***n.*** hồ chứa (một nơi mà một chất lỏng được thu gom và cất giữ)

Cult members threatened to poison the town's water **reservoir.**

Những thành viên mộ đạo đe dọa làm nhiễm độc hồ chứa nước của thị trấn.

Từ phái sinh reserve *v*

9. **shrink** ***v.*** co lại, giảm xuống

If you dry your clothing on the "high heat" setting, they may **shrink.**

Nếu bạn sấy khô quần áo ở chế độ cài đặt "độ nóng cao", chúng có thể bị teo lại.

Từ phái sinh shrinkage *n*, shrinkable *adj*

10. **stable** ***adj.*** vững vàng; ít thay đổi, ổn định.

He fell because the ladder wasn't **stable.**

Anh ta ngã do cái thang không vững.

Từ phái sinh stability *n*, stably *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Find the word that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ trái nghĩa mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____	1. stable	(a) keep
_____	2. contamination	(b) expand
_____	3. extinct	(c) unsteady
_____	4. dispose of	(d) existing
_____	5. shrink	(e) purity

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ phù hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

downloadsachmienphi.com

1. The (constraints / contamination) of being in prison made her hate society even more.

2. A recognition that the Earth is round was one of the (elemental / shrunken) advances in thought during the time period.

3. Mother Teresa, who helped the poorest of the poor, had a great (disposal / reservoir) of love within her spirit.

4. Automobiles are responsible for some (emissions / extinction) of greenhouse gases.

5. By the end of the storm, the hikers had (depleted / reserved) even their emergency stores.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the question that follows.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời câu hỏi bên dưới.*

Human consumption of fossil fuels is expected to fully *deplete* the Earth's crude oil reserves by the year 2060. As underground *reservoirs* of oil continue to *shrink*, we have no choice but to find alternatives. **One promising source,** with much cleaner *emissions*, is called bio-diesel. Biodiesel is often made from soybean oil, although it can be made from any vegetable oil that is not *elementally* different from soy. Bio-diesel can even be made from used cooking oils that homes or restaurants would otherwise *dispose of*. Bio-diesel can be used without *constraint* in any vehicle that runs on diesel—no modifications are needed. Presently, diesel engines can take up to 20 percent soy in their soy-diesel blend. As the need for bio-diesel increases and the technology improves, we may soon witness the *extinction* of the fossil-fueled vehicle. This is good news for the planet, as bio-diesel is a more *stable* source of energy than petroleum, and it reduces *contamination* of our air and water.

Sự tiêu thụ những nhiên liệu khoáng của con người sẽ làm kiệt quệ hoàn toàn lượng dự trữ dầu thô của trái đất vào năm 2060. Khi các lượng dự trữ dầu dưới mặt đất tiếp tục vơi đi, chúng ta không có lựa chọn nào ngoại trừ tìm ra những nguồn nhiên liệu thay thế. Một tài nguyên hứa hẹn với những chất thải trong lành hơn được gọi là dầu diesel sinh học. Dầu diesel sinh học thường được làm từ dầu đậu nành, mặc dù nó có thể được làm từ bất kỳ dầu thực vật nào mà về mặt cơ bản không khác mấy so với đậu nành. Dầu diesel sinh học thậm chí có thể được làm từ dầu ăn đã được dùng mà gia đình hay nhà hàng bỏ đi. Dầu diesel sinh học có thể được dùng không hạn chế ở bất kỳ phương tiện xe cộ chạy bằng dầu diesel - không cần đến sự biến đổi nào. Hiện tại thì những động cơ diesel có thể chiếm 20% dầu đậu nành trong hỗn hợp diesel dầu đậu nành. Khi nhu cầu dầu diesel sinh học gia tăng và công nghệ cải tiến, chúng ta có thể

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

sớm chứng kiến sự biến mất của phương tiện xe cộ dùng nhiên liệu khoáng. Đây là tin tốt lành cho hành tinh, vì dầu diesel sinh học là một nguồn năng lượng ổn định hơn dầu hỏa và nó giảm bớt sự ô nhiễm trong không khí và nước.

Cấu trúc bổ sung - One promising source cho biết điểm chính của đoạn này.

An introductory sentence for a brief summary of the passage is provided below. Complete the summary by selecting the three answer choices that express the most important ideas in the passage. In each blank, write the letter of one of your choices.

Một câu giới thiệu vắn tắt cho đoạn được cho bên dưới. Hoàn tất lời tóm tắt bằng cách chọn ba câu trả lời diễn đạt các ý quan trọng nhất trong đoạn. Trong mỗi chỗ trống, hãy viết vào mẫu tự của câu mà bạn lựa chọn.

Bio-diesel is a promising alternative to fossil fuels.
•
•
•

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

a. Humans have shown little self-restraint in their consumption of fossil fuels.

b. Underground reservoirs of oil will soon be depleted.

c. Bio-diesel burns cleaner than fossil fuels.

d. Bio-diesel comes from a more stable source than petroleum.

e. Restaurants can save disposal fees on used cooking oil.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 4: Petroleum Alternatives

Bài 4: Những nguồn năng lượng thay thế dầu hỏa

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. c 2. e 3. d

4. a 5. b

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. constraint 2. elemental 3. reservoir

4. emission 5. deplete

TOEFL Success

TOEFL Thành công

a c d

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 2

Science (Khoa học)

Bài 5

Time Efficiency

(Hiệu quả thời gian)

-oOo-

Từ vựng

1. adjust
2. arbitrary
3. denominator
4. exponentially
5. infinitesimal
6. maximize
7. parallel
8. proportion
9. rate
10. sequence

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **adjust** *v.* thay đổi; điều chỉnh

   Travelers are advised to **adjust** their watches before arriving in the new time zone.

   Các du khách nên chỉnh đồng hồ của họ trước khi đến múi giờ mới.

   Từ phái sinh adjustment *n*, adjustable *adj*

2. **arbitrary** *adj.* tùy ý (đơn giản được lựa chọn do tình cờ, không vì bất kỳ lý do cụ thể nào).

   The decision to build a school in Blackberry Township was **arbitrary,** without any thought to future housing patterns.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Quyết định xây một ngôi trường ở Blackberry Township là tùy ý, không có bất kỳ suy nghĩ đến những mô hình xây nhà tương lai.

Từ phái sinh arbitrate *v*, arbitrator *n*, arbitraritly *adv*

3. **denominator *n.*** mẫu số (con số được viết bên dưới đường gạch trong một phân số)

In the fraction ½, the number 2 is the **denominator.**

Trong phân số ½, số 2 là mẫu số.

Mẹo sử dụng Cụm từ *lowest common denominator* có nghĩa là "những điều cơ bản và đơn giản nhất mà hầu hết mọi người đều chia sẻ" (mẫu số chung nhỏ nhất).

Từ phái sinh denominate *v*, denomination *n*, denominational *adj*

4. **exponentially *adv.*** theo dạng số mũ

In Turkey, the value of the lira has decreased **exponentially** in the last several decades.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, giá trị của đồng lira đã giảm cực nhanh (theo dạng số mũ) trong vài thập kỷ qua.

Mẹo sử dụng *Exponentially* có xuất xứ từ toán học, trong đó số mũ là một con số cho biết một đại lượng nhân với chính nó bao nhiêu lần. Ví dụ, 4^3 chứa số mũ "3", nghĩa là 4 x 4 x 4.

Từ phái sinh exponent *n*, exponential *adj*

5. **infinitesimal *adj.*** cực kỳ nhỏ

The number of contaminants in the water was **infinitesimal,** so the water was safe to drink.

Số chất làm ô nhiễm trong nước cực kỳ nhỏ, vì thế nước uống vẫn an toàn.

Từ phái sinh infinitesimally *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **maximize** *v.* tối đa hóa

A coach helps each athlete **maximize** his or her potential.
Huấn luyện viên giúp cho mỗi vận động viên tận dụng tối đa tiềm năng của họ.

Từ phái sinh maximum *n*, maximum *adj*

7. **parallel** ***adj.*** song song

The street where I live runs **parallel** to the main road through town.
Con đường mới tôi sống chạy song song với quốc lộ xuyên qua thành phố.

Mẹo sử dụng *Parallel* thường được theo sau bởi *to*.

Từ phái sinh parallel *n*, parallel *adv*

8. **proportion** ***n.*** tỉ lệ

The average employee spends a large **proportion** of each workday answering e-mails.
Nhân viên trung bình dành một phần lớn mỗi ngày làm việc để trả lời thư điện tử.

Mẹo sử dụng *Proportion* thường được theo sau bởi *of*.

Từ phái sinh proportionate *adj*, proportionally *adv*

9. **rate** ***n.*** mức phí, tốc độ; chi phí trên mỗi đơn vị hàng hóa hay dịch vụ; sự chuyển động hay sự thay đổi diễn ra trong một thời gian ngắn.

Postal **rates** in Japan are among the highest in the world.
Bưu phí ở Nhật Bản nằm trong số cao nhất trên thế giới.

Some grasses grow at the **rate** of one inch per day.
Một số cỏ phát triển ở tốc độ mỗi inch một ngày.

Từ phái sinh rate *v*, rating *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. **sequence** *v.* tổ chức hoặc sắp xếp theo trình tự.

Volunteers have been asked to **sequence** the files and organize the boxes.

Các tình nguyện viên được yêu cầu xếp thứ tự các tập tin và sắp xếp hộp.

Từ phái sinh sequence *n*, sequentially *adv*

TOEFL Prep I: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị I: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Dùng mỗi từ chỉ một lần.*

adjust ***arbitrary*** ***denominator*** ***infinitesimal*** ***rate***

1. Students felt that the exam was unfair and the grading system was rather _____.

2. The _____ of increase in prices made it difficult for people to afford basic goods.

3. Politicians promised great changes in the coming year, but any improvement in people's lives was _____.

4. She quickly overcame her culture shock and found it easy to _____ to the new country.

5. You can add two fractions that have the same _____.

TOEFL Prep II: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Tìm từ hoặc cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. arbitrary (a) mix up

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 2. maximize (b) intersecting

_____ 3. sequence (c) minimize

_____ 4. infinitesimal (d) huge

_____ 5. parallel (e) planned out

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Time is, **as we all know**, money. Such valuation of time leads people to extreme efforts to *maximize* their use of time. Some people obsess over knowing the exact time. They buy clocks and watches that automatically *adjust* themselves over the Internet or by radio waves.These measurements allow them *infinitesimal* accuracy in dealing with time. Regardless of how one tracks time, most people share a common goal: They want to use time effectively. Since about 1982, this efficiency has increased *exponentially* each year, thanks to computers and their ability to multitask. In multitasking, a computer executes several different tasks in *parallel*. Rather than being set *arbitrarily*, each task is given a priority in the computer's operating system, and time is spent in *proportion* to the priority of the task. The computer executes different *sequences* of tasks at different clock cycles, thereby increasing the *rate* of output from a process.

Như chúng ta biết thời gian là tiền bạc. Sự đánh giá thời gian như thế sẽ làm cho con người nỗ lực tối đa để tối ưu hóa việc sử dụng thời gian của họ. Một số người ám ảnh với việc biết rõ thời gian chính xác. Họ mua đồng hồ treo tường và đồng hồ đeo tay tự động điều chỉnh qua mạng bằng sóng radio. Những dụng cụ này cho họ một độ chính xác cực kỳ về thời gian. Bất kể một người theo dõi thời gian bao nhiêu lần, đa số người ta đều có chung một mục đích: họ muốn sử dụng thời gian một cách có hiệu quả. Khoảng từ năm 1982, hiệu quả này đã tăng nhanh mỗi năm, nhờ

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

vào máy tính và khả năng xử lý đa tác vụ. Trong việc xử lý đa tác vụ, một máy tính thực thi đồng thời nhiều tác vụ khác nhau. Thay vì được xác lập một cách tùy ý, mỗi tác vụ được cho một ưu tiên trong hệ điều hành của máy tính và thời gian bỏ ra tỉ lệ với mức độ ưu tiên của tác vụ. Máy tính thực thi các chuỗi tác vụ khác nhau ở những chu kỳ đồng hồ khác nhau, do vậy làm gia tăng tốc độ kết xuất từ một tiến trình.

> *Cấu trúc bổ sung - As we all know là cách mà tác giả dùng để gây sự chú ý vào kiến thức chung.*

1. Why does the author mention computer multitasking in this article?

   Tại sao tác giả đề cập đến việc máy tính xử lý đa tác vụ trong bài này?

   a. because it is new

   b. because it measures time better than any clock

   c. because it helps people to arrange their activities sequentially

   d. because it is a good example of the efficient use of time

2. The underlined word sequences in the passage is closest in meaning to

   Từ gạch được dưới sequences trong đoạn đồng nghĩa với

   a. styles

   b. lengths

   c. orderings

   d. difficulty levels

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 5: Time Efficiency

Bài 5: Hiệu quả thời gian

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. arbitrary 2. rate 3. infinitesimal
4. adjust 5. denominator

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. e 2. c 3. a
4. d 5. b

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. d 2. c

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 6

Ancient Life *(Đời sống cổ xưa)*

-o0o-

Từ vựng

1. accuracy
2. adjacent
3. compress
4. feasibly
5. gut
6. integrally
7. overlap
8. retain
9. seep
10. structure

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **accuracy** *n.* sự chính xác

The research department checks all our articles for **accuracy** of facts before we print them.

Phòng nghiên cứu kiểm tra độ chính xác của sự kiện trong tất cả bài báo của chúng ta trước khi in chúng.

Mẹo sử dụng *Accuracy* thường được theo sau bởi *of.*

Từ phái sinh accurate *adj*, accurately *adv*

2. **adjacent** *adj.* kế bên

Even though the villages are **adjacent** to each other, their residents speak different languages.

Mặc dù những ngôi làng nằm kế cận nhau, các cư dân ngụ vẫn nói những ngôn ngữ khác nhau.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng *Adjacent* thường được theo sau bởi *to*.

Từ phái sinh adjacency *n*

3. **compress** *v.* nén

To make the foundation stronger, they **compressed** the soil before pouring the concrete.

Để làm cho nền vững chải hơn, họ nén chặt đất trước khi đổ bê tông.

Từ phái sinh compression *n*, compressed *adj*

4. **feasibly** ***adv.*** có tính khả thi về mặt thực tiễn; theo cách có thể làm được, khả thi.

Scientists can't **feasibly** bring energy from deep ocean currents to where it is needed—on land.

Các nhà khoa học không thể mang năng lượng từ những dòng đại dương sâu thẳm đến nơi cần thiết - trên đất liền.

Từ phái sinh feasibility *n*, feasible *adj*

5. **gut** *v.* làm trống rỗng hay phá hủy bên trong

In order to remodel the house, we must first **gut** it and throw away all the old fixtures.

Để tân trang ngôi nhà, trước tiên chúng ta phải phá bỏ phần bên trong và vứt bỏ tất cả những đồ đạc cũ.

Mẹo sử dụng *Gut* cũng có nghĩa là "bụng của động vật"; động từ này tạo một hình ảnh phía bên trong của một ngôi nhà giống như ruột của động vật.

Từ phái sinh gut *n*, gutted *adj*

6. **integrally** ***adv.*** một cách đầy đủ, trọn vẹn

Writing and spelling are taught **integrally** as part of the reading program.

Đọc và đánh vần được dạy đầy đủ như một phần của chương trình đọc.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh integrate *v*, integrity *n*, integral *n*, integral *adj*

7. **overlap** *v.* trùng lặp gối lên nhau; có những yếu tố chung

One of the two assistants will likely get fired, since most of their duties in the office **overlap.**

Một trong hai trợ lý rất có thể sẽ bị sa thải, vì phần lớn các nhiệm vụ của họ trong văn phòng đều trùng lặp.

Từ phái sinh overlap *n*

8. **retain** *v.* nắm giữ

The rain fell so heavily that the banks of the river could not **retain** all the water.

Mưa như trút nước đến nỗi các hồ sông không thể chứa hết nước.

Từ phái sinh retainer *n*, retention *n*

9. **seep** *v.* rỉ ra, chầm chậm chảy ra trong một thời gian dài, có thể là một chất lỏng hay khí ga.

As the containers rusted, the toxic waste **seeped** into the ground.

Khi các công-te-nơ bị rỉ sét, chất thải độc rỉ xuống mặt đất.

Mẹo sử dụng *Seep* thường được theo sau bởi *into* hay *through.*

10. **structure** *n.* cấu trúc (một thứ gì đó được kiến tạo, chẳng hạn như một tòa nhà)

Most companies have a social **structure** that can't be understood by outsiders.

Hầu hết các công ty đều có cấu trúc xã hội mà người ngoài không thể hiểu được.

Từ phái sinh structure *v*, structural *adj*, structurally *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị I: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Dùng mỗi từ chỉ một lần.*

accuracy adjacent feasibly integrally structure

1. She had no idea how they could _____ take a big vacation and remodel their house in the same year.

2. Daily meditation is used _____ with medication and massage as part of the recovery plan.

3. The rival politicians were raised in _____ counties.

4. If you build a _____ next to this river, you must be sure it is safe against floods.

5. Once he ran for public office, he understood the importance of checking public statements for _____.

downloadsachmienphi.com

TOEFL Prep II: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Tìm từ hoặc cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. seep	(a) fill
_____ 2. gut	(b) separate
_____ 3. retain	(c) stay contained
_____ 4. compress	(d) loosen
_____ 5. overlap	(e) throw away

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời những câu hỏi bên dưới.*

Organic products from ancient life are an *integral* part of the Earth's resources, offering scientists a more *accurate* picture of ancient life-forms. One key to ancient life comes in the form of petrified matter. Petrifaction is a process that slowly turns the remains of a living object into stone. In this process, minerals *seep* into a mass of organic matter. After the organic matter has been replaced, a mineral version of the living object is left. Petrifaction often occurs in trees that are found *adjacent* to rivers, floodable areas, and volcanoes,which provide the mud or ash that initially covers the organic matter. Some pieces of petrified wood *retain* the original cellular *structure* of the wood and the grain can be easily seen. **Today**, it is *feasible* to petrify wood in a simple laboratory process.

Fossils are another way that ancient life is preserved. Most fossils include an animal's hard parts, such as teeth and bones. One type of fossil, called a trace fossil, may also include eggs, tooth marks, contents of the *guts*, and fossil excrement. Some products from ancient life offer us more than scientific knowledge. One such product is coal, a solid fuel of plant origin. It develops over millions of years, during which swamp vegetation is submerged in water, depleted of oxygen, and covered by layers and layers of sand and mud. These *overlapping* layers settle with the Earth's movements and are *compressed* over time.

Những sản phẩm hữu cơ từ đời sống cổ đại là một phần nguyên vẹn của những tài nguyên trên trái đất, cho các nhà khoa học một hình ảnh chính xác hơn về những dạng đời sống cổ đại. Một điều chủ yếu trong đời sống cổ đại là hình thức vật chất hóa thạch. Sự hóa thạch là một tiến trình mà những phần còn lại của một vật thể sống dần hóa thành đá. Ở tiến trình này, khoáng vật rỉ ra thành một khối vật chất hữu cơ. Sau khi vật chất hữu cơ đã được thay thế, một phiên bản khoáng vật của vật thể sống còn

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

lại. Sự hóa thạch thường diễn ra ở cây cối được tìm thấy lân cận các dòng sông, những vùng bị ngập lụt và núi lửa, chứa bùn hoặc tro ban đầu bao phủ vật chất hữu cơ. Một số mẫu gỗ hóa thạch có cấu trúc tế bào gỗ nguyên thủy và hạt giống dễ dàng được tìm thấy. Ngày nay, việc hóa thạch gỗ trong một tiến trình thí nghiệm đơn giản là khả thi.

Hóa thạch là một cách thức khác mà đời sống cổ đại được bảo tồn. Hầu hết các hóa thạch bao gồm các phần cứng của động vật, chẳng hạn như răng và xương. Một loại hóa thạch được gọi là hóa thạch vết, cũng có thể bao gồm trứng, dấu răng, nội tạng và phân hóa thạch. Một số sản phẩm từ đời sống cổ đại cho chúng ta nhiều thứ hơn là kiến thức khoa học. Chẳng hạn là sản phẩm than đá, một nhiên liệu cô đặc có xuất xứ từ cây trồng. Nó phát triển qua hàng triệu năm, trong suốt quá trình thực vật bị ngập trong nước, thải khí ôxy và bị bao phủ bởi tầng tầng lớp lớp cát và bùn. Các tầng bao phủ này nằm ở những phần chuyển động của trái đất và được nén chặt theo thời gian.

> *Cấu trúc bổ sung - trong ngữ cảnh này, today có nghĩa là "at present (lúc này); at this time in history (lúc bấy giờ)".*

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu trong đoạn?

   a. Preserved life-forms, including petrified matter and fossils, teach us about ancient life.

   b. The primary function for preserved life-forms is scientific discovery.

   c. Scientists try to replicate natural processes that preserve ancient life-forms.

   d. Ancient organic matter provides the most concentrated forms of energy known to humans.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. In the passage, the words submerged in are closest in meaning to

Trong đoạn, từ submerged in đồng nghĩa với

a. made wet
b. completely covered
c. adjacent to
d. depleted of

Đáp án

Lesson 6: Ancient Life
Bài 6: Đời sống cổ xưa

TOEFL Prep I
TOEFL Chuẩn bị I

1. feasibly 2. integrally 3. adjacent
4. structure 5. accuracy

TOEFL Prep II
TOEFL Chuẩn bị II

1. c 2. a 3. e
4. d 5. b

TOEFL Success
TOEFL Thành công

1. a 2. b

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 7

Computers *(Máy tính)*

-o0o-

Từ vựng

1. circulate
2. corrode
3. derive
4. detection
5. expeditiously
6. implement
7. innovative
8. installation
9. maintenance
10. simulation

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **circulate** *v.* luân chuyển, tuần hoàn di chuyển xuyên suốt trong một vùng hay một nhóm; di chuyển theo một lộ trình vòng tròn.

   The gossip **circulated** quickly through the small town.
   Tin đồn lan nhanh khắp thị trấn nhỏ.

   Blood **circulates** more quickly during physical exercise.
   Máu tuần hoàn nhanh hơn trong suốt quá trình tập thể dục.

   Mẹo sử dụng *Circulate* thường được theo sau bởi *through.*

   Từ phái sinh circulation *n*

2. **corrode** *v.* bị yếu dần bởi những phản ứng hóa học (ăn mòn).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sitting in salt water, the old coins **corroded** and became very easy to break.

Bị ngấm trong nước muối, những đồng xu cũ bị ăn mòn và trở nên rất dễ gãy.

Mẹo sử dụng Một loại ăn mòn quen thuộc tạo ra lớp rỉ sét, đó là lớp phủ trên sắt hay thép có màu nâu đỏ do bị phơi dưới không khí và nước.

Từ phái sinh corrosion *n*

3. **derive** *v.* phái sinh (xuất phát, thường thông qua một tiến trình dài chậm)

The Cyrillic alphabet was **derived** from the Greek alphabet.

Chữ cái Kirin phái sinh từ chữ cái Hy lạp.

Mẹo sử dụng *Derive* thường được theo sau bởi *from*

Từ phái sinh derivation *n*, derivative *adj*

4. **detection** *n.* sự phát hiện, sự khám phá một điều gì đó không thể dễ dàng được tìm thấy

With new medical technology, the **detection** of cancer is much easier nowadays.

Với công nghệ y tế mới, ngày nay việc phát hiện căn bệnh ung thư dễ dàng hơn nhiều.

Mẹo sử dụng *Detection* thường được theo sau bởi cụm từ *of*.

Từ phái sinh detect *v*, detectable *adj*

5. **expeditiously** *adv.* nhanh chóng và hiệu quả

Using carrier pigeons, the military commanders exchanged messages **expeditiously.**

Bằng việc sử dụng chim bồ câu đưa thư, những người chỉ huy quân đội trao đổi thông điệp một cách mau lẹ.

Từ phái sinh expedite *v*, expedition *n*, expeditious *adj*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **implement** *v.* thực thi

Not until after the new software was installed could we **implement** the new filing system.

Không phải cho đến sau khi phần mềm mới được cài đặt, chúng ta mới có thể thực thi hệ thống tạo tập tin mới.

Từ phái sinh implement *n*, implementation *n*

7. **innovative** *adj.* đi trước thời đại; đổi mới

The **innovative** use of props and lighting drew many favorable comments.

Việc sử dụng đổi mới các trụ và hệ thống chiếu sáng đã đón nhận được nhiều sự ủng hộ.

Từ phái sinh innovation *n*

8. **installation** *n.* sự lắp đặt hoặc cài đặt một thành phần nào đó vào vị trí để sử dụng.

Installation of the new software takes only four minutes.

Sự cài đặt phần mềm mới chỉ mất bốn phút.

Từ phái sinh install *v*

9. **maintenance** *n.* sự bảo quản, sự bảo trì

The only problem with living in such a big house is that it requires a lot of **maintenance**.

Vấn đề duy nhất với cuộc sống trong một ngôi nhà lớn như thế là nó đòi hỏi nhiều sự duy tu.

Từ phái sinh maintain *v*

10. **simulation** *n.* sự mô phỏng

To test car safety, automobile makers study crash **simulations**.

Để kiểm tra sự an toàn của xe hơi, những người chế tạo động cơ đã nghiên cứu những tình huống tai nạn.

Từ phái sinh simulate *v*, simulator *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Circle the most likely meaning of the word part that is shared within each set of words.

TOEFL Chuẩn bị I: *Khoanh tròn từ gần nghĩa nhất với phần từ được dùng chung trong mỗi nhóm từ.*

1. circulate, circumnavigate, circuit

   The root *circ / circum* probably means

   a. around

   b. broken

   c. fair

   d. straight

2. innovative, novel, renovate

   The root *nov* probably means

   a. clear

   b. old

   c. new

   d. sweet

3. installation, implement, imprison

   The prefix *in-/im-* probably means

   a. aside

   b. behind

   c. in

   d. out

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ phù hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1. Please make sure this information (circulates / derives) throughout the office quickly.

2. The (installation / simulation) of the new telephones took three days.

3. In order to stay on schedule, we need to complete this project as (expeditiously / innovatively) as possible.

4. The smuggler moved cautiously through the airport to avoid (detection / maintenance).

5. Years of neglect had caused the building's water pipes to (corrode / implement).

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

downloadsachmienphi.com

As dependence on computers increases, so does the need for technical support. From *installation* of software to *detection* of viruses, computers require constant vigilance. Most larger companies find it most *expeditious* to maintain in-house computer staff. Many smaller companies, however, can't fund their own full-time, in-house technical help. Instead, many of them assign the task of computer *maintenance* to a current employee who may not have any formal training. Rather, these "computer buffs" have *derived* their skills through practice and self-training. These selfappointed tech specialists, however, often cannot solve bigger problems. What's more, they may see their office relations *corrode* when they are swamped with basic user questions that they simply don't have time to address. For these reasons, many small companies choose to employ a freelance technical assistant who *circulates* among clients on an as-needed basis. With their professional training, these consultants may propose *innovative* solutions to users' unique needs, which could vary from tracking inventory to *simu-*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

lating mechanized processes. They can *implement* new programs, train personnel, and escape the workplace before being asked,"How can I cut this file and paste it somewhere else?"

Do sự lệ thuộc vào máy tính ngày càng tăng cho nên rất cần đến sự hỗ trợ về kỹ thuật. Từ việc cài đặt phần mềm đếô4phát hiện vi rút, máy tính đòi hỏi sự cảnh giác không ngừng. Đa số các công ty lớn nhận thấy mau lẹ nhất là có đội ngũ nhân viên máy tính tại chỗ. Tuy nhiên, nhiều công ty nhỏ không thể chi tiêu cho sự hỗ trợ công nghệ tại chỗ với toàn thời gian của riêng họ được. Thay vào đó, nhiều công ty giao nhiệm vụ bảo trì máy tính cho một nhân viên hiện thời không được đào tạo chính thức. Đúng hơn là "những người say mê máy tính" này đã có kỹ năng thông qua việc thực hành và tự đào tạo. Tuy nhiên, những chuyên gia kỹ thuật tự phong này thường không thể giải quyết những vấn đề lớn hơn. Hơn nữa, họ có thể thấy các mối quan hệ văn phòng bị xói mòn khi họ ngập đầu trong những câu hỏi người sử dụng cơ bản. Điều đơn giản khiến cho họ không có thời gian trò chuyện. Vì những lý do này, nhiều công ty nhỏ chọn thuê một trợ lý kỹ thuật tự do đi lại giữa những khách hàng dựa trên cơ sở từng nhu cầu. Bằng việc đào tạo chuyên nghiệp, những cố vấn này có thể đề xuất những giải pháp đổi mới cho những nhu cầu duy nhất của người sử dụng, mà có thể thay đổi từ việc theo dõi bảng kiểm kê đến việc mô phỏng những tiến trình máy móc. Họ có thể thực thi những chương trình mới, đào tạo nhân lực, và rời khỏi nơi làm việc trước khi được yêu cầu "Làm thế nào tôi có thể cắt tập tin này và dán nó vào nơi khác?".

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này.

   a. Larger companies are better off using freelance technical consultants.

   b. Computer maintenance and troubleshooting cuts into employee productivity.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

c. Self-trained technical support personnel are often as effective as trained professionals.

d. Smaller companies may benefit from hiring occasional technical support.

2. The article implies that the question How do I cut and paste a file? is

Bài báo trên ngụ ý câu hỏi "How do I cut and paste a file?" là

a. too basic to require professional attention

b. a good question to give to in-house tech support

c. appropriate for a freelancer to address

d. a good topic for a training program

Đáp án

Lesson 7: Computers

Bài 7: Máy vi tính

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. a 2. c 3. c

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. circulate 2. installation 3. expeditiously 4. detection 5. corrode

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. d 2. a

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 8

Energy *(Năng lượng)*

Từ vựng

1. combustion
2. component
3. convey
4. discretely
5. nucleus
6. permeate
7. rotate
8. solar
9. source
10. trigger

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **combustion** *n.* quá trình đốt cháy

When air quality is poor, **combustion** of materials in a fireplace is prohibited.

Khi chất lượng không khí bị suy giảm, sự đốt cháy nguyên liệu trong lò sưởi bị cấm.

Mẹo sử dụng *Combustion* thường được theo sau bởi *of.*

Từ phái sinh combust *v*, combustible *adj*

2. **component** *n.* một phần của một hệ thống hay tổng thể (bộ phận)

Their home theater system has a number of separate **components.**

Hệ thống rạp hát gia đình của họ có một số bộ phận riêng biệt.

Mẹo sử dụng *Component* thường được theo sau hay đứng trước *of.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. **convey** *v.* vận chuyển từ nơi này đến nơi khác; lan truyền hay truyền đạt

A messenger **conveyed** the prince's letter to the commander of the army.

Người đưa tin chuyển lá thư của hoàng tử đến ngài chỉ huy quân đội.

The worst part about being a doctor was when she had to **convey** bad news to a family.

Phần tệ hại nhất một cách một bác sĩ gặp phải là khi cô ta phải thông báo tin xấu cho một gia đình.

Từ phái sinh conveyance *n*, conveyor *n*

4. **discretely** ***adv.*** riêng biệt; phân biệt

In order to understand how the engine worked, each component needed to be studied **discretely.**

Để hiểu động cơ hoạt động như thế nào, mỗi bộ phận cần được nghiên cứu riêng.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ phái sinh discrete *adj*

5. **nucleus** ***n.*** phần trung tâm hay chủ yếu mà quanh đó những phần khác được tập hợp lại; lõi, hạt nhân

The **nucleus** of many European cities is the town square.

Trung tâm của nhiều thành phố châu Âu là quảng trường thành phố.

Mẹo sử dụng *Nucleus* thường được theo sau bởi of.

Từ phái sinh nuclear *adj*

6. **permeate** *v.* lan truyền; chuyển qua hay thấm vào, thẩm thấu

The smell of cooking **permeated** the entire apartment building.

Mùi thức ăn nấu chín tỏa ra khắp tòa chung cư.

Từ phái sinh permeation *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. **rotate** *v.* xoay quanh; xoay tròn

The planet **rotates** on its axis once every 14 Earth days.
Hành tinh này xoay quanh trục của nó một lần mỗi 14 ngày trái đất.

The children **rotate** classroom responsibilities on a weekly basis.
Các trẻ em tuần tự triệu lớp học trên cơ sở hàng tuần.

Từ phái sinh rotattion *n*

8. **solar** *adj.* của hay liên quan đến mặt trời (dương lịch)

The ancient society kept time with a **solar** calendar.
Xã hội cổ đại theo dõi thời gian theo lịch mặt trời.

9. **source** *n.* điểm xuất xứ (nguồn)

The reporter was unable to identify the **source** of the information for his story.
Phóng viên không có khả năng nhận biết nguồn thông tin cho câu chuyện của anh.

Từ phái sinh source *v*

10. **trigger** *v.* bắt đầu hay khởi phát, kích khởi

I was certain any mention of politics would **trigger** a big argument.
Tôi tin chắc bất kỳ sự đề cập nào đến chính trị sẽ khơi nguồn một cuộc tranh cãi lớn.

Từ phái sinh trigger *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị I: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

combustion convey permeate source trigger

1. It is often difficult to _____ the meaning of a poem to a large audience.

2. The _____ of the gossip was someone inside this office.

3. Her bad mood that day _____ the atmosphere in the laboratory.

4. The internal _____ engine revolutionized the way automobiles run.

5. A cigarette _____ the explosion.

downloadsachmienphi.com

TOEFL Prep II: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Tìm từ hoặc cụm từ đồng nghĩa* với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.

_____ 1. rotate	(a) separately, as an individual part
_____ 2. solar	(b) spin on an axis
_____ 3. component	(c) sun
_____ 4. discretely	(d) center
_____ 5. nucleus	(e) part

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Most of the electricity in the United States is produced in steam turbines. There are many *discrete* steps in this process. In a steam turbine, *combustion* of coal, petroleum, or natural gas heats water to make steam. The steam *rotates* a shaft that is connected to a generator that produces electricity. Finally, that electricity is converted by a transformer and *conveyed* from the turbine to its place of use. Many *sources* can provide energy to heat the water in a steam turbine. Coal is primary, producing 51 percent of the country's electricity. Another common way to heat water for steam turbines is through *nuclear* power. In nuclear fission, atoms of uranium fuel are hit by neutrons, *triggering* a continuous chain of fission that releases heat. In 2001, nuclear power generated 21 percent of the electricity in the United States. *Solar* power produces less than 1 percent of the United States' electricity needs, because it is not regularly available and harnessing it is more expensive than using fossil fuels. Dependence on electricity *permeates* daily life in the United States. Still, few people are aware of the many *components* of electricity production.

Phần lớn hệ thống điện ở Mỹ được sản xuất bằng tua bin hơi nước. Có nhiều bước riêng biệt trong quá trình này. Trong một tua bin hơi nước, sự đốt cháy than, dầu hỏa hay khí ga tự nhiên làm ứng nước tạo ra hơi. Hơi nước xoay quanh một trục được nối với máy phát điện tạo ra điện. Cuối cùng, dòng điện đó được biến đổi bởi một máy biến thế là truyền dẫn từ tua bin đến nơi sử dụng. Nhiều nguồn có thể cung cấp năng lượng để đốt nóng nước trong một tua bin hơi nước. Than là chủ yếu, sản xuất 51% dòng điện của quốc gia. Một cách phổ biến khác để đốt nóng nước cho các tua bin hơi nước là thông qua năng lượng hạt nhân. Trong sự phân hạch hạt nhân, các nguyên tử của nhiên liệu urani bị các nơ tron va chạm, bắt đầu chuỗi phân hạch liên tiếp giải phóng nhiệt. Vào năm 2001, năng lượng hạt nhân đã tạo

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

21% dòng điện ở nước Mỹ. Năng lượng mặt trời sản xuất ít hơn 1% nhu cầu điện của nước Mỹ, bởi vì nó không có thường xuyên và việc khai thác nó đắt đỏ hơn việc sử dụng những nhiên liệu hóa thạch. Sự lệ thuộc vào điện thâm nhập vào cuộc sống hàng ngày ở Mỹ. Tuy nhiên, ít có ai biết được nhiều thành phần trong việc sản xuất điện.

> *Cấu trúc bổ sung - trong ngữ cảnh này, still có nghĩa là "even so; despite this" (tuy nhiên, mặc dù).*

1. What does the author say about solar power?

   Tác giả nói gì về năng lượng mặt trời?

   a. It produces more electricity than any other source.

   b. It is a relatively small source of energy for heating water in steam turbines.

   c. Electricity producers are trying to use it more regularly.

   d. Researchers are trying to make it cheaper to use.

2. In the passage, the word transformer probably refers to a

   Trong đoạn văn, từ transformer có lẽ ám chỉ đến

   a. truck

   b. generator that produces electricity

   c. type of turbine

   d. device that changes electric currents

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 8: Energy
Bài 8: Năng lượng

TOEFL Prep I
TOEFL Chuẩn bị I

1. convey 2. source 3. permeated
4. combustion 5. triggered

TOEFL Prep II
TOEFL Chuẩn bị II

1. b 2. c 3. e
4. a 5. d

TOEFL Success
TOEFL Thành công

1. b 2. d

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 3

Mind and Body (Tâm trí và cơ thể)

Bài 9

Memory (Ký ức)

-o0o-

Từ vựng

1. acquisition
2. anomaly
3. consciously
4. degrade
5. gap
6. indisputable
7. intervene
8. intuitively
9. recede
10. retrieve

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **acquisition** *n.* sự giành được, hành động dành quyền sở hữu một vật gì đó.

   Our recent **acquisition** of over 2,000 books makes ours the biggest library in the region.

   Sự có được hơn 2000 quyển sách gần đây của chúng ta đã làm cho thư viện của chúng ta trở thành thư viện lớn nhất trong vùng.

   Mẹo sử dụng *Acquisition* thường được theo sau bởi *of*.

   Từ phái sinh acquire *v*

2. **anomaly** *n.* điều bất thường

   White tigers get their beautiful coloring from a genetic **anomaly.**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Những con hổ trắng có bộ da xinh đẹp khác thường với giống loài chung.

3. **consciouly** ***adv.*** tỉnh táo, có sự nhận thức những hành động của ai đó.

He may have hurt her feelings, but he never would have done so **consciously.**

Anh ta có thể làm cô tổn thương tình cảm, nhưng anh ta không bao giờ làm điều đó một cách có ý thức.

Từ phái sinh consciousness *n*, conscious *adj*

4. **degrade** ***v.*** xuống cấp làm giảm giá trị hay sức mạnh

The roads in cold or wet areas of the United States **degrade** faster than those in warm, sunny regions.

Đường sá ở những vùng lạnh hay ẩm ướt của nước Mỹ bị xuống cấp nhanh hơn những vùng ấm áp, nắng ráo.

Từ phái sinh degradation *n*, degradable *adj*

5. **gap** ***n.*** khe hở; một sự chênh lệnh lớn về số lượng hay chất lượng

The small **gap** between the walls in the old house caused cold drafts to come in.

Khe hở nhỏ giữa những bức tường trong ngôi nhà cũ làm cho gió lạnh lùa vào nhà.

6. **indisputable** ***adj.*** không thể tranh cãi được

The members of the jury found her guilty because they found the facts of the case **indisputable.**

Các thành viên trong ban hội thẩm đoàn thấy được tội lỗi của cô bởi vì họ nhận thấy các sự việc của vụ kiện là không thể tranh cãi.

Từ phái sinh indisputably *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. **intervene** *v.* xen vào

A good mediator **intervenes** only as much as necessary to settle a dispute between other parties.

Một người hòa giải giỏi chỉ can thiệp khi thật sự cần thiết để dàn xếp mối bất hòa giữa các bên khác.

Từ phái sinh intervention *n*

8. **intuitively** ***adv.*** bằng cách sử dụng trực giác tự nhiên về những điều khó quan sát

Many mothers know **intuitively** when something is wrong with their children.

Bằng trực giác, nhiều bà mẹ biết khi nào con cái mắc sai lầm.

Từ phái sinh intuition *n*, intuitive *adj*

9. **recede** *v.* lùi lại hặoc xa dần

After the age of 30, his hairline began to **recede** further back from his forehead.

Sau tuổi 30, rìa tóc anh bắt đầu hất ngược ra phía sau trán.

Từ phái sinh recession *n*, recessive *adj*

10. **retrieve** *v.* mang trở lại, truy tìm

Most dogs can be trained to **retrieve** objects that their owners have thrown.

Hầu hết những con chó có thể được huấn luyện để truy tìm các vật mà chủ nhân của chúng đã ném đi.

Từ phái sinh retriever *n*, retrievable *adj*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hoặc cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. degrade (a) stay out of a dispute

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 2. anomaly (b) improve

_____ 3. recede (c) questionable

_____ 4. intervene (d) the norm

_____ 5. indisputable (e) come forward

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. A huge (anomaly / gap) between the wealthy and the working class often leads to social unrest.

2. The new computers enable us to (intervene / retrieve) information more quickly.

3. Although she wasn't qualified for the job, she (indisputably / intuitively) felt that she should apply.

4. When he joined the military, he did not expect the officers to (degrade / recede) him.

5. The art in the foyer was an important (acquisition / consciousness) for the museum.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the question that follows.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời câu hỏi bên dưới.*

Like other functions of the human mind, perception and memory are imperfect. When we tell a story about something that we witnessed, we may *intuitively* believe that our recollection is accurate. However, several factors bias our memories of events. To

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

study this *anomaly*, let us look at the three steps of memory creation: *acquisition* of memory, storing of memory, and *retrieval*. At every stage of memory formation, distortion can occur. At the first stage, acquisition of memory, events are perceived and bits of information are prepared for storage in the brain. However, it is impossible for us to remember every single thing we observe.Through processes that are both *conscious* and unconscious, people determine which details they will focus on.

In its second stage, storage, memories can become further distorted. Over time, our memories *degrade*, as we forget portions of events. To compensate, we may even creatively fill in the *gap* created by the *recession* of long-term memory. Additionally, an individual's memory can be altered during the storage stage by *intervening* occurrences,which can be subconsciously combined with previously stored memories. Last but not least,we search our memory to locate information. During recall, emotion also seems to play a part in memory distortion. **In sum**, our memories may not be the *indisputable* source of information that we would like them to be.

downloadsachmienphi.com

Giống như những chức năng khác trong tâm trí con người, sự nhận thức và ký ức thì không hoàn hảo. Khi chúng ta kể một câu chuyện về một điều gì đó chúng ta đã chứng kiến, có thể bằng trực giác chúng ta tin rằng sự hồi tưởng của chúng ta là chính xác. Tuy nhiên, một vài nhân tố có ảnh hưởng ký ức về các biến cố của chúng ta. Để nghiên cứu điều bất thường này, chúng ta hãy xem xét ba bước tạo ký ức: thu thập ký ức, cất giữ ký ức và truy lục. Vào mỗi giai đoạn hình thành ký ức, sự biến dạng có thể xảy ra. Giai đoạn đầu tiên là quá trình thu thập ký ức, các sự kiện được nhận thức và các phần thông tin được chuẩn bị cho việc lưu giữ trong bộ não. Tuy nhiên, chúng ta không thể nhớ mỗi một điều mà chúng ta quan sát. Thông qua quá trình cả ý thức được lẫn vô thức, người ta xác định những chi tiết nào chúng ta sẽ tập trung vào.

Ở giai đoạn thứ hai là lưu giữ, ký ức có thể trở nên dày dạn hơn., Theo thời gian, ký ức của chúng ta giảm dần, chẳng hạn như chúng ta quên đi các phần của sự kiện. Để bù lại, có lẽ

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

chúng ta còn sáng tạo hơn trong việc che lấp khe hở do sự suy giảm trí nhớ trong thời gian dài tạo ra. Ngoài ra, ký ức của một cá nhân có thể bị biến đổi trong suốt giai đoạn lưu giữ bởi những sự việc xen ngang, có thể bằng tiềm thức được kết hợp với những ký ức đã lưu giữ trước đây. Và giai đoạn cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là chúng ta tìm kiếm ký ức để định vị thông tin. Trong suốt quá trình hồi tưởng, cảm xúc dường như cũng đóng một phần trong việc làm rối loạn ký ức. Tóm lại, ký ức của chúng ta không thể là nguồn thông tin mà chúng ta cho là không thể phủ nhận.

> *Cấu trúc bổ sung - In sum có nghĩa là "to summarize; to give a short version of what has been stated" (tóm lại)*

An introductory sentence for a brief summary of the passage is provided below. Complete the summary by selecting the three answer choices that express the most important ideas in the passage. In each blank, write the letter of one of your choices.

Một câu giới thiệu tóm tắt đoạn văn được cho bên dưới. Hoàn thành bài toán tắt bằng cách chọn ba câu trả lời thể hiện những ý quan trọng nhất trong đoạn viết mẫu tự của câu mà bạn đã chọn vào chỗ trống.

Memory provides an imperfect record of events.
•
•
•

a. People purposefully present a slanted version of events.

b. Memories can be altered at any point in memory creation.

c. People naturally cannot recall everything they observe.

d. Memories are an indisputable source of fact.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

e. Time and emotion contribute to memory degradation.

f. Past occurrences often displace current memories.

Đáp án

Lesson 9: Memory

Bài 9: Ký ức

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. b	2. d	3. e
4. a	5. c	

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. gap	2. retrieve	3. intuitively
4. degrade	5. acquisition	

TOEFL Success

TOEFL Thành công

b	c	e

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 10

Spirituality *(Niềm tin tôn giáo)*

-o0o-

Từ vựng

1. agnostic
2. animism
3. atheist
4. be inclined to
5. contemplate
6. deify
7. ecclesiastical
8. exalt
9. pious
10. sacrifice

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **agnostic** ***adj.*** bất khả tri, tin rằng loài người không thể biết liệu có Chúa hay không.

   His devoutly Christian parents had problems with his **agnostic** beliefs.

   Bố mẹ mộ đạo kitô giáo của anh ấy gặp vấn đề với niềm tin bất khả tri của anh ta.

   Từ phái sinh agnostic *n*, agnosticism *n*

2. **animism** ***n.*** thuyết vạn vật hữu linh, niềm tin những vật thể tự nhiên chẳng hạn như cây cối có linh hồn.

   Desert cultures that practice **animism** often believe that winds contain spirits.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hãy từ bỏ nền văn hóa mà thuyết vạn vật hữu linh thực tế thường tin rằng gió có mang linh hồn.

Từ phái sinh animistic *adj*

3. **atheist** ***n.*** người vô thần, một người không tin vào sự tồn tại của đấng tối cao.

He argued that his scientific training made it impossible for him to be anything but an **atheist.**

Anh ta tranh luận rằng sự đào tạo khoa học của anh làm cho anh không thể tin vào bất kỳ thứ gì ngoại trừ là một người vô thần.

Từ phái sinh atheistic *adj*

4. **be inclined to** ***v.*** thiên vị một quan điểm hay một đường lối hành động

He couldn't say which candidate he favored, but he had always **been inclined to** vote Republican.

Anh ta không thể nói anh ưu thích ứng cử viên nào, nhưng anh ta luôn thiên vị bầu cho đảng cộng hòa.

Từ phái sinh incline *n*, inclination *n*

5. **contemplate** ***v.*** xem xét kỹ lưỡng

If you **contemplate** each step for so long, we will never complete this project on time.

Nếu bạn suy ngẫm mỗi bước quá lâu, chúng ta sẽ không bao giờ hoàn thành dự án này kịp thời.

Từ phái sinh contemplation *n*, contemplative *adj*

6. **deify** ***v.*** tôn thờ, sùng bái

When people **deify** the leader of their country, the leader is able to abuse power more easily.

Khi người ta sùng bái vị lãnh đạo của đất nước họ, thì người lãnh đạo có thể lạm dụng quyền lực dễ dàng hơn.

Từ phái sinh deity *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. **ecclesiastical** ***adj.*** liên quan đến nhà thờ

He was looking specifically for a university where he could study **ecclesiastical** history.

Anh ta đặc biệt đang tìm kiếm một trường đại học với anh có thể nghiên cứu lịch sử giáo hội kitô giáo.

Từ phái sinh ecclesiastic *n*, ecclesiastically *adv*

8. **exalt** ***v.*** khen ngợi hay kính trọng

He would often **exalt** the virtues of his new wife.

Anh ta thường đề cao những đức hạnh của người vợ mới.

Từ phái sinh exaltation *n*

9. **pious** ***adj.*** sùng đạo

Something she was so **pious** that the rest of us felt like heathens.

Đôi khi cô ta quá sùng đạo đến nỗi số người còn lại trong chúng tôi cảm thấy giống như mình là những kẻ ngoại đạo.

Từ phái sinh piousness *n*, piety *n*, piously *adv*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

10. **sacrifice** ***v.*** hiến tế. Bất kỳ thứ gì cúng cho thần linh giống như sự tạ ơn tín ngưỡng; từ bỏ một điều gì đó để có một điều khác sau này đáng giá hơn (hy sinh)

Every harvest time, the Fadeloni people **sacrificed** vegetables to their gods as a show of thanks.

Mỗi vụ thu hoạch, người Fadeloni hiến tế rau cải cho các thần linh để tạ ơn.

In order to succeed in his career, he had to **sacrifice** his private life and his leisure time.

Để thành công trong sự nghiệp của mình, anh ta phải hy sinh cuộc sống riêng tư và thời gian rảnh rỗi của mình.

Từ phái sinh sacrifice *n*, sacrificial *adj*, sacrificially *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Complete each sentence by filling in the blank with the best word or phrase from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word or phrase only once.

TOEFL Chuẩn bị I: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ hay cụm từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Dùng mỗi từ hay cụm từ chỉ một lần.*

be inclined to contemplate deify exalted sacrifice

1. Traditionally, the Camerian society _____ its leaders, considering them to be sent from the land of the gods.

2. To do well in his university courses, he had to _____ a lot of his personal time.

3. The generation of American leaders known as "the Founders" are _____ by many scholars for their wisdom and courage.

4. She knew she would always _____ agree with what her mother said, so she struggled to remain unbiased.

5. The human resources department _____ whether they should let Mary go.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II: Circle the likely meaning of the word part that is shared within each set of words.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn nghĩa của phần từ được dùng chung trong mỗi nhóm từ.*

1. animism, animal, animation

   Gốc *anima* có thể mang nghĩa

   a. color

   b. death

   c. many

   d. life

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. atheistic,amoral, apathetic

Tiền tố *a* có thể mang nghĩa

a. not

b. loving

c. excessive

d. surely

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

In Russia, several religions coexist, including Christianity, Judaism, Islam, and *animism*. The most common religion is Christianity, and most Christians are members of the Russian Orthodox Church. The Church has existed for over 1,000 years, surviving even the official *atheism* of the Soviet era and the *agnosticism* that may have been even more prominent at the time. The tenacity of Russian Orthodoxy may explain why even nonreligious Russians *are inclined to* call themselves Russian Orthodox. That same staying power drives the Church today, which is run by Aleksey II of Moscow. Born Aleksey Mikhailovich Ridiger, the future patriarch was from a very *pious* family. As a boy, Aleksey was often taken by his parents on their annual pilgrimages, when he most certainly began *contemplation* of the religious way of life he was to choose. **As patriarch,** Aleksey is *exalted* in the Church governance, but he is not *deified*. Aleksey has published articles on Church history and peacemaking in both the *ecclesiastical* and secular press, broadening the Church's image both in Russia and abroad.

Tại Nga có nhiều tôn giáo cùng tồn tại, bao gồm Kitô giáo, Do Thái giáo, Hồi giáo và những người theo thuyết vạn vật hữu hình. Tôn giáo phổ biến nhất là Kitô giáo, và hầu hết các Kitô hữu là các tín đồ của Giáo Hội Chính Thống Nga. Giáo Hội này

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

đã hiện diện trên một nghìn năm, tồn tại cả khi thuyết Vô Thần Chính Thức của kỷ nguyên Xô Viết và thuyết Bất Khả Tri có vai trò nổi trội vào thời đó. Những người sùng kính Giáo Hội Chính Thống Nga có thể giải thích được lý do tại sao ngay cả những người Nga không theo tôn giáo đều thiên về xu hướng muốn được gọi Giáo Hội của nước mình là Chính Thống Nga. Ngày nay Giáo Hội này vẫn duy trì được quyền lực do ngài Aleksey đệ nhị tại Moscow nắm quyền điều khiển. Ngài Aleksey Mikhailovich Ridiger. Vị Thượng Phụ tương lai, đã chào đời từ một gia đình rất sùng đạo. Hồi còn bé, Ngài Aleksey thường được bố mẹ dẫn đi hành hương hàng năm, khi đó Ngài thường suy ngẫm về lối sống Tôn giáo mà Ngài đã chọn. Là Thượng Phụ, ngài Aleksey được ca ngợi trong cộng đoàn Giáo Hội, nhưng không được xem như vị thánh. Ngài Aleksey đã xuất bản nhiều bài báo nói về lịch sử Giáo Hội và Kiến Tạo Hòa Bình trên ấn bản của Kitô giáo và ngoài đời, nhằm truyền bá hình ảnh của Giáo Hội tại cả nước Nga lẫn nước ngoài.

downloadsachmienphi.com

Cấu trúc bổ sung - ở đây As patriarch có nghĩa là "Giáo phụ").

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. The Russian Orthodox Church.

   b. Few Russians believe in a god.

   c. Aleksey II has updated the church's image.

   d. The Russian Orthodox Church has a long history of strong membership in Russia.

2. According to the passage, Aleksey II of Moscow is

   Theo đoạn văn, Aleksey II của Mát cơ va là

   a. a god

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

b. a high church official

c. a secular leader

d. an atheist

Đáp án

Lesson 10: Spirituality

Bài 10: Sự duy linh

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. deifies 2. sacrifice 3. exalted

4. be inclined to 5. contemplated

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. d 2. a

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. d 2. b

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 11

Illness *(Bệnh tật)*

-o0o-

Từ vựng

1. aggravate
2. decrepit
3. disease
4. fatally
5. forensics
6. persist
7. prognosis
8. terminal
9. vein
10. wound

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **aggravate** *v.* làm cho tồi tệ; giận dữ hay căng thẳng

   Running will **aggravate** your sore knees.

   Chạy sẽ làm cho đầu gối bị đau của bạn đau thêm.

   Từ phái sinh aggravation *n*

2. **decrepit** *adj.* già yếu hay kiệt sức do tuổi tác, bệnh tật hay sử dụng quá mức

   The once-beautiful building was now dirty, **decrepit,** and roofless.

   Tòa nhà trước đây đẹp, nhưng bây giờ dơ bẩn, cũ kỹ và bị tốc mái.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. **disease** ***n.*** bệnh tật; một tình trạng không khỏe mạnh do sự nhiễm độc hay vấn đề thể chất dài hạn gây ra.

Thanks to developments in medicine, many once-fatal **diseases** can now be cured.

Nhờ vào sự phát triển về y học, nhiều căn bệnh nan y trước đây bây giờ có thể được chữa trị.

4. **fatally** ***adv.*** gây ra cái chết hay thảm họa

The soldier was **fatally** wounded in the battle.

Người lính bị tử thương trong trận đánh.

Từ phái sinh fatality *n*, fatal *adj*

5. **forensics** ***n.*** việc sử dụng khoa học và công nghệ để điều tra sự việc trong những vụ án hình sự (pháp y)

Advances in the study of **forensics** have made it much easier to identify criminals from very small traces of evidence.

Những tiến bộ trong việc nghiên cứu pháp y đã tạo nhiều thuận lợi cho việc nhận biết tội phạm từ những dấu vết chứng cứ rất nhỏ.

downloadsachmienphi.com

Từ phái sinh forensic *adj*

6. **persist** ***v.*** kiên trì; tiếp tục tồn tại; giữ ý định bất chấp trở ngại

If your symptoms **persist**, you should go see a doctor.

Nếu triệu chứng của bạn vẫn còn, bạn nên đi gặp bác sĩ.

Lola **persisted** in her efforts to become a lawyer.

Lola đã kiên trì trong nỗ lực trở thành một luật sư.

Từ phái sinh persistence *n*, persistent *adj*

7. **prognosis** ***n.*** tiên lượng bệnh; sự dự đoán dựa trên cơ sở kinh nghiệm về một điều gì đó sẽ phát triển như thế nào, đặc biệt là một căn bệnh.

The room fell silent when the doctor gave Senator Grebe a grim **prognosis** of months of treatment.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Căn phòng chìm vào yên lặng khi bác sĩ tiên lượng căn bệnh xấu của thượng nghị sĩ Grebe phải mất hàng tháng điều trị.

8. **terminal** ***adj.*** được đặt ở cuối; kề cận cái chết.

The cancer ward at the hospital held both **terminal** and recovering patients.

Khu bệnh ung thư ở bệnh viện gồm những bệnh nhân cả ở thời kỳ cuối lẫn đang phục hồi.

Từ phái sinh terminate *v*, terminally *adv*

9. **vein** ***n.*** bất kỳ ống nào hình thành một hệ thống phân nhánh, đặc biệt là những ống mang máu đến tim (tĩnh mạch).

She became fascinated with human anatomy, especially when she learned how **veins** transport oxygen.

Cô ta trở nên mê mẩn với khoa giải phẫu người, đặc biệt khi có học cách các tĩnh mạch truyền dẫn ôxy như thế nào.

10. **wound** ***v.*** bị thương

Sometimes he didn't realize his sharp humor could **wound** as well as entertain.

Đôi khi anh ta không nhận ra sự hóm hỉnh nhạy bén của anh có thể làm tổn thương cũng như tiêu khiển.

Từ phái sinh wound *n*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep I: Choose the word from the list that is closest in meaning to the underlined part of each sentence. Write it in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Chọn từ từ danh sách đồng nghĩa với phần được gạch dưới của mỗi câu. Viết từ vào chỗ trống.*

disease ***fatal*** ***persist*** ***prognosis*** ***wound***

_____ 1. He sustained a serious injury in the war, so he was sent home immediately.

_____ 2. Her sickness was so rare, doctors weren't certain how to treat it.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 3. His motto was to keep trying, no matter what happened.

_____ 4. The medical staff could not know for sure whether the treatment would work, but they made a confident prediction that the patient would recover.

_____ 5. The airplane crash was tragic, killing many people immediately and inflicting injuries on others that would eventually prove deadly.

TOEFL Prep II: Next to each definition, write the word that most closely fits it.

TOEFL Chuẩn bị II: *Kế bên mỗi định nghĩa, viết từ phù hợp nhất với nó.*

aggravate decrepit forensics terminal vein

_____ 1. the science involved in solving crimes

_____ 2. a vessel for carrying blood

_____ 3. to make worse

_____ 4. unable to be cured

_____ 5. in very bad condition

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

The man was *decrepit*. With high blood pressure, cancer, and liver *disease*, he *aggravated* his situation by smoking. His *prognosis* was death. His advanced lung cancer was *terminal*, and his family members knew that he would pass away soon. So no one

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

was surprised to find him dead on that sharp winter Thursday, no one, that is, except one sharp-eyed detective, who noticed the bedroom window ajar on the morning of the old man's death. Would a *fatally* ill person be likely to sleep with the window open on a freezing cold night?

This question occupied *forensic* specialists from the medical examiner's office. There, an autopsy revealed an unlikely *wound* on the victim's thigh. Such a wound could easily have been inflicted by someone administering medicine . . . or poison. From there, the poison could travel through the *veins*, shutting down vital organs and causing death within seconds.

Indeed, the death turned out to be murder in the first degree. Criminal investigators *persisted* in their questioning of friends and family, only later finding the motive: money. Two distant relatives who stood to inherit large sums from the old man's estate plotted the death, believing that the old man's death would not be questioned.

Người đàn ông này thì già yếu. Với căn bệnh cao huyết áp, ung thư và bệnh gan, ông ta làm cho tình trạng của mình tồi tệ hơn bằng việc hút thuốc. Sự tiên lượng bệnh của ông là cái chết. Căn bệnh ung thư phổi lúc trước của ông đã ở thời kỳ cuối và các thành viên trong gia đình biết rằng ông sẽ sớm qua đời. Vì vậy, không ai ngạc nhiên khi thấy ông chết vào ngày thứ năm mùa đông buốt giá, không có ai ngoại trừ một người tinh mắt phát hiện khi chú ý đến cửa sổ phòng ngủ hé mở vào buổi sáng người đàn ông già chết. Một người bệnh chỉ từ có thể ngủ mà để cửa sổ mở vào một đêm lạnh băng giá ư?

Câu hỏi này đã chiếm lĩnh đầu óc của các chuyên gia pháp y từ cơ quan kiểm tra y tế. Do đó, một cuộc khám nghiệm mổ tử thi đã cho thấy một vết bầm khác lạ trên đùi của nạn nhân. Một vết bầm như thế chỉ có thể xảy ra do bởi người nào đó phát thuốc điều trị... hay thuốc độc. Từ đó, thuốc độc có thể đi qua các mạch, dừng lại ở những bộ phận quan trọng và gây tử vong chỉ trong tích tắc.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thật ra, cái chết trở thành vụ ám sát ở góc độ đầu tiên. Các thanh tra hình sự kiên trì trong việc tra hỏi bạn bè và gia đình, ngay sau đó đã tìm thấy động cơ: tiền. Hai người họ hàng xa đã đứng ra thừa kế một khoản tiền lớn từ tài sản của người đàn ông già đã dựng lên cái chết, tin rằng cái chết của người đàn ông già sẽ không bị nghi vấn.

Cấu trúc bổ sung - Indeed cho thấy một quan điểm ở đoạn trước là đúng.

1. Why does the author mention a wound ?

   Tại sao tác giả đề cập đến vết bầm (worund)?

   a. The wound caused the death.

   b. It was evidence of a struggle.

   c. It was suspicious.

   d. It was predictable, considering the man's disease.

2. In the passage, the word inherit is closest in meaning to

   Trong đoạn văn, từ inherit đồng nghĩa với

   a. lose

   b. gain

   c. earn

   d. want

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 11: Illness

Bài 11: Bệnh tật

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. wound 2. disease 3. persist
4. prognosis 5. fatal

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. forensics 2. vein 3. aggravate
4. terminal 5. decrepit

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. b

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 12

Surgery *(Phẫu thuật)*

-o0o-

Từ vựng

1. anesthesia
2. augment
3. certifiably
4. complication
5. cure
6. implant
7. inject
8. obese
9. procedure
10. scar

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Định nghĩa và ví dụ

1. **anesthesia** *n.* những kỹ thuật để giảm bớt cảm giác và cảm xúc, đặc biệt là kiểm soát cơn đau (sự gây tê)

   The Civil War was the first American war when **anesthesia** was widely used in surgery on soldiers.

   Nội chiến là cuộc chiến tranh Mỹ đầu tiên khi sự gây tê được sử dụng rộng rãi trong cuộc phẫu thuật ở những người lính.

   Mẹo sử dụng *Anesthesia* và *anesthetic* thường được sử dụng hoán đổi cho nhau.

   Từ phái sinh anesthetic *n, adj*

2. **augment** *v.* làm cho lớn hơn hay tốt hơn bằng việc thêm vào (làm tăng thêm)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

In some types of popular cosmetic surgery people **augment** parts of their bodies.

Ở một số loại hình giải phẫu thẩm mỹ phổ biến, người ta tô điểm cho các bộ phận của cơ thể họ.

The college **augmented** its course offerings because students complained that there were too few choices.

Trường đại học đã tăng thêm nhiều môn học do các sinh viên phàn nàn rằng có quá ít lựa chọn.

Từ phái sinh augmentation *n*

3. **certifiablly** ***adv.*** một cách được công nhận chính thức

He couldn't be institutionalized until he was declared **certifiably** insane.

Anh ta không thể bị đưa vào nhà cứu tế cho đến khi anh được khai báo chứng nhận là mất trí.

Từ phái sinh certify *v*, certification *n*, certificate *n*, certifiable *adj*

4. **complication** ***n.*** sự phức tạp; một nhân tố làm cho một điều gì đó khó khăn hơn hay phức tạp hơn.

The surgeons could not easily stop the bleeding because of **complications** related to the patient's diabetes.

Các bác sĩ giải phẫu không thể dễ dàng cầm máu do những phức tạp liên quan đến căn bệnh tiểu đường của bệnh nhân.

Từ phái sinh complicate *v*

5. **cure** ***v.*** làm phục hồi sức khỏe (chữa trị)

They say laughter can help **cure** many illnesses.

Người ta nói rằng nụ cười có thể giúp chữa trị nhiều căn bệnh.

Từ phái sinh cure *n*

6. **implant** ***v.*** ghi khắc; nhét vào cơ thể bằng sự giải phẫu, cấy ghép.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

The actress had cheek **implants** to make her face look fuller.

Nữ diễn viên đã cấp phép má lúm đồng tiền để làm cho khuôn mặt cô trông có vẻ đầy đặn hơn.

Từ phái sinh implantation *n*

7. **inject** *v.* chích; nhét một chất lỏng bằng những phương tiện của một bình bơm.

The doctor used a needle to **inject** the medicine slowly into her arm.

Bác sĩ sử dụng một cây kim để chích thuốc chảy chậm vào cánh tay cô.

Từ phái sinh injection *n*

8. **obese** *adj.* béo phì

More Americans are **obese** now because U.S. culture encourages overeating and discourages exercise.

Ngày càng nhiều người Mỹ bị béo phì bởi vì nền văn hóa Mỹ khuyến khích ăn nhiều và không khuyến khích cho việc tập thể dục.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ phái sinh obesity *n*

9. **procedure** *n.* một cách thực hiện cụ thể (thủ tục)

The flight attendant explained the emergency evacuation **procedure.**

Người phục vụ chuyến bay đã giải thích trình tự thoát hiểm khẩn cấp.

Từ phái sinh proceed *v*, procedural *adj*

10. **scar** *n.* một dấu để lại trên da sau khi vết thương đã lành lại (sẹo); một vết thương kéo dài, hoặc tinh thần hoặc vật chất.

The surgery was successful, but it left a large **scar** across her abdomen.

Cuộc phẫu thuật đã thành công, nhưng nó để lại một vết sẹo lớn ngang bụng cô.

Từ phái sinh scar *v*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: For each word, choose the word or phrase that has the most similar meaning. Write the letter of your choice on the line.

TOEFL Chuẩn bị I: *Đối với mỗi từ, chọn từ hoặc cụm từ có nghĩa tương tự nhất. Viết mẫu tự lựa chọn của bạn trên dòng trống*

1. scar _____

   (a) bandage (b) mark (c) shine (d) cover

2. augment _____

   (a) take away (b) discuss (c) use (d) add to

3. complication _____

   (a) added difficulty (b) improved performance

   (c) method of training (d) prediction about results

4. obese _____

   (a) attractive (b) healthy

   (c) very overweight (d) high

5. cure _____

   (a) heal (b) study (c) diagnose (d) tie up

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ phù hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. The (procedure / scar) to prepare for the surgery took four hours.

2. Only seriously (certifiable / obese) people should get their stomachs surgically reduced.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. He almost died during the operation because the doctors did not give him the right kind of (anesthesia / complication).

4. Doctors are now able to (cure / implant) many types of sickness that were usually fatal in the past.

5. Before (augmenting / injecting) a painkiller, the dentist rubbed cloves on the woman's gums to numb them.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Since 1992, the number of cosmetic surgery *procedures* has risen 175 percent in the United States. Two of the most popular are liposuction and breast *augmentation*. In liposuction, the doctor *inserts* a small tube into the skin that sucks fat from the body.And while it may sound easy, it isn't. Liposuction is so painful that people are often given *anesthesia*. **What's more,** liposuction is not really a *cure* for *obesity*. Rather, it should be used when diet and exercise do not reduce fat in certain "trouble spots." Another common cosmetic procedure is breast augmentation. In this procedure, an *implant* is inserted through the armpit, making the breasts appear larger. Breast augmentation usually leaves only a small *scar*. Some common *complications* include the effects of anesthesia, infection, swelling, redness, bleeding, and pain. To reduce these risks, consumers are advised to be sure that their surgeon is board-*certified*.

Từ năm 1992, số ca giải phẫu thẩm mỹ đã gia tăng 175% ở nước Mỹ. Hai trong số những cuộc phẫu thuật phổ biến nhất là hút mỡ và nâng ngực. Ở giải phẫu hút mỡ, bác sĩ nhét một ống nhỏ vào da để hút mỡ từ cơ thể. Và tuy nghe có vẻ dễ dàng, nhưng thật ra không phải thế. Việc hút mỡ quá đau đớn đến nỗi người ta thường được gây mê. Hơn nữa, việc hút mỡ thật sự không phải là một phương pháp chữa trị cho căn bệnh béo phì. Đúng

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hơn là nó nên sử dụng khi chế độ ăn kiêng và bài tập thể dục không làm giảm béo ở "những điểm khó khăn" nào đó. Một thủ tục giải phẫu thẩm mỹ phổ biến khác là nâng ngực. Ở thủ tục này, một vật cấy ghép được nhét qua nách, làm cho ngực lớn hơn. Việc nâng ngực thường chỉ để lại một vết sẹo nhỏ. Một vài vấn đề phức tạp phổ biến bao gồm những hậu quả của việc gây tê, nhiễm trùng, sưng tấy, ửng đỏ, chảy máu và đau. Để giảm bớt những rủi ro này, khách hàng được tư vấn cam đoan rằng cuộc phẫu thuật của họ được chứng nhận bởi hội đồng y khoa.

> *Cấu trúc bổ sung - What's more có nghĩa là "in addition; even more importantly" (ngoài ra, hơn nữa)*

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn tả đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. Cosmetic surgery is dangerous.

   b. Many people do not have cosmetic surgery because of the pain.

   c. Cosmetic surgery is increasing in popularity in the United States.

   d. Breast reduction is almost as popular as breast augmentation.

2. In the underlined sentence, trouble spots refers to

   Trong câu được gạch ở dưới, trouble spots ám chỉ đến

   a. places where people are commonly overweight

   b. methods of exercise that aren't effective

   c. parts of the body where liposuction doesn't work

   d. specific areas on the body where fat is hard to minimize

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 12: Surgery

Bài 12: Phẫu thuật

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. b 2. d 3. a
4. c 5. a

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. procedure 2. obese 3. anesthesia
4. cure 5. injecting

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. d

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 13

Ghosts *(Hồn ma)*

-o0o-

Từ vựng

1. astrological
2. divination
3. haunt
4. horror
5. intermediary
6. invoke
7. meditate
8. phantom
9. psychic
10. self-perpetuating

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **astrological** *adj.* thuộc về Chiêm tinh; liên quan đến việc nghiên cứu vị trí của các ngôi sao, mặt trời và các hành tinh với niềm tin rằng chúng có ảnh hưởng đến các sự kiện trên trái đất.

   Every day, Mona read her **astrological** forecast in the newspaper, and she was careful if the horoscope predicted trouble.

   Mỗi ngày, Mona đọc dự báo tử vi của cô trên báo, và cô thận trọng nếu lá số tử vi dự đoán khó khăn.

   Từ phái sinh astrology *n*, astrologer *n*, astrologically *adv*

2. **divination** *n.* đoán tương lai bằng việc tìm các mẫu trong các vật thể, sự bói toán.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

In Turkey, women offer **divinations** by reading the dregs from a coffee cup.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, phụ nữ bói toán bằng cách đọc cặn từ tách cà phê.

Từ phái sinh divine *v*

3. **haunt** *v.* liên tục xuất hiện (ở hình dạng của một hồn ma) ở cùng nơi hay đến cùng người

Some say the ghost of Princess Hilda **haunts** this castle, appearing as a headless form while she plays the piano.

Một số người nói rằng hồn ma của công chúa Hilda thường lui tới lâu đài này, xuất hiện với một cái xác không đầu trong khi chơi đàn dương cầm.

The pictures of children dying in war have **haunted** me for a long time.

Hình ảnh những đứa trẻ chết trong chiến tranh đã ám ảnh tôi trong một thời gian dài.

4. **horror** *n.* nỗi sợ hãi pha lẫn ghê tởm (sự khủng khiếp)

On Halloween night, all the **horror** movies were rented out.

Vào đêm lễ hội Halloween, tất cả những bộ phim kinh dị được cho thuê.

Từ phái sinh horrorify *v*, horrorific *adj*

5. **intermediary** *n.* người trung gian, vật trung gian; đóng vai trò như một đại lý giữa người hoặc vật.

The plaintiff's lawyer suggested that they hire an **intermediary** to help them discuss their case.

Luật sư của nguyên đơn đề nghị họ thuê một người trung gian để giúp họ thảo luận vụ kiện này.

Mẹo sử dụng *Intermediary* xuất xứ từ ngôn ngữ la tinh có nghĩa là "giữa các con đường".

6. **invoke** *v.* kêu gọi sự hỗ trợ (cầu khẩn)

In many religions, believers **invoke** their god by holding out their hands.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Trong nhiều tôn giáo, những người có đức tin cầu khẩn Chúa Trời bằng cách nắm chặt bàn tay.

Từ phái sinh invocation *n*

7. **meditate** *v.* thiền định; phản hồi; suy nghĩ một cách yên tĩnh và sâu sắc trong một khoảng thời gian dài.

Every morning, the monks **meditated** for three hours in complete silence.

Mỗi buổi sáng, các thầy tu thiền định trong 3 giờ một cách tĩnh lặng.

Từ phái sinh meditation *n*

8. **phantom** *n.* một hình thù xuất hiện lờ mờ, thường được cho là linh hồn của một người chết, một con tàu bị chìm, vv... (bóng ma)

Many visitors reported seeing a **phantom** who appeared around the lake.

Nhiều du khách báo cáo là nhìn thấy một bóng ma xuất hiện xung quanh hồ.

downloadsachmienphi.com

Mẹo sử dụng *Phantom* có nguồn gốc từ một từ có ý nghĩa là "giấc mơ"; giống như một giấc mơ, bóng ma để cho người quan sát tự hỏi có thật hay không.

9. **psychic** *adj.* liên quan đến khả năng giả định của đầu óc con người cảm giác những điều không thể được quan sát

The governor's assistant claimed to have unique **psychic** abilities enabling him to read people's minds.

Trợ lý của nhà cầm quyền đã tuyên bố phải có những khả năng tâm linh duy nhất mới cho phép anh đọc được ý định của con người.

Từ phái sinh psychic *n*, psychically *adv*

10. **self-perpetuating** *adj.* tự cảm nhận; có sức mạnh để làm mới bản thân trong một thời kỳ mơ hồ.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

It is difficult to escape from a lie, as they are often **self-perpetuating.**

Thật khó tránh khỏi một lời nói dối, như khi họ thường tự cảm nhận.

Từ phái sinh self-perpetuation *n*

TOEFL Prep I: For each word, choose the word or phrase that has the most similar meaning.Write the letter of your choice on the line.

TOEFL Chuẩn bị I: *Đối với mỗi từ, chọn từ hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự nhất. Viết mẫu tự lựa chọn trên dòng trống.*

1. divination _____

(a) demand (b) prediction (c) problem (d) route

2. haunt _____

(a) dry out (b) fail to show up

(c) continue to disturb (d) search desperately

3. meditate _____

(a) clarify (b) expose (c) purge (d) think

4. invoke _____

(a) call (b) cry (c) inspire (d) reject

5. psychic _____

(a) empty (b) mental (c) powerful (d) vague

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ phù hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. The leaders of the religious group are said to have (astrological / psychic) powers that allow them to move objects just by the power of their thoughts.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. For years after the earthquake, she was disturbed by the (haunting / self-perpetuating) memories of destruction.

3. The boys told their new friend that they had seen (intermediaries / phantoms) in the cemetery at night.

4. During the scuffle, the citizens were prepared to (invoke / meditate) the right of citizen's arrest because no police officers were present.

5. Her (divination / horror) of the results of their meeting impressed even the nonbelievers.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Some say that sailors are a superstitious group. Long nights of watching stars predispose them to a belief in *astrology*. Long periods of isolation lead them to believe in *psychic* phenomena that others would laugh at. This may explain sailors' frequent reports of seeing *phantom* ships. From the Gulf of Mexico, across the Atlantic, and to the South China Sea, sailors often claim that such vessels *haunt* the seas. One of the most famous stories of ghost ships is the *Flying Dutchman*, which sailed in 1680 from Amsterdam to Dutch East India under Hendrick Vanderdecken. When the captain ignored the danger warnings of a storm, his ship was smashed and the crew was lost. According to legend, his arrogance *invoked* the wrath of God, who condemned the lost crewmembers to battle the waters off the Cape of Good Hope for eternity. Since then, there have been repeated sightings of the *Flying Dutchman*, one as recent as 1939. Many sightings of phantom ships occur in areas where vessels are known to have sunk. Sailors can never *divine* when or where they will next encounter a phantom ship. Rather, most of their sightings occur randomly,

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

only later to bring forth information of a former sea *horror*. Some say that ghosts aboard a phantom ship are trying to use living sailors as their *intermediaries*. Still others think that the existence of phantom ships is merely a *self-perpetuating* myth for bored sailors who are prone to too much idle *meditation* about the meaning of life and death on the high seas.

Một số người nói rằng các thủy thủ là một đám mê tín dị đoan. Những đêm dài ngắm sao đã khiến cho họ tin vào thuật chiêm tinh. Những thời gian dài bị cách ly đã dẫn dắt họ tin vào hiện tượng tâm linh mà những người khác sẽ cười nhạo. Điều này có thể giải thích những báo cáo thường xuyên của các thủy thủ trong việc nhìn thấy những con thuyền ma. Từ vịnh Mê hi cô, băng qua Đại T6ay Dương và đến khu vực biển Đông, các thủy thủ thường khẳng định rằng những chiếc tàu lớn như thế lớn vớn trên biển. Một trong những câu chuyện nổi tiếng nhất về những con tàu ma là chuyện Người Hà Lan Bay, được nhổ neo vào năm 1680 từ Amstecdam đến đông Ấn Hà Lan dưới sự điều hành của Hendrick Vanderdecken. Khi thuyền trưởng phớt lờ những cảnh báo về sự nguy hiểm của một cơn bão, chiếc thuyền của ông bị đâm sầm vào và đám thủy thủ bị mất mạng. Theo truyền thuyết, sự ngạo mạn của ông đã làm Chúa phẫn nộ, người đã bắt tội các thành viên trong phi hành đoàn vật lộn với những con nước ra khỏi Mũi Hảo Vong về cõi vĩnh hằng. Kể từ đó, thường xuất hiện bóng dáng của người Hà Lan bay, gần đây là vào năm 1939. Nhiều bóng dáng của những con thuyền ma xuất hiện ở những vùng nơi những con tàu lớn bị chìm. Các thủy thủ có thể không bao giờ dự đoán trước khi nào hoặc ở đâu vào lần sau nơi họ sẽ bắt gặp một con thuyền ma. Hơn nữa, hầu hết sự trông thấy của họ đều xuất hiện ngẫu nhiên, chỉ sau khi nảy sinh thông tin về sự ghê rợn biển cả trước đó. Một số người nói rằng những hồn ma trên con thuyền ma đang cố sử dụng những thủy thủ sống như những người trung gian của họ. Tuy nhiên, những người khác nghĩ rằng sự tồn tại của những con thuyền ma chỉ đơn thuần là một huyền thoại tự tồn tại đối với những thủy thủ nhàm chán có khuynh hướng suy tư quá nhiều về ý nghĩa của cuộc sống và cái chết trên biển cả.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1. How would the author explain phantom ships?

Tác giả giải thích phantom ships (những con thuyền ma) như thế nào?

a. Their appearance is tied to the stars.

b. Sailors at sea have little to do.

c. Fog and high waves can distort one's vision.

d. Shipwreck remains haunt oceans around the world.

2. Why does the author mention the Flying Dutchman?

Tại sao tác giả đề cập đến Flying Dutchan người Hà Lan bay?

a. as the basis of primitive navigation systems

b. as an example of a commonly sighted phantom ship

c. as the reason why many sailors have mental problems

d. as an explanation for sightings of phantom ships

Đáp án

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Lesson 13: Ghosts

Bài 13: Hồn ma

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. b	2. c	3. d
4. a	5. b	

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. psychic	2. haunting	3. phantoms
4. invoke	5. divination	

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b	2. b

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 4

Society (Xã hội)

Bài 14

Anthropology (*Nhân chủng học*)

-o0o-

Từ vựng

1. assimilate
2. cremation
3. domesticate
4. folklore
5. fossilize
6. relic
7. rite
8. ritually
9. saga
10. vestige

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **assimilate** *v.* đồng hóa; trở nên giống nhau

Not all of the overseas students could **assimilate** into the rigidly controlled school.

Không phải tất cả các sinh viên nước ngoài đều có thể hiện nhập được trong ngôi trường được kiểm soát nghiêm khắc.

Mẹo sử dụng *Assimilate* thường được theo sau bởi *into.*

Từ phái sinh assimilation *n*

2.**cremation** *n.* hành động đốt xác chết (sự thiêu)

Cremation is particularly common in Japan, where land for burial is very limited.

Sự thiêu xác đặc biệt phổ biến ở Nhật Bản, nơi mà đất chôn bị hạn chế.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh cremate *v*

3. **domesticate** ***v.*** thuần hóa; làm cho một vật gì đó thích nghi ở trong nhà.

The Barnes family hoped to **domesticate** the tiger, but their neighbors were skeptical.

Gia đình Barnes hy vọng thuần hóa được con cọp, nhưng những người hàng xóm đều nghi ngờ.

Mẹo sử dụng Đối tượng của *domesticate* thường là thực vật hoặc động vật.

Từ phái sinh domestic *adj*

4. **folklore** ***n.*** huyền thoại truyền thống của một tộc người được truyền miệng (văn hóa dân gian)

Through **folklore,** archaeologists have learned about the migration of Native Americans in North America.

Thông qua văn hóa dân gian, các nhà khảo cổ học đã biết được sự di cư của người Mỹ bản địa ở Bắc Mỹ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ phái sinh folkloric *adj*

5. **fossilize** ***v.*** trở nên được bảo quản trong đất tro sau khi chết, vì vậy một lưu vật tự nhiên là phần còn lại của sinh vật ban đầu; hóa thạch

The dinosaur eggs had **fossilized** over thousands of years.

Trứng khủng long đã hóa thạch qua hàng ngàn năm.

Từ phái sinh fossilization *n*, fossil *n*

6. **relic** ***n.*** di tính một thứ gì đó được để lại từ một nền văn hóa, một thời kỳ hay một người có từ lâu đời.

Relics of the war can still be found in the sand dunes along this shore.

Các di tích chiến tranh vẫn có thể được tìm thấy trong những đụn cát dọc theo bờ biển này.

7. **rite** ***n.*** buổi tế lễ; một buổi lễ thể hiện ý nghĩa đạt được một mục đích nào đó.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Many cultures have fertility **rites** that supposedly make it more likely for women to bear children.

Nhiều nền văn hóa có những buổi lễ cầu con cho rằng làm lễ đó phụ nữ sẽ sinh được con.

8. **ritually** ***adv.*** như một phần của một buổi lễ hoặc thói quen truyền thống (nghi lễ)

The children **ritually** kissed their parents on the cheek before bed.

Theo lễ nghi, trẻ em sẽ hôn lên má ba mẹ chúng trước khi đi ngủ.

Từ phái sinh ritual *n*, ritual *adj*

9. **saga** ***n.*** một câu chuyện dài về những sự kiện quan trọng lâu đời (truyện dân gian)

Many American families tell **sagas** about their ancestors' arrival in the United States.

Nhiều gia đình người Mỹ kể những câu chuyện dân gian về chuyến đổ bộ đến Mỹ của tổ tiên họ.

10. **vestige** ***n.*** một dấu vết nhìn thấy được một điều gì đó trước kia đã tồn tại (dấu tích)

The wilted flowers were the only **vestige** of their romantic weekend.

Những bông hoa héo úa là dấu tích duy nhất của ngày nghỉ cuối tuần lãng mạn của họ.

TOEFL Prep I: Choose the word from the list that is closest in meaning to the underlined part of each sentence. Write it in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Chọn từ từ danh sách đồng nghĩa với phần được gạch dưới của mỗi câu. Viết từ vào chỗ trống.*

assimilate ***cremation*** ***domesticate*** ***folklore*** ***ritual***

_____ 1. In many cultures around the world, young boys are circumcised in a traditional ceremony.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 2. It is difficult to tame a bird that was born in the wild.

_____ 3. Based on the oral legends about the fire, researchers estimate that about half of the townspeople died in the blaze.

_____ 4. After the burning of the body, the remaining bits of bone are transferred to a large urn.

_____ 5. Her husband could never fit into her family's way of life.

TOEFL Prep II: Write the best word next to each definition. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị II: *Viết từ thích hợp nhất kế bên mỗi định nghĩa. Dùng mỗi từ chỉ một lần.*

fossilize ***relic*** ***rite*** ***saga*** ***vestige***

_____ 1. to harden after death

_____ 2. a customary act

_____ 3. a memento

_____ 4. something remaining from the past

_____ 5. a long story

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

The aborigines of Australia may have been some of the first people on the planet. Recent discoveries of *relics*, including stone tools, show that humans lived near Penrith, New South Wales, about 47,000 years ago. Australian aborigines migrated from northern lands by sea, when the water passages were narrower than they are today. This is the first evidence of sea travel by prehis-

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

toric humans. The *saga* of this water passing survives in modern-day aboriginal *folklore*. **To put this in perspective,** remember that 50,000 years ago, humans were nomadic. Early aborigines did not cultivate crops, and in Australia at the time there were no animals that could be *domesticated*. No one knows how long it took aboriginal people to reach Australia, but archaeologists are searching through ancient campsites for *vestiges* of their early lifestyle. *Fossilized* remains indicate that these nomadic people not only gathered food from the land, but they also subsisted on meat from large animals that no longer exist today. As part of their hunting tradition, aborigines *ritually* covered themselves in mud to mask their own scent or for camouflage. Aboriginal society marked the major events of life with *rites* such as circumcision, marriage, and *cremation*. Older people were revered and cared for as great sources of wisdom. When Westerners arrived in Australia in 1788, the 300,000 aborigines who lived there were not eager to *assimilate* their ways. In the following years, disease, loss of land, and loss of identity shaped the aborigines' history perhaps as much as their first prehistoric crossing from the north.

Các thổ dân Úc có thể là một trong số những người đầu tiên trên hành tinh. Những khám phá di tích gần đây bao gồm các công cụ đá cho thấy loài người đã sống gần Penrith, New South Wales, cách đây khoảng 47.000 năm. Thổ dân Úc đã di cư từ phía bắc bằng đường biển, khi những lối đi dưới nước hẹp hơn so với ngày nay. Đây là bằng chứng đầu tiên về chuyến đi biển của người tiền sử. Câu chuyện dân gian về chuyến vượt biển này vẫn tồn tại trong nền văn hóa dân gian bản xứ hiện đại. Để hiểu điều này đúng mọi khía cạnh, hãy nhớ rằng cách đây hơn 50.000 năm loài người là những người du mục. Những người bản xứ đầu tiên không canh tác mùa màng, và ở Úc lúc bấy giờ không có động vật nào có thể được thuần hóa. Không ai biết các thổ dân mất bao lâu mới đến được Úc, nhưng các nhà khảo cổ học đang nghiên cứu qua những nơi cắm trại cổ đại để tìm ra vết tích kiểu sống đầu tiên của họ. Các bộ hài cốt hóa thạch báo hiệu rằng những người du mục này không chỉ thu thập thức ăn từ đất, mà

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

họ còn sinh sống nhờ vào thịt từ những động vật lớn mà ngày nay không còn tồn tại nữa. Như một phần của truyền thống săn bắt, theo nghi thức các thổ dân phủ bùn lên người họ để ngụy trang. Xã hội tiền sử đã đánh dấu những sự kiện chính của cuộc sống với các buổi lễ chẳng hạn như lễ cắt bao qui đầu (phép cắt bì), lễ cưới và thiêu xác. Các bô lão được sùng kính và được chăm sóc như là những nguồn thông thái vĩ đại. Khi người phương Tây đến Úc vào năm 1788, 300,000 thổ dân đã sống ở đó không háo hức đồng hóa theo họ. Vào những năm sau, bệnh tật, mất đất và mất nhân dạng đã hình thành nên lịch sử của các thổ dân có lẽ là sự vượt biển tiền sử đầu tiên từ phía bắc.

1. Which sentence best expresses the essential information in this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu trong đoạn này?

   a. Australian aborigines were some of the Earth's first people.

   b. White explorers did not respect aboriginal culture.

   c. Australian aborigines probably migrated from Africa.

   d. The organization and functioning of aboriginal society is mostly unknown.

2. In this passage, the word ritually is closest in meaning to

   Trong đoạn văn này, từ ritually đồng nghĩa với

   a. regularly

   b. ignorantly

   c. superstitiously

   d. dramatically

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 14: Anthropology

Bài 14: Nhân chủng học

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. ritual 2. domesticate 3. folklore
4. cremation 5. assimilate

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. fossilize 2. rite 3. relic
4. vestige 5. saga

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. a 2. a

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 15

Social Inequality

(Sự bất bình đẳng trong xã hội)

-o0o-

Từ vựng

1. amend
2. biased
3. burden
4. counter
5. de facto
6. discriminate
7. notion
8. oppress
9. paradigm
10. prejudiced

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **amend** *v.* thay đổi để tốt hơn; sửa đổi

The residents voted to **amend** their neighborhood policy on fences.

Người dân bỏ phiếu sửa đổi chính sách vùng lân cận ở hia phía.

Từ phái sinh amendment *n*

2. **biased** ***adj.*** thiên vị

Her newspaper article was criticized for being heavily **biased** toward the mayor's proposal.

Bài báo của cô ta bị chỉ trích vì quá thiên vị đề xuất của ngài thị trưởng.

Từ phái sinh bias *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. **burden** ***n.*** gánh nặng; một điều gì đó được thi hành; một nguồn căng thẳng hay lo lắng

The donkey walked slowly under the **burden** of its heavy load.

Con lừa chầm chậm bước đi với vật nặng trên lưng.

The failing company faced the **burden** of bad debts and a poor reputation.

Công ty bị thua lỗ phải đối mặt với gánh nặng về các khoản nợ xấu và một tai tiếng xấu.

Từ phái sinh burden *v*

4. **counter** ***v.*** phản kháng; đáp lại

The hockey player **countered** the punch with a smashing blow from his hockey stick.

Cầu thủ môn khúc côn cầu đã đáp trả bằng một cú đánh tuyệt đẹp từ gậy khúc côn cầu của anh.

Jane **countered** every accusation with a specific example of her achievements.

Jane đã phản đối mọi sự buộc tội bằng một ví dụ cụ thể về những thành tựu của cô.

Từ phái sinh counter *n*, counter *adj*

5. **de facto** ***adj.*** thật sự là một công việc dù không chính thức

Popular support established the Citizens Party as the **de facto** government.

Sự hỗ trợ rộng rãi đã thiết lập Đảng Công Dân làm chính phủ trên thực tế.

Từ phái sinh de facto *adv*

6. **discriminate** phân biệt; lựa chọn kỹ giữa các lựa chọn.

The governor wisely **discriminated** between urgent issues and those that could wait.

Nhà cầm quyền đã khôn ngoan nhận rõ khác nhau giữa những vấn đề khẩn cấp và những vấn đề có thể chờ đợi.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh discriminatory *adj*, discriminate *adj*

7. **notion** ***n.*** niềm tin; sự thôi thúc lạ kỳ

The **notion** that older office equipment is unreliable is inaccurate.

Quan niệm trang thiết bị văn phòng cũ kỹ không đáng tin cậy là không chính xác.

One morning, she suddenly took the **notion** to paint her kitchen red.

Vào một buổi sáng nọ, cô ta bỗng nhiên có ý niệm sơn nhà bếp màu đỏ.

Mẹo sử dụng *Notion* có thể được theo sau bởi mệnh đề *that* hay cụm từ *to*.

8. **oppress** ***v.*** đàn áp; đè nặng

Factory management **oppressed** workers through intimidation.

Sự quản lý nhà máy đã gây áp lực cho công nhân thông qua việc đe dọa.

Từ phái sinh oppression *n*

9. **paradigm** ***n.*** mô hình; một loạt giả định

The usual **paradigm** for economic growth in developed countries does not apply to some poor nations.

Mô hình cây thông để có được sự tăng trưởng kinh tế ở những nước phát triển không áp dụng đối với một số quốc gia nghèo nàn.

Mẹo sử dụng *Paradigm* thường được theo sau bởi *for*.

10. **prejudiced** ***adj.*** có thành kiến, phân biệt đối xử

Many consumers are **prejudiced** against commercial goods made in third-world countries.

Nhiều khách hàng có thành kiến với hàng hóa thương mại được làm ra ở những quốc gia thuộc thế giới thứ ba.

Từ phái sinh prejudice *v*, prejudice *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị I: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

biased ***counter*** ***de facto*** ***notion*** ***paradigm***

1. During the trial, the defense lawyer _____ each claim with an opposite charge.

2. The basketball coach was naturally _____ toward the taller players.

3. After we saw the fancy car that the Jacobses bought, we gave up the _____ that they could not afford the basic things in life.

4. The battle was successful, as judged by the prevailing _____ of that era.

5. Even though Jovie was a cleaner, not a nanny, she was the baby's _____ caregiver because his parents worked so many hours.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Tìm từ hay cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết ký mẫu vào chỗ trống.*

_____ 1. amend	(a) relieve
_____ 2. burden	(b) allow to operate freely
_____ 3. oppress	(c) leave as is

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 4. indiscriminately (d) unbiased

_____ 5. prejudiced (e) by making careful choices

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Nelson Mandela devoted his life to fighting *prejudice* in South Africa. Mandela traveled his state, organizing a fight against *discriminatory* laws and racial *bias*. He encouraged civil disobedience as a tool against the *oppression* of Blacks. As deputy president of the African National Congress, Mandela encouraged his fellow citizens to challenge the prevailing *paradigm* of power. Mandela believed that prejudice *burdened* not only the oppressed, but also the oppressors.

The government *countered* Mandela's activities with a criminal conviction. Still, Mandela's *de facto* leadership gained him respect and authority among his fellow citizens. Mandela's courage and popularity worried **the ruling class**, who did not want to share power. What's more, they refused to *amend* the state's laws. So when Mandela returned from an overseas trip to gain support for his cause in 1962, he was arrested, jailed, and sentenced to life in prison for various crimes.

This only fueled Mandela's *notions* about inequality and justice. He took his demands to jail, where he demanded the same dress and safety gear for Black prisoners as for White prisoners. After 28 years in prison, Mandela was released, returning immediately to public life. In 1994, he was elected the president of South Africa.

Nelson Mandela đã cống hiến cuộc đời ông cho cuộc đấu tranh chống lại sự phân biệt đối xử ở Nam Phi. Mandela đã đi khắp đất nước của ông, tổ chức một cuộc đấu tranh chống lại luật phân biệt đối xử và những thành kiến chủng tộc. Ông đã khuyến khích sự bất tuân luật pháp như là một công cụ chống lại sự đàn

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

áp những người da đen. Với tư cách là phó chủ tịch Đại Hội Dân Tộc Phi, Mandela đã động viên các công nhân của ông thách thức mô hình quyền lực đang thịnh hành. Mandela tin rằng thành kiến đè nặng không chỉ người bị áp bức mà còn là những kẻ áp bức.

Chính phủ đã phản đối các hoạt động của Mandela bằng sự kết án phạm tội. Tuy nhiên, sự lãnh đạo trên thực tế của Mandela đã giúp ông dành được sự kính trọng và quyền lực được công dân ủng hộ. Lòng can đảm và tính quần chúng của Mandela đã làm cho giai cấp cầm quyền phải lo lắng, giai cấp không muốn chia sẻ quyền lực. Hơn nữa, họ từ chối sửa đổi luật pháp của nhà nước. Vì vậy khi Mandela từ hải ngoại trở về nhằm giành quyền hỗ trợ cho mục tiêu của ông vào năm 1962 thì ông đã bị bắt giữ, bị bỏ tù và phải sống trong tù vì những tội trạng khác nhau.

Điều này chỉ làm tăng thêm những ý niệm của Mandela về sự bất bình đẳng và công lý. Ông đã đưa những yêu sách của mình vào chốn tù đày, nơi ông đã yêu cầu tù nhân da đen cũng phải được mặc đồ vàng bảo hộ như tù nhân da trắng. Sau 28 năm trong tù, Mandela được phóng thích, ngay lập tức trở về cuộc sống công chúng. Vào năm 1994, ông được bầu làm tổng thống của Nam Phi.

1. Which of the following best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào sau đây diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. Nelson Mandela used illegal means to achieve his ends.

   b. Nelson Mandela fought prejudice in South Africa.

   c. Nelson Mandela inspired Blacks around the world.

   d. Nelson Mandela was driven primarily by his religious beliefs.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. In the passage, the word amend is closest in meaning to

Trong đoạn văn, từ amend đồng nghĩa với

a. ignore

b. write down

c. change

d. discuss

Đáp án

Lesson 15: Social Inequality

Bài 15: Sự bất bình đẳng trong xã hội

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. countered 2. biased 3. notion

4. paradigm 5. de facto

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. c 2. a 3. b

4. e 5. d

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b 2. c

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 16

Expertise *(Sự tinh thông)*

-o0o-

Từ vựng

1. curriculum
2. distinctly
3. erudite
4. fortify
5. implicitly
6. parochial
7. rigor
8. roster
9. secular
10. suspend

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **curriculum** ***n.*** chương trình giảng dạy; các môn học ở một trường học.

   The teachers met to design a new **curriculum** for the Intensive English Program.

   Các giáo viên gặp nhau để thiết kế một chương trình giảng dạy mới cho chương trình tiếng Anh tăng cường.

2. **distinctly** ***adv.*** thật rõ ràng

   I **distinctly** remember saying that we would meet at noon.

   Rõ ràng tôi nhớ đã nói rằng chúng ta sẽ gặp nhau vào buổi trưa.

   Từ phái sinh distinction *n*, distinct *adj*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. **erudite** ***adj.*** thông thái

Even though Stella was only a freshman, she was considered **erudite** by both her classmates and her professors.

Mặc dù Stella chỉ là một tân sinh viên, nhưng cô được bạn bè lẫn các giáo sư cho là thông thái.

4. **fortify** ***v.*** làm cho khỏe mạnh (tăng cường)

The high-priced drink had extra vitamins and minerals to **fortify** the body.

Đồ uống có giá cao chứa vitamin và khoáng chất bổ sung làm cho cơ thể cường tráng.

Từ phái sinh fortification *n*

5. **implicitly** ***adv.*** không biểu thị ra; không hoài nghi

By joining the competition, she agreed **implicitly** to the rules.

Bằng việc tham gia cuộc thi đấu, cô ta hoàn toàn nhất trí với các qui tắc.

Từ phái sinh implicit *adj*

6. **parochial** ***adj.*** hạn chế về tầm nhìn; liên quan đến xứ đạo địa phương

Marla moved from her rural community to get away from its **parochial** thinking.

Marla đã dọn khỏi cộng đồng thôn quê của cô nhằm thoát khỏi suy nghĩ hạn hẹp của nó.

Sending your children to a **parochial** school can cost as much as sending them to college.

Việc gởi con cái bạn đến một ngôi trường thuộc xứ đạo có thể tốn chi phí nhiều như việc gởi chúng đến trường đại học.

7. **rigor** ***n.*** sự nghiêm khắc; những tình huống khó khăn xuất phát từ việc tuân theo các qui tắc một cách nghiêm ngặt

The wrestler followed his diet with **rigor.**

Người đấu vật đã nghiêm ngặt tuân theo chế độ ăn kiêng của anh ta.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

The **rigors** of military life toughened the young men quickly.
Những khắc nghiệt trong đời sống quân đội đã làm cho các thanh niên nhanh chóng được tôi luyện.

Từ phái sinh rigorous *adj*

8. **roster** ***n.*** một danh sách, đặc biệt là tên

Two of the names on the **roster** were misspelled.
Hai trong số các tên trên bảng kê bị viết sai chính tả.

9. **secular** ***adj.*** không tôn giáo; không liên quan đến tôn giáo

Few private schools in the United States are **secular.**
Ít có trường tư nào ở Mỹ không liên quan đến tôn giáo.

10. **suspend** ***v.*** trì hoãn; lơ lửng

The trial was **suspended** when the judge learned that one of the jury members knew the defense lawyer.
Buổi xử án bị trì hoãn khi thẩm phán biết rằng một trong những thành viên trong bồi thẩm đoàn quen biết luật sư bào chữa.

downloadsachmienphi.com

The circus acrobat was **suspended** in midair.
Diễn viên nhào lộn trong rạp xiếc bị treo lơ lửng giữa không trung.

Từ phái sinh suspension *n*, suspension *adj*

TOEFL Prep I: For each word, choose the word that has the most similar meaning. Write the letter of your choice on the line.

TOEFL Chuẩn bị I: *Đối với mỗi từ, chọn từ có nghĩa tương tự nhất. Viết mẫu tự lựa chọn của bạn vào dòng trống.*

1. distinctly _____

(a) clearly (b) fully (c) softly (d) aggressively

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. erudite _____

(a) strong (b) wise (c) complicated (d) plain

3. fortify _____

(a) weaken (b) contemplate (c) strengthen (d) reshape

4. rigor _____

(a) strictness (b) talent (c) peace (d) recklessness

5. suspend _____

(a) tie (b) fill (c) hang (d) throw

TOEFL Prep II: Choose the word from the list that is closest in meaning to the underlined part of each sentence. Write it in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Chọn từ đồng nghĩa với phần được gạch dưới của mỗi câu. Viết vào chỗ trống.*

curriculum implicitly parochial roster secular

_____ 1. The class list showed that only 12 students had enrolled for spring quarter.

_____ 2. Many parents feel that public schools are as good as private, religious schools.

_____ 3. The principal requested parents' feedback on the new set of math classes.

_____ 4. In the United States, many private grade schools are not affiliated with a religion.

_____ 5. The janitor agreed indirectly not to turn in the students.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

In the last three decades, universities across the United States have attempted to adapt their *curriculums* to meet the changing purposes of higher education. University education was also once considered an exclusive opportunity, with *erudite* scholars establishing courses based on the goal of training a *distinctly* academic "elite." These days, not every undergraduate is destined to become a scholar, and the *roster* of students represents a more complete cross section of society, including minorities, women, and returning students. These days, most learners attend university to *fortify* basic skills, primarily learning how to learn and how to express themselves. Far from its earlier religious or elitist image, the university is seen increasingly as a *secular* center for career development, where students know they will graduate into a competitive job market. Most professors have embraced this evolution in the university's role, letting go of the traditional, *parochial* view of higher education. **On the other hand,** many feel that while they want to accommodate an adaptable curriculum, universities must not *suspend* their obligation of establishing *rigorous* requirements for education and graduation. *Implicit* in their stance is support for the traditional liberal arts curriculum with a core of classes required across disciplines.

Trong ba thập kỷ qua, các trường đại học ở khắp nước Mỹ đã cố sửa đổi chương trình giảng dạy của họ nhằm đáp ứng những mục đích thay đổi của nền giáo dục cao hơn. Nền giáo dục đại học trước đây cũng được xem như là một cơ hội duy nhất, với các học giả uyên thâm thiết lập các môn học dựa trên mục đích đào tạo một "tài năng" thực thụ. Ngày nay, không phải mọi sinh viên chưa tốt nghiệp đều được định hướng trở thành một học giả và bảng danh sách sinh viên đại diện cho một điển hình xã hội hoàn chỉnh hơn, bao gồm vị thành niên, phụ nữ và các sinh viên hồi hương. Ngày nay, phần lớn mọi người đi học nhằm tăng cường các kỹ năng cơ bản, chủ yếu học cách học và cách thể hiện bản thân họ. Tách xa với tín ngưỡng hay hình ảnh tinh hoa trước đây, trường đại học ngày càng được xem như là một trung tâm thế tục để phát triển nghề nghiệp, nơi các sinh viên biết họ sẽ tốt nghiệp trong một thị trường việc làm cạnh tranh. Hầu hết các

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

giáo sư đều nắm bắt sự phát triển này ở vai trò của trường đại học, bỏ lại quan điểm thiển cận truyền thống của nền giáo dục đại học. Mặt khác, nhiều người cảm giác rằng trong khi họ muốn điều chỉnh chương trình giảng dạy dễ thích ứng, các trường đại học không được trì hoãn nghĩa vụ của họ trong việc thiết lập những yêu cầu nghiêm ngặt cho việc giáo dục và tốt nghiệp. Ngụ ý trong lập trường của họ là hỗ trợ cho chương trình giảng dạy các môn nghệ thuật tự do truyền thống mà cốt lõi là các lớp yêu cầu phải có kỷ luật.

Cấu trúc bổ sung - On the other hand đưa ra một quan điểm trái ngược (mặt khác)

1. According to information in the reading, which of the following sentences would the author be most likely to agree with?

   Dựa vào thông tin trong bài đọc, câu nào trong các câu sau mà tác giả tán thành nhất?

   a. Universities are becoming increasingly exclusive.

   b. A curriculum needs to be completely adaptable to students' needs.

   c. The role of higher education is changing, and so is the university curriculum.

   d. The cost of university puts it out of reach of many populations.

2. In this passage, the word elitist is closest in meaning to

   Trong đoạn này, từ elitist đồng nghĩa với

   a. superior

   b. academic

   c. populist

   d. elegant

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 16: Expertise
Bài 16: Sự tinh thông

TOEFL Prep I
TOEFL Chuẩn bị I

1. a 2. b 3. c
4. a 5. c

TOEFL Prep II
TOEFL Chuẩn bị II

1. roster 2. parochial 3. curriculum
4. secular 5. implicitly

TOEFL Success
TOEFL Thành công

1. c 2. a

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 17

Military Operations

(Hoạt động quân sự)

-o0o-

Từ vựng

1. allegiance
2. artillery
3. battle
4. cease
5. hierarchy
6. in the trenches
7. mobilize
8. rank
9. ratio
10. strategic

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Online

Nghĩa và ví dụ

1. **allegiance** *n.* sự trung thành

   My **allegiance** to my country is based on respect for its principles.

   Sự trung thành của tôi đối với đất nước mình phải đặt cơ sở trên sự tôn trọng các qui định của đất nước.

   Mẹo sử dụng *Allegiance* thường được theo sau bởi cụm từ *to*.

2. **artillery** *n.* pháo binh; các đơn vị quân đội cầm những khẩu súng như thế.

   An **artillery** barrage broke down the city's thick walls within seconds.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Một loạt bắn pháo binh đã phá vỡ những bức tường dày của thành phố chỉ trong giây lát.

The 47th **Artillery** fired on rebels camped in the city center.

Pháo binh 47 đã bắn những kẻ phiến loại đóng đô ở trung tâm thành phố.

Mẹo sử dụng Khi nó có nghĩa như là một phần của quân đội, *artillery* thỉnh thoảng ở dạng số nhiều.

3. **battle** *v.* chiến đấu

The Viet Minh **battled** French forces at Dien Bien Phu for nearly two months in 1954.

Việt Minh đã chiến đấu với quân Pháp ở Điện Biên Phủ không gần hai tháng vào năm 1954.

Từ phái sinh battle *n*

4. **cease** *v.* chấm dứt

The lightning continued even after the thunder had **ceased**.

Chớp liên tục ngay cả khi sấm đã dừng.

Mẹo sử dụng *Cease* được tìm thấy ở những câu chính thức, không thường dùng trong văn nói hàng ngày.

Từ phái sinh cessation *n*, ceaseless *adj*

5. **hierarchy** *n.* sự phân cấp; hệ thống cấp bậc đặt con người ở vị trí cao hay thấp tùy theo tầm quan trọng của họ.

Starting as a lowly private, Burt Jones gradually rose through the **hierarchy** of the army.

Bắt đầu làm binh nhì, Burt Jones dần dần thăng tiến theo các cấp bậc quân đội.

Mẹo sử dụng *Hierarchy* được theo sau bởi cụm từ *of*.

Từ phái sinh hierarchical *adj*, hierarchically *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **in the trenches** ***adv'l.*** ở giữa cuộc chiến hay công việc khó khăn nhất.

With their unrealistic view of this war, our generals don't know what things are like out **in the trenches.**

Với quan điểm phi thực tế về cuộc chiến tranh này của họ, các vị tướng của chúng ta không biết phải làm gì trong chiến hào.

Mẹo sử dụng Tạo hình ảnh người lính chiến đấu ở một nơi có hầm trú ẩn dài trên chiến trường.

7. **mobilize** *v.* điều động

After a terrible storm, the governor **mobilized** the National Guard to rescue victims.

Sau một trận bão khủng khiếp, nhà cầm quyền đã điều động Bảo Vệ Quốc Gia giải cứu các nạn nhân.

Từ phái sinh mobilization *n*

8. **rank** *v.* xếp hạng, tùy vào tầm quan trọng hay thành tựu

The Marines **ranked** Jim Hurst highest among all their officer candidates.

Marines đã xếp hạng Jim Hurst cao nhất trong số tất cả những ứng cử viên viên chức của họ.

Từ phái sinh rank *n*

9. **ratio** ***n.*** tỉ số, tỉ lệ; mối quan hệ của một con số hay một lượng so với một con số hay lượng khác.

Military analysts say that the **ratio** of attackers to defenders in a battle should be about three to one for the attackers to win.

Các nhà phân tích quân sự cho rằng tỉ lệ tấn công so với phòng thủ trong một trận đánh nên ở khoảng 3:1 thì người tấn công mới giành chiến thắng được.

Mẹo sử dụng *Ratio* thường được theo sau bởi cấu trúc *of... to.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. **strategic** *adj.* liên quan đến những kế hoạch dài hạn để đạt được một mục tiêu (có chiến thuật)

The United States has formed **strategic** friendships with Tajikistan and Mongolia to have Central Asian bases in the future.

Mỹ đã thiết lập các mối quan hệ hữu nghị mang tính chiến lược với Tajikistan và Mông Cổ để có các căn cứ tại Trung Á trong tương lai.

Mẹo sử dụng *Strategic* thường được sử dụng với các danh từ cho những kế hoạch.

Từ phái sinh strategy *n*, strategize *v*, strategically *adv*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word or phrase in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ trái nghĩa với mỗi từ hay cụm từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

downloadsachmienphi.com

_____ 1. cease (a) stay still

_____ 2. artillery (b) not in the fighting

_____ 3. mobilize (c) continue

_____ 4. battle (d) make peace

_____ 5. in the trenches (e) light guns

TOEFL Prep II: Choose the word from the list that is closest in meaning to the underlined part of each sentence. Write it in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Chọn từ từ danh sách đồng nghĩa với phần được gạch dưới của mỗi câu. Viết từ vào chỗ trống.*

allegiance hierarchy ranked ratio strategy

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 1. Destruction of the enemy's radar defenses was rated very high in the plan of attack.

_____ 2. The president's constant mistakes weakened the army's loyalty to him.

_____ 3. Eventually, Gordon reached the highest level in the military's system of positions, that of five-star general.

_____ 4. The planet Mercury is so small that the proportion of its volume to Earth's is only about 1 to 20.

_____ 5. While other officers worried about day-to-day operations, General Helvetski kept his eye on long-term plans.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

www.downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Until a century ago, military medicine was poor at *battling* disease. The *ratio* of soldiers killed by diseases to those killed in combat was probably at least two to one. For *strategic* reasons, military camps were often set up near a body of water. This gave some protection from enemy *artillery*, but it exposed soldiers to disease carrying mosquitoes. Mosquitoes also plagued troops *in the trenches*. Low-*ranking* troops suffered the most. Officers who were advanced enough in the *hierarchy* slept in separate tents on high ground.

The long-held belief that disease resulted from evil spirits or bad air eventually *ceased* to rule military medicine. The germ theory *mobilized* actual science against disease. General George Washington ordered that his men be vaccinated against smallpox. Their *allegiance* to him can be measured by the fact that they obeyed, for Washington's doctors used the actual smallpox virus, not the safer vaccination that Edward Jenner would introduce in 1798.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cho đến cách đây một thế kỷ, thuốc men trong quân đội kém cỏi trong việc chống lại với bệnh tật. Tỉ lệ binh lính bị bệnh tật giết chết so với tỉ lệ bị chết trận có lẽ ít nhất là 2:1. Vì những lý do chiến lược, các doanh trại quân đội thường được dựng gần lòng sông. Điều này giúp bảo vệ tránh khỏi pháo binh kẻ địch, nhưng nó lại khiến binh sĩ mắc phải căn bệnh do muỗi gây ra. Muỗi cũng lây cho đoàn quân ở chiến hào. Những đội quân cấp bậc thấp chịu đựng nhiều nhất. Các sĩ quan cấp cao ngủ trong lều riêng trên mặt đất cao.

Niềm tin lâu đời cho rằng bệnh tật do ma quỷ gây ra hoặc không khí ô nhiễm cuối cùng trị thuốc men quân đội lý thuyết cho rằng bệnh do vi trùng đã vận dụng khoa học thật sự chống lại bệnh tật. Đại tướng George Washington ra lệnh cho binh lính của ông phải chủng ngừa chống lại bệnh đậu mùa. Lòng trung thành của họ đối với ông có thể được đo lường bằng sự việc họ chấp hành tuân theo mệnh lệnh, vì các bác sĩ của Washington đã sử dụng vi rút đậu mùa thật sự, chứ không phải sự chủng ngừa an toàn hơn mà Edward Jenner đã giới thiệu vào năm 1798.

> *Cấu trúc bổ sung - Until a century ago cho biết hoàn cảnh được mô tả đã kết thúc cách đây khoảng 100 năm (cho đến cách đây một thế kỷ)*

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. Army officers were far healthier than common foot soldiers.

   b. For a long time, a soldier was more likely to die of disease than in battle.

   c. Armies should camp on dry ground, not near water.

   d. Diseases are caused by viruses and spread by mosquitoes.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. Why does the author mention that military camps were often set up near water?

Tại sao tác giả đề cập rằng các doanh trại quân đội thường dựng ở nơi gần nước?

a. to explain why soldiers were not usually killed by artillery

b. to show that officers and men did not mix

c. to explain how soldiers came into contact with disease-carrying mosquitoes

d. to show that water was valuable in treating "camp fever"

Đáp án

Lesson 17: Military Operations

Bài 17: Hoạt động quân sự

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. c 2. e 3. a

4. d 5. b

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. ranked 2. allegiance 3. hierarchy

4. ratio 5. strategy

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b 2. c

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 18

War and Conquest

(Chiến tranh và chinh phục)

-o0o-

Từ vựng

1. annex
2. apex
3. collapse
4. conquest
5. devise
6. invasive
7. prevailing
8. resist
9. severely
10. violation

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **annex** *v.* sáp nhập; biến thứ gì (thường là đất) thành một phần của đơn vị khác.

   Bardstown grew by **annexing** several farms at the north edge of town.

   Bardstown đã phát triển bằng cách sáp nhập một vài nông trại ở rìa bắc thị trấn.

   Từ phái sinh annexation *n*, annex *n*

2. **apex** *n.* điểm cao nhất (đỉnh)

   Gregory knew that his running skills had to be at their **apex** during the tournament.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Gregory biết rằng những kỹ năng chạy của mình phải đạt đến tột đỉnh trong suốt vòng thi đấu.

Mẹo sử dụng *Apex* thường được sử dụng để mô tả đỉnh cao trong các khả năng của ai đó.

3. **collapse** *v.* suy sụp

Từ phái sinh collapse *n*, collapsible *adj*

4. **conquest** *n.* sự chinh phục

The first recorded **conquest** of Mt. Everest was by Tensing Norgay and Sir Edmund Hilary.

Sự chinh phục đỉnh Everest do Tensing Norgay và ngài Edmund Hilary lập kỷ lục đầu tiên.

Mẹo sử dụng *Conquest* thường được theo sau bởi cụm từ *of*.

Từ phái sinh conquer *v*

5. ***devise*** **v.** sáng chế, nghĩ ra

The soldiers **devised** a way to cross the river into enemy territory without being seen.

Các binh lính đã nghĩ ra một cách vượt sông tiến vào lãnh thổ của kẻ địch mà không bị phát hiện.

Từ phái sinh device *n*

6. **invasive** ***adj.*** xâm lược, xâm lấn

Surgery with a laser is less **invasive** than surgery with a knife or scalpel.

Phẫu thuật bằng laser ít xâm lấn hơn phẫu thuật bằng dao.

Từ phái sinh invade *v*, invasion *n*, invader *n*

7. **prevailing** ***adj.*** thịnh hành

The **prevailing** attitude among our neighbors is to be friendly but not too friendly.

Thái độ thường thấy giữa những hàng xóm của chúng ta là thân thiện chứ không phải quá thân mật.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh prevail *v*, prevailence *n*

8. **resist** *v.* kháng cự

Although many native nations **resisted,** the U.S. government eventually took over almost all Indian land.

Mặc dù nhiều quốc gia bản xứ đã kháng cự lại, nhưng chính phủ Mỹ cuối cùng cũng thâu tóm hầu hết tất cả lãnh thổ người Da đỏ.

Từ phái sinh resistance *n*, resistant *adj*

9. **severly** ***adv.*** một cách nghiêm khắc

Commanders **severely** punished any soldier who criticized the battle plan.

Chỉ huy trưởng trừng phạt nghiêm khắc bất kỳ người lính nào chỉ trích kế hoạch trận đánh.

Từ phái sinh severity *n*, severe *adj*

10. **violation** ***n.*** sự vi phạm; một hành động phá vỡ luật lệ hay hợp đồng; sự ngược đãi đối với một điều gì đó đáng được trân trọng.

The army's testing of new weapons was a **violation** of the cease-fire agreement.

Cuộc thử nghiệm vũ khí mới của quân đội là sự vi phạm thỏa thuận dừng bắn.

The sculptures at Mt. Rushmore may be a **violation** of sacred Indian land.

Tác phẩm điêu khắc ở núi Rushmore có thể là một sự lăng mạ vùng đất Ấn độ thiêng liêng.

Mẹo sử dụng *Violation* thường được theo sau bởi cụm từ *of.*

Từ phái sinh violate *v*, violator *n*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hoặc cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. severely	(a) invent
_____ 2. prevailing	(b) fall down
_____ 3. devise	(c) add on
_____ 4. collapse	(d) extremely
_____ 5. annex	(e) most common

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. The judge ruled that Harry was guilty of a (violation / conquest) of the seat-belt law.

2. Because Dalmatia was protected by high mountains, the empire could not (apex / annex) it.

3. We have to (conquest / devise) a way to fight this new disease.

4. Several armed groups joined together to (resist / collapse) the foreign invaders.

5. The (prevailing / invasive) belief held that the enemy's peace moves were not sincere.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

The Roman *conquest* of North Africa is, in the *prevailing* view, less interesting than Rome's European adventures. In truth, one of the first lands Rome *annexed* beyond the Italian peninsula was the area around Carthage in North Africa. Carthage and Rome had been in conflict (called the Punic Wars) since 264 BCE for control of trade along the Mediterranean coast. In 202 BCE, during the Second Punic War, the Carthaginian general Hannibal *devised* a clever plan, in *violation* of most military wisdom, to march through the high Alps to attack the Roman heartland. The cold weather and steep terrain *severely* stressed Hannibal's forces, many of whom rode elephants. The Romans *resisted* Hannibal's attacks, and his bold *invasion* force *collapsed*. **In the end,** Rome finished off Carthage in the Third Punic War (149–146 BCE). At its *apex* in 117 CE, Rome controlled all of North Africa and territories from the Persian Gulf to Britain.

Theo quan điểm thịnh hành, người La Mã chinh phục Bắc Phi ít thú vị hơn những chuyến phiêu lưu châu Âu của Rome. Thật ra, một trong những vùng đất đầu tiên mà Rome thôn tính tới tận bán đảo Italia là vùng xung quanh Carthage ở Bắc Phi. Carthage và Rome xung đột nhau (gọi là những cuộc chiến tranh Punic) từ năm 264 trước Công nguyên dành quyền kiểm soát mậu dịch dọc bờ biển Địa Trung Hải. Vào năm 202 trước Công nguyên, trong cuộc chiến tranh Punic thứ hai, đại tướng người Carthage là Hannibal đã vạch ra một kế hoạch khéo léo, trong nỗ lực tận dụng sự khôn khéo nhất về mặt quân sự điều hành qua các ngọn núi Alps cao nhằm tấn công vào vùng đất huyết mạch của Rome. Thời tiết lạnh lẽo và địa hình dốc cực kỳ gây căng thẳng cho đội quân của Hannibal, nhiều người trong số đó đã cưỡi voi. Người La Mã đã kháng cự những cuộc tấn công của Hannibal, và rồi đội quân xâm lược hiếu chiến của ông đã bị thất bại. Cuối cùng, Rome đã kết liễu Carthage ở cuộc chiến Punic thứ 3 (149-146 trước Công nguyên). Vào năm 117 trước Công nguyên, Rome đã đạt đến tột đỉnh thâu tóm toàn bộ Bắc Phi và các lãnh thổ từ vịnh Ba Tư đến nước Anh.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cấu trúc bổ sung - In the end đưa ra giai đoạn cuối cùng của một tiến trình dài (cuối cùng).

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. Romans were very successful at resisting invaders.

   b. Hannibal tried crossing the Alps on elephants to invade Rome.

   c. Rome and Carthage fought three wars, known as the Punic Wars.

   d. One of Rome's first overseas conquests was of the North African state of Carthage.

2. The author of this passage believes that Hannibal's attack on Rome by crossing the Alps was _____.

   Tác giả của đoạn này tin rằng cuộc tấn công của Hannibal vào Rome bằng cách vượt qua những ngọn núi Alps là _____.

   a. not what most military commanders would do

   b. exactly what the Roman army used to do

   c. cruel to elephants

   d. impractical because elephants can't cross mountains

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 18: War and Conquest

Bài 18: Chiến tranh và chinh phục

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. d 2. e 3. a

4. b 5. c

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị II

1. violation 2. annex 3. devise

4. resist 5. prevailing

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. d 2. a

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 19

History *(Lịch sử)*

-o0o-

Từ vựng

1. chronologically
2. coincide
3. consequence
4. core
5. deny
6. diminish
7. longitude
8. milieu
9. Orwellian
10. reconciliation

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **chronologically** ***adv.*** theo thành tự thời gian

Allen's book is arranged **chronologically,** from the First Crusade in 1095 to the fall of Granada in 1492.

Quyển sách của Allen được sắp xếp theo trình tự thời gian từ cuộc Thập Tự chinh đầu tiên vào năm 1095 đến sự thất bại của thành Granada vào năm 1492.

Mẹo sử dụng *Chronologically* thường được sử dụng với *arranged, organized, listed* hay một số từ khác chỉ thứ tự.

Từ phái sinh chronology *n*, chronological *adj*

2. **coincide** ***v.*** trùng hợp; xảy ra hay tồn tại cùng lúc.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

The Viking attacks on western Europe **coincided** with an abnormally warm period in the Earth's climate.

Những cuộc tấn công cướp biển ở Tây Âu đã trùng hợp với thời kỳ khí hậu ấm áp khác thường của trái đất.

Mẹo sử dụng *Coincide* thường được theo sau bởi cụm từ *with*.

Từ phái sinh coincidence *n*, coincidental *adj*, coincidentally *adv*

3. **consequence** ***n***. hậu quả

One **consequence** of global warming may be the flooding of lowlying islands.

Một hậu quả của việc toàn cầu đang ấm lên có thể sẽ gây lụt ở những hòn đảo thấp.

Mẹo sử dụng *Consequence* thường ngụ ý một điều gì đó tiêu cực hay nguy hiểm liên quan đến kết quả.

Từ phái sinh consequent *adj*, consequently *adv*

4. **core** ***n***. lõi; một vùng hay đối tượng ở trung tâm.

The **core** of India's film industry is in Bombay, where all but a few film studios are located.

Trung tâm ngành công nghiệp điện ảnh của Ấn độ nằm ở Bombay, nơi hầu hết xưởng phim đặt trụ sở.

Mẹo sử dụng *Core* thường được theo sau bởi danh từ khác (ví dụ, *core principle* nguyên tắc chính) hay bởi cụm từ *of*.

5. **deny** ***v***. từ chối; nói rằng một điều gì đó là không thật.

Movie star Allen Butcher **denied** that he and the Princess of Denmark were getting married.

Ngôi sao điện ảnh Allen Butcher đã phủ nhận rằng anh ta và công chúa Đan Mạch sẽ kết hôn.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng *Deny* thường được theo sau bởi hình thức *-ing* của động từ hay bởi cụm từ *that*.

Từ phái sinh denial *n*, deniably *adv*

6. **diminish v.** làm giảm sút; làm cho nhỏ hơn hay yếu hơn; trở nên nhỏ hơn hay yếu hơn.

The Protestant Reformation **diminished** the power of the Roman Catholic Pope.

Phong trào cải cách đạo Tin lành đã làm giảm sút quyền lực của Đức Giáo Hoàng Công Giáo La Mã.

Mr. Partridge's influence in the company **diminished** after he relocated to a branch office.

Sự ảnh hưởng của ông Partridge ở công ty đã bị giảm sút sau khi ông chuyển đến một văn phòng chi nhánh.

7. **longitude *n.*** kinh tuyến; hệ thống các đường tưởng tượng chạy từ bắc tới nam dọc theo bề mặt trái đất, mỗi đường được đánh số từ 0^0 đến 180^0 lần lượt từ tây tới đông.

The prime meridian, a line running through Greenwich, England, is marked as 0^0 **longitude.**

Đường kinh tuyến chính, một đường chạy qua Greenwich nước Anh, được đánh dấu là kinh tuyến 0 độ.

Từ phái sinh longitudinal *adj*, longitudinally *adv*

8. **milieu *n.*** môi trường chung

9. **Orwellian *adj.*** liên quan đến mức độ khiểm soát của chính phủ vào mọi khía cạnh của cuộc sống cá nhân.

Biometric devices like eye-scanners allow an **Orwellian** level of government knowledge about everyone's location.

Những thiết bị đo sinh trắc chẳng hạn như máy quét theo dõi cho biết mức độ gắt gao của chính phủ để nhận biết về vị trí của mọi người.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. **reconciliation** *n.* sự hòa giải; sự trở lại với nhau một cách hòa bình sau khi là kẻ thù.

South Africa avoided a bloodbath after apartheid by setting up a Truth and **Reconciliation** Commission.

Nam Phi đã tránh khỏi một cuộc tàn sát sau thời kỳ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bằng cách thiết lập một Ủy Ban Công Lý và Hòa Giải chân lý và hòa giải.

Từ phái sinh reconcile *v*, reconciliatory *adj*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. deny (a) say something isn't true

_____ 2. chronologically (b) an end to being enemies

_____ 3. consequence (c) middle

_____ 4. reconciliation (d) in the order in which events happened

_____ 5. core (e) result

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. When a nation becomes unwilling to listen to its allies, its international influence will (deny / diminish).

2. The release of many new movies (coincides / consequences) with the start of the holiday period.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. The (core / milieu) of Roman power shifted to Constantinople after Rome was attacked repeatedly by armies from the north.

4. As our government becomes better at monitoring us, an (Orwellian / coincidental) future awaits us.

5. As you move directly east from one point on the Earth to another, your (longitude / chronology) changes.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Revisionist history promotes a new view of *chronological* events, usually for political purposes. Radical revisionists *diminish* the credibility of a previous view and may even *deny* that certain events happened at all. Some revisionist Asian historians have ignored long-standing conflicts among native peoples and have explained Asia's conflicts as a *consequence* of colonialism and its class-oriented cultural *milieu*. **Good motives** among the revisionists—to promote *reconciliation* among traditional rivals—**don't excuse bad history**. History is valuable only if its stories *coincide* with verifiable facts. From far away, an observer may see clearly that a given conflict had nothing to do with colonialism and a lot to do with 1,000-year-old rivalries. But this is not likely to matter much to a confirmed revisionist historian. At its *core*, revisionism—by the government in particular—is an *Orwellian* exercise in thought control, not honest science.

Lịch sử theo chủ nghĩa xét lại phát triển một quan điểm mới về các sự kiện theo trình tự thời gian, thường dành cho các mục đích chính trị. Sự xét lại triệt để làm giảm sút lòng tin của quan điểm trước đây và thậm chí có thể phủ nhận rằng những sự kiện nào đó đã xảy ra lúc nào. Một số nhà sử học xét lại Châu Á đã bỏ qua những xung đột lâu đời giữa những người bản xứ và đã giải

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

thích những xung đột của châu Á như là một hậu quả của chủ nghĩa thực dân và môi trường văn hóa hướng theo giai cấp của nó. Các động cơ tốt giữa những người xét lại - phát triển sự hòa giải giữa những đối thủ truyền thống - không bào chữa cho lịch sử xấu xa. Lịch sử có giá trị chỉ khi các câu chuyện của nó trùng hợp với những sự việc có thể xác minh được. Từ xa, một người quan sát có thể nhìn thấy rõ sự xung đột không có gì để làm với chủ nghĩa thực dân và có nhiều điều để làm với những cuộc cạnh tranh ngàn năm. Nhưng điều này không giống như vấn đề đối với một nhà sử học xét lại đã được xác nhận. Đặc biệt theo chính phủ thì cốt lõi chủ nghĩa xét lại là một sự kiểm soát gắt gao về tư tưởng chứ không phải là khoa học chân lý.

> *Cấu trúc bổ sung - Good motives và don't excuse bad history. Mặc dù những người xét lại đang cố đạt được một mục tiêu xã hội tốt, nhưng họ không nên làm biến dạng lịch sử để làm như vậy.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

Câu nào diễn đạt thông tin thiết yếu của đoạn này?

a. Historians constantly revise history in the light of new facts.

b. Revisionist history is less concerned with accuracy than with promoting a point of view.

c. A new way of studying history, revisionism, has been very successful in Asia.

d. Revisionist history is the only way to accurately relate events.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. Why does the author of this reading mention Asia?

Tại sao tác giả của bài đọc này đề cập đến châu Á?

a. because it offers an example of attempts at revisionist history

b. because a civil war occurred between revisionists and others

c. because it is the birthplace of revisionist history

d. because it was colonized by Europeans and needs a revisionist history

Đáp án

Lesson 19: History

Bài 19: Lịch sử

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. a 2. d 3. e

4. b 5. c

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. diminish 2. coincides 3. core

4. Orwellian 5. longitude

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b 2. a

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 5

Money (Tiền)

Bài 20

Financial Systems

(Hệ thống tài chính)

-o0o-

Từ vựng

1. allocate
2. commodity
3. decline
4. equity
5. inflation
6. net
7. per capita
8. regulate
9. subsidy
10. tangible

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **allocate** *v.* phân bổ

The budget **allocates** $58 billion to the military and only about $2 billion to education.

Ngân sách phân bổ 58 tỉ đô cho quân sự và chỉ khoảng chừng 2 tỉ cho giáo dục.

Mẹo sử dụng *Allocated* thường dùng cho những thứ có thể "tiêu xài" như tiền, thời gian, năng lượng, vv...

Từ phái sinh allocation *n*

2. **commodity** *n.* một thứ có thể được mua và bán, chẳng hạn như gạo, dầu hay gỗ (hàng hóa)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tulip bulbs were one of the most valuable **commodities** in seventeenth-century Holland.

Củ hoa tulip là một trong những hàng hóa đáng giá nhất ở Hà Lan vào thế kỷ 17.

Mẹo sử dụng Một vật được gọi là *commodity* (hàng hóa) chỉ trong ngữ cảnh mua hay bán nó.

3. **decline** *v.* sút giảm; giảm về sức mạnh hay số lượng.

America's railroads **declined** because the automobile dominated American life.

Đường sắt của Mỹ giảm sút bởi vì xe mô tô đã chi phối cuộc sống người Mỹ.

Từ phái sinh decline *n*

4. **equity** *n.* cổ phần

Barnard's **equity** in the business was one-third, or about $350,000.

Cổ phần của Barnard trong doanh nghiệp là 1/3 hay khoảng 350.000 đô.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mẹo sử dụng Theo nghĩa này, *equity* luôn ở số ít và thường được theo sau bởi cụm từ *in*.

5. **inflation** *n.* một tình huống giá cả nhiều mặt hàng tăng nhanh (lạm phát)

During the rapid **inflation** of the 1970s, prices for food and fuel sometimes rose 20 percent in a single month.

Trong suốt thời kỳ lạm phát gay gắt của những năm 1970, giá cả thực phẩm và nhiên liệu đôi khi tăng 20% chỉ trong một tháng.

Từ phái sinh inflate *v*, inflationary *adj*

6. **net** *adj.* khoản còn lại sau khi trừ đi mọi chi phí (thực)

My gross salary is around $35,000, but my **net** pay is closer to $29,000.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tổng lương của tôi khoảng 35.000 đô, nhưng thực chi của tôi chỉ gần 29.000 đô.

Từ phái sinh net *v*, net *n*

7. **per capita** ***adv.*** mỗi đầu người

Research shows we're likely to sell 15 light bulbs **per capita** per year in medium-sized cities.

Nghiên cứu cho thấy, chúng ta có thể bán 15 bóng đèn tính trên mỗi đầu người mỗi năm ở những thành phố cỡ trung.

Từ phái sinh per capita *adj*

8. **regulate** ***v.*** kiểm soát theo một nhóm các qui tắc; quy định

Trading on the New York Stock Exchange is **regulated** by officials of the exchange and by federal law.

Mậu dịch ở sở chứng khoán New York do các viên chức của sở và luật liên bang qui định.

Từ phái sinh regulation *n*, regulatory *adj*

9. **subsidy** ***n.*** tiền do một chính phủ hay tổ chức khác cho nhằm hỗ trợ một hoạt động; tiền trợ cấp

Federal **subsidies** to grain farmers have helped them stay in business despite three years of bad weather.

Các khoản trợ cấp liên bang cho nông dân trồng lúa đã giúp họ duy trì ngành nghề dù 3 năm thời tiết xấu.

Từ phái sinh subsidize *v*

10. **tangible** ***adj.*** hiển nhiên; sự thật hiển nhiên bởi vì có thể được nhìn thấy, được sờ vào hay được quan sát;

One **tangible** benefit of putting electrical cables underground is a clearer view of the sky.

Một lợi ích hiển nhiên của việc đặt cáp điện dưới lòng đất là khả năng xem bầu trời rõ hơn.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Cross out the one word or phrase that doesn't fit into each of the lists.

TOEFL Chuẩn bị I: *Gạch bỏ một từ hay cụm từ không thích hợp trong mỗi danh sách.*

1. things that can be allocated

   money time temperature attention

2. kinds of commodities

   oil sadness corn meat

3. tangible things

   fairness a road trees money

4. things you can have equity in

   a company a house a child a racehorse

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Buy a car now, before (equity / inflation) drives the price up.

2. Most investors make a mistake. During a stock-market (decline / subsidy) they get frightened and sell.

3. The government is giving a (regulation / subsidy) to tobacco farmers so they can compete with foreign producers.

4. Cortecal Inc. estimates that it spends $80.00 (per capita / net) on its annual picnic and on its New Year party for the company's 1,300 employees.

5. I think that artificial "holidays"like Valentine's Day or Secretary's Day are just an attempt to turn private feelings into a(n) (commodity / equity).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

The great unsettled question of economics is: "How much should the government *regulate* business?" Conservatives generally argue for a *decline* in government involvement, but they favor certain *subsidies* to farmers, steelmakers, or airplane manufacturers. Some conservatives also see no conflict between their small-government views and their eagerness for the government to *allocate* more money for roads into national forests. The *net* result of these incursions into national forests is a *tangible* infrastructure that helps some companies but not the public. Publicly owned trees, land, and oil become *commodities* from which a few private companies (many owned by small-government conservatives) profit. No *per capita* benefit goes to the American people, **aside perhaps from** the brief anti-*inflation* effect that comes with new oil exploration.

downloadsachmienphi.com

Câu hỏi còn nan giải lớn đối với nền kinh tế là: "chính phủ nên qui định việc kinh doanh ở mức độ bao nhiêu". Nhìn chung, những người bảo thủ bảo chữa sự sút giảm liên quan đến chính phủ, nhưng họ lại thiên vị các khoản trợ cấp nào đó cho nông dân, công nhân ngành thép hay các nhà sản xuất máy bay. Một số người bảo thủ cũng không thấy mâu thuẫn giữa những quan điểm chính quyền nhỏ của họ và sự háo hức để chính phủ phân bổ nhiều tiền hơn cho đường sá thâm nhập vào các khu rừng quốc gia. Kết quả cuối cùng của những xâm nhập vào rừng quốc gia này là một cơ sở hạ tầng hiển nhiên giúp ích cho một số công ty chứ không phải cho công chúng. Được công khai sở hữu cây, đất và dầu trở thành hàng hóa và một số công ty tư nhân thường được lợi nhuận (nhiều công ty cho những người bảo thủ chính quyền nhỏ sở hữu). Không phải lợi nhuận trên mỗi đầu người sẽ tính cho toàn dân Mỹ, ngoại trừ ảnh hưởng kìm chế lạm phát ngắn ngủi đi cùng với sự khai thác nguồn dầu mới.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cấu trúc bổ sung - Aside perhaps from có nghĩa là "có lẽ ngoại trừ cho".

1. What is the main idea of this reading?

Ý chính của bài đọc này là gì?

a. Conservatives have tried to keep others from expanding government regulations.

b. Even though conservatives say they want to limit government involvement in business, they actually do often favor it.

c. There are several views about the proper role for government in business.

d. Small-government conservatives want the government to allocate a certain amount of federal money per capita to help all Americans.

2. Which of the following does the author claim?

Tác giả khẳng định điều gì?

a. Industries will become subsidies.

b. Oil exploration causes inflation.

c. Some elements of nature will become commodities.

d. Infrastructure will be made of trees, oil, and land.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 20: Financial Systems

Bài 20: Hệ thống tài chính

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. temperature 2. sadness

3. fairness 4. a child

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. inflation 2. decline 3. subsidy

4. per capita 5. commodity

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b 2. c

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 21
Wealth and Social Class
(Của cải và tầng lớp xã hội)

-o0o-

Từ vựng

1. accumulate
2. affluence
3. elite
4. impoverish
5. luxury
6. nobility
7. prestige
8. privileged
9. prosper
10. working class

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **accumulate** *v.* tích lũy

Over several generations, the Hardington family **accumulated** vast wealth by buying and selling land.

Trải qua vài thập kỷ, gia đình Hardington đã tích lũy gia tài kếch xù bằng việc mua và bán đất.

Từ phái sinh accumulation *n*

2. **affluence** *n.* sự giàu có; của cải và kiểu sống đi cùng với nó.

Mohadzir grew up amid **affluence,** which poorly prepared him for his grad student days in crowded apartments with no servants.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mohadzir lớn lên trong sự giàu có, nhưng anh đã chuẩn bị cỏi cho những ngày nghiên cứu sinh của mình trong những căn hộ chật chội không có người hầu với điều kiện thiếu thốn.

Từ phái sinh affluent *adj*

3. **elite** ***adj.*** thuộc về một nhóm đặc biệt, có vinh dự

Messner is an **elite** climber who recently ascended an 8,000-meter mountain without extra oxygen.

Messner là một người leo núi xuất sắc gần đây đã leo lên ngọn núi 8.000 mét không có thêm bình thở ôxy.

Từ phái sinh elite *n*, elitist *adj*

4. **impoverish** ***v.*** làm cho một người hay một nhóm người nghèo

The collapse of the steel industry **impoverished** several counties in eastern Ohio.

Sự sụp đổ của ngành thép đã làm cho một số tỉnh ở đông Ohio nghèo khó.

Từ phái sinh impoverishment *n*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

5. **luxury** ***n.*** sự xa xỉ; sự cực kỳ thoải mái vượt quá nhu cầu bất cứ ai cần đến.

Automakers try to give their cars an image of **luxury** by including extras like heated seats and satellite tracking systems.

Những người chế tạo ô tô cố tạo cho những chiếc xe của họ một hình ảnh sang trọng bằng việc thêm những phụ kiện chẳng hạn như ghế ngồi được sưởi ấm và hệ thống theo dõi vệ tinh.

Từ phái sinh luxuriate *v*, luxurious *adj*

6. **nobility** ***n.*** một nhóm người nổi trội trong xã hội có địa vị đặc biệt do vua hay hoàng hậu ban tặng, chẳng hạn như "công tước" hay "bá tước" (giới quí tộc)

In the Middle Ages, the **nobility** supposedly followed a code that required them to take care of poorer people who lived near their estates.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Vào thời trung cổ, giới quí tộc cho rằng phải tuân theo một qui tắc đòi hỏi họ chăm sóc người nghèo hơn sống gần địa phận của họ.

Mẹo sử dụng *Nobility* được sử dụng để gọi tên một nhóm người được đề cao; nó cũng có thể mang nghĩa là "một cách cư xử được đề cao".

Từ phái sinh nobe *n*, noble *adj*

7. **prestige** ***n.*** thanh danh; sự vinh dự và kính trọng tốt hơn mức trung bình.

The Grassleys enjoyed the **prestige** of living in the historic town, but they did not feel at home there.

Gia đình Grassley thích thanh danh của việc sống trong thành phố lịch sử, nhưng ở đó họ không có cảm giác như ở nhà.

Từ phái sinh prestigious *adj*

8. **privileged** ***adj.*** có khả năng thích những ưu thế đặc biệt do vị trí của ai đó (thường do được sinh ra trong một gia đình giàu có hay quyền lực) (có đặc quyền)

Despite his **privileged** position in one of America's most powerful families, the politician tried to portray himself as an ordinary person.

Bất chấp địa vị đặc quyền của mình thuộc một trong những gia đình quyền lực nhất của Mỹ, chính trị gia này vẫn cố mô tả bản thân như một người bình thường.

Từ phái sinh privilege *n*

9. **prosper** ***v.*** làm rất giỏi trong công việc kinh doanh hay trong cuộc sống cá nhân (phát đạt)

Vargas **prospered** after finally patenting his new inventions.

Vargas đã phát đạt sau lần cuối cùng sáng chế ra những phát minh mới của anh.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng Một người có thể phát đạt; vì thế một nhóm, một công ty hay một khu vực cũng có thể phát đạt.

Từ phái sinh prosperity *n*, prosperous *adj*

10. **working class n.** giai cấp công nhân; những người có công việc được trả lương thấp (thường không có chuyên môn), tuy không nghèo khó, nhưng chắc chắn cũng không thuộc tầng lớp trung lưu;

The Farrelly family, like other members of the **working class,** were proud of their jobs and did not want any handouts from charity or the government.

Gia đình Farrelly cũng như những thành viên khác của giai cấp công nhân đều tự hào với công việc của họ và không muốn bất kỳ sự bố thí nào từ cơ quan từ thiện hay từ chính phủ.

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank. Note: Many words in this chapter are similar in meaning. Pay careful attention to small differences in meaning.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống. Lưu ý: nhiều từ trong chương này có nghĩa tương tự nhau. Nên cẩn thận chú ý đến những khác biệt nhỏ về mặt ý nghĩa.*

_____ 1. impoverish	(a) enjoying special advantages
_____ 2. elite	(b) to succeed
_____ 3. prosper	(c) to make extremely poor
_____ 4. accumulate	(d) belonging to a small group with excellent achievements
_____ 5. privileged	(e) build up wealth

TOEFL Prep II: Complete each sentence by filling in the blank with the best word or phrase from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Chuẩn bị II: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống từ hay cụm từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần thiết. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

affluence luxury nobility prestige working class

1. The _____ in the hotel was obvious from such features as solidgold faucets and stairs made of Italian marble.

2. In a show of his extreme _____, Jim Lavich flew 1,500 people to the Bahamas for his wife's birthday party and ordered 300 casks of wine for them to drink.

3. The oldest and most respected furniture maker in western Michigan, VanEden Inc., earned its _____ by using good materials and listening to its customers.

4. France's _____ was dismantled after the royal family was killed and lesser aristocrats were jailed during the revolution.

5. In the United States, many _____ families do not have health insurance because their employers don't offer it.

downloadsachmienphi.com

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

The United States is not the land of equal opportunity. There are no titles of *nobility* as in Europe, but astounding *affluence* is passed on in *privileged* families, and this makes all the difference. **Studies in the 1970s** found that a child of the *elite* and a child of the *working class* may start out with similar intelligence and drive, but the rich child is about 30 times more likely to *prosper*. The rich child goes to high-*prestige* schools, where his or her education may be only slightly above average, but where the child *accumulates* friendships with future leaders. The privileged

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

child becomes comfortable with *luxury* and is at ease in situations where powerful people meet. The working-class child from a less-prestigious college is not likely to wind up *impoverished*, but neither is he or she likely to attend many parties of Yale or Vassar alumni.

Nước Mỹ không phải là vùng đất cho những cơ hội như nhau. Không có địa vị quí tộc như ở châu Âu, nhưng sự giàu có đáng kinh ngạc nối tiếp nhau ở những gia đình đặc quyền, và điều này làm cho tất cả trở nên khác biệt. Những nghiên cứu vào những năm 1970 cho thấy rằng một đứa trẻ thuộc dòng danh giá và một đứa trẻ thuộc giai cấp công nhân có thể bắt đầu sự thông minh và nỗ lực như nhau, nhưng đứa trẻ giàu có thành đạt hơn gấp khoảng 30 lần. Đứa trẻ giàu có được học ở những ngôi trường có uy tín cao, nơi mà nền giáo dục của nó có thể chỉ hơi trên mức trung bình, nhưng là nơi đứa trẻ tích lũy các mối quan hệ bạn bè với những nhà lãnh đạo tương lai. Đứa trẻ có đặc quyền trở nên thoải mái với sự xa hoa và dễ chịu trong những tình huống gặp gỡ những con người quyền lực. Đứa trẻ thuộc giai cấp công nhân từ một trường đại học có uy tín thấp không trở nên nghèo khó, nhưng nó cũng không thể tham gia nhiều bữa tiệc của trường Yale hay Vassar.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

> *Cấu trúc bổ sung - Studies in the 1970s cho biết một số bằng chứng khách quan đối với quan điểm của tác giả.*

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. The American economy is unfair and must be changed.

   b. Rich people have natural advantages in education and social contacts that help them succeed.

   c. Children accept one another as friends; only later in life do differences of wealth drive them apart.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

d. The only way to make money in America is to work and accumulate it yourself.

2. Why does the author of this reading mention Yale and Vassar?

Tại sao tác giả lại đề cập đến Yale và Vassar?

a. They are elite schools attended by many future leaders.

b. They are where government officials have secret meetings.

c. They try to give working-class children a chance they can't get at other schools.

d. Their high fees impoverish working-class children.

Đáp án

Lesson 21: Wealth and Social Class

Bài 21: Của cải và tầng lớp xã hội

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. c 2. d 3. b

4. e 5. a

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. luxury 2. affluence 3. prestige

4. nobility 5. working class

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b 2. a

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 22

Personal Property

(Tài sản cá nhân)

-o0o-

Từ vựng

1. acquire
2. assess
3. asset
4. hazardous
5. jointly
6. lease
7. liability
8. proprietor
9. safeguard
10. sole

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **acquire** *v.* giành được, có được; có được một thứ gì đó thường là thứ có giá trị hay ý nghĩa đặc biệt.

   Bart hoped to **acquire** the 1898 D Indian Head penny, which would make his collection complete.

   Bart hy vọng có được đồng xu có hình đầu người Da đỏ 1898 để hoàn chỉnh bộ sưu tập của nó.

   Mẹo sử dụng Khác với *get*, *acquire* ngụ ý rằng sự sở hữu có giá trị hay ý nghĩa đặc biệt.

   Từ phái sinh acquisition *n*, acquisitive *adj*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. **assess** *v.* định giá

The Barnes building was **assessed** at $1.3 million, but it can probably sell for much more than that.

Tòa nhà Barnes được định giá là 1,3 triệu đô, nhưng có lẽ nó có thể được bán cao hơn số đó.

Từ phái sinh assessor *n*, assessment *n*

3. **asset** *n.* vật sở hữu có giá trị thiết thực (tài sản)

Mẹo sử dụng Một số ví dụ về tài sản là bất động sản, tiền mặt, cổ phiếu.

4. **hazardous** *adj.* nguy hiểm

Parents have to be careful not to buy children's clothes and toys made of **hazardous** materials.

Ba mẹ phải cẩn thận không mua quần áo và đồ chơi trẻ em được làm từ những nguyên liệu nguy hiểm.

Từ phái sinh hazard *n*, hazardously *adv*

5. **jointly** *adv.* cùng với một hay nhiều bên khác

In most states, a husband and wife are assumed to own all their possessions **jointly.**

Ở hầu hết các tiểu bang, vợ chồng được thừa nhận cùng nhau sở hữu tất cả các tài sản của họ.

Từ phái sinh join *v*, joint *n*

6. **lease** *v.* thuê trong một thời gian dài (vài tháng hay vài năm)

Some drivers prefer to **lease** a car rather than buy one.

Một số tài xế thích thuê xe hơn là mua xe.

Từ phái sinh lease *n*, lessor *n*, lessee *n*

7. **liability** *n.* trách nhiệm pháp lý vì sự gây hại cho người hay tài sản; sự bất lợi

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Before you go river rafting, you sign a document releasing the trip leaders from **liability** in case of injury.

Trước khi đi bè vượt sông, bạn hãy ký tên vào chứng từ giải thoát những người dẫn đầu chuyến đi giấy cam kết không qui trách nhiệm cho pháp lý nếu có trường hợp bị thương tích.

Henderson is just a **liability** to our work team, because he never finishes anything on time.

Henderson chỉ là của nợ cho đội công tác của chúng ta, bởi vì anh ta không bao giờ hoàn thành bất kỳ việc gì đúng giờ.

Mẹo sử dụng Ở nghĩa thứ hai, *liability* thường được theo sau bởi cụm từ *to*.

Từ phái sinh liable *adj*

8. **proprietor** ***n.*** người sở hữu, thường là sở hữu một doanh nghiệp hay một tòa nhà

The **proprietor** of Hekman's Windows is Nels Hekman, grandson of the people who established the factory.

Chủ nhân của Hekman Windows là Nels Hekman, là cháu nội của người đã thiết lập nhà máy.

Mẹo sử dụng Thông thường, *proprietor* thường được theo sau bởi cụm từ *of*.

Từ phái sinh proprietary *adj*

9. **safeguard** ***v.*** bảo vệ

A burglar-alarm system **safeguards** our house when we go away on vacation.

Hệ thống báo trộm bảo vệ nhà khi chúng ta đi nghỉ.

Mẹo sử dụng *Safeguard* ngụ ý sự bảo việc liên tục trong một khoảng thời gian dài.

10. **sole** ***adj.*** duy nhất

Many people have wanted to invest in Harry's publishing business, but he remains the **sole** owner.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nhiều người muốn đầu tư vào công ty xuất bản của Harry, nhưng anh ta vẫn còn là chủ sở hữu duy nhất.

Mẹo sử dụng *Sole* hầu như luôn xuất hiện trước danh từ nó bổ nghĩa. Nó không theo sau động từ liên kết chẳng hạn như *be*.

Từ phái sinh solely *adv*

TOEFL Prep I: Find the word that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. assess	(a) dangerous
_____ 2. hazardous	(b) evaluate
_____ 3. jointly	(c) protect
_____ 4. liability	(d) responsibility
_____ 5. safeguard	(e) together

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. The building company is trying to (safeguard / acquire) the whole neighborhood so it can put up a mall.
2. To the average farm family, every child was (an asset / a liability), one more set of hands to gather eggs or plant beans.
3. Gary's Cookie Shop has to move because the owner of the building won't renew the (lease / asset).
4. The (hazardous / sole) adult influence on Sarah as she grew up was her grandmother.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

5. Some people are born with the disease, but others (acquire / assess) it later in life.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

It is not easy to make a living as the *proprietor* of apartment buildings. There is a huge initial expense, not only to *acquire* the properties but to *assess* the buildings and to remove any *hazardous* materials like leadbased paint. A landlord also has to buy the best *liability* insurance available just to *safeguard* the investment. Otherwise, one tragic accident could wipe out the value of the entire *asset*. Because of this expense, **it's rare** to find a *sole* individual owning such a property. The risk is more often taken on *jointly* by a group of investors who then split the profits from the *leases*.

Thật không dễ để kiếm sống với cái nghề là chủ các tòa nhà chung cư. Có một chi phí ban đầu khổng lồ, không chỉ đòi hỏi các tài sản mà còn phải định giá những tòa nhà và gỡ bỏ những vật liệu nguy hiểm chẳng hạn như sơn chì. Chủ đất cũng phải mua bảo hiểm trách nhiệm pháp lý tốt nhất để bảo đảm sự đầu tư. Nếu không thì một tai nạn bi thảm có thể quét sạch toàn bộ giá trị tài sản. Do chi phí này cho nên hiếm khi tìm thấy một cá nhân duy nhất sở hữu một tài sản như thế. Rủi ro thường do một nhóm đầu tư cùng nhau gánh chịu, sau đó họ phân chia lợi nhuận từ việc cho thuê.

> *Cấu trúc bổ sung It's rare (hiếm khi) trái nghĩa với "it's common" (thông thường)*

1. What is the main idea of this reading?

   Ý chính của bài đọc này là gì?

   a. Being a landlord is enjoyable.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

b. It costs a lot of money to be a landlord.

c. Friendships can be destroyed by owning property jointly.

d. Income from leases is greater than a landlord's expenses.

2. Which of the following is not an expense mentioned in the reading?

Chi phí nào sau đây không phải là chi phí được đề cập đến trong bài đọc?

a. property taxes

b. insurance

c. making the property safe

d. buying the building you hope to rent

Đáp án

Lesson 22: Personal Property

Bài 22: Tài sản cá nhân

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. b	2. a	3. e
4. d	5. c	

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. acquire	2. asset	3. lease
4. sole	5. acquire	

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b	2. a

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 23

Employment *(Công việc)*

-o0o-

Từ vựng

1. compensate
2. dynamic
3. enterprising
4. exploit
5. incentive
6. industrious
7. marginal
8. merit
9. promote
10. resign

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **compensate** *v.* bù đắp; bù cho; cho nhân viên tiền hay thứ khác đối với công việc họ làm.

   My pay doesn't properly **compensate** me for my efforts, but my other benefits, like health insurance, fill in the gap.
   Tiền lương của tôi không bù đắp thỏa đáng cho những nỗ lực của tôi, nhưng những lợi ích khác chẳng hạn như bảo hiểm y tế sẽ bù lại.

   Mẹo sử dụng *Compensate* thường được theo sau bởi cụm từ *for*.

   Từ phái sinh compensation *n*, compensatory *adj*

2. **dynamic** *adj.* đầy năng lực (năng động)

   This job requires a **dynamic** person, someone who will look for opportunities instead of just waiting around for them.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Công việc này đòi hỏi một con người năng động, một ai đó sẽ tìm kiếm những cơ hội thay vì chỉ chờ đợi xung quanh họ.

Từ phái sinh dynamism *n*, dynamically *adv*

3. **enterprising** ***adj.*** sáng tạo trong việc nghĩ cách kiếm tiền; táo bạo.

Immigrants are often among the most **enterprising** members of society, partly because anyone brave enough to make an overseas move is likely to be a risk-taker.

Những người nhập cư thường nằm trong số những thành viên táo bạo nhất trong xã hội, phần nào bởi vì bất kỳ ai đủ can đảm chuyển ra nước ngoài đều nhất định là người dám chấp nhận rủi ro.

Từ phái sinh enterprise *n* (Lưu ý: không có động từ "to enterprise")

4. **exploit** ***v.*** lợi dụng; đối xử một cách vô tâm để thu lợi nhuận

The company tried to **exploit** the low interest rates to expand operations.

Công ty đã cố lợi dụng lãi suất thấp để mở rộng các hoạt động.

The foreign mining company **exploited** our copper resources and then simply left.

Công ty khai thác mỏ nước ngoài đã khai thác những tài nguyên đồng của chúng ta rồi đơn giản chuyển đi.

Từ phái sinh exploitation *n*, exploitive *adj*

5. **incentive** ***n.*** sự khích lệ; lợi ích có thể thu được khích lệ một người làm một việc nào đó.

This city's willingness to support its public schools gave us an **incentive** to move here with our two young children.

Việc sẵn sàng hỗ trợ những trường công của thành phố này đã khích lệ chúng tôi chuyển đến đây với hai đứa con nhỏ.

Mẹo sử dụng *Incentive* thường được theo sau bởi cụm từ *to*.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **industrious** ***adj.*** sẵn sàng làm việc chăm chỉ

The Dutch settlements in Ottawa County were founded by **industrious** farmers who objected to frivolous behavior such as dancing.

Những định chế Hà Lan ở tỉnh Ottawa do các nông dân cần cù sáng lập ra, họ phản đối hành vi bỡn cợt, chẳng hạn như khiêu vũ.

Mẹo sử dụng Chỉ người mới có thể *industrious*; công ty thì không thể.

Từ phái sinh industriousness *n*, industriously *adv*

7. **marginal** ***adj.*** không đáng kể hay hiệu quả lắm

Our new advertising campaign had only **marginal** success raising sales by a mere 3 percent.

Chiến dịch quảng cáo mới của chúng ta chỉ thành công đôi chút, doanh số bán hàng chỉ tăng 3%.

Từ phái sinh marginally *adv*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

8. **merit** ***n.*** giá trị; thành công dựa vào công việc của một người, không phải dựa vào sự may mắn.

Pay raises at our company are based on **merit,** as determined by a committee of managers.

Việc tăng lương ở công ty chúng ta dựa trên công lao do ban giám đốc quyết định.

Mẹo sử dụng *Merit* là danh từ không đếm được.

Từ phái sinh merit *v*, meritorious *adj*

9. **promote** ***v.*** đề chuyển một ai đó đến vị trí cao hơn trong công ty (thăng chức)

Because of his excellent handling of the Vredeman account, Jim Harris was **promoted** to vice president.

Do việc xử lý tài khoản Vredeman xuất sắc của mình cho nên Jim Harris đã được thăng chức Phó giám đốc.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng *Promote* thường được theo sau bởi cụm từ *to* cho biết vị trí của một người được chuyển lên trên.

Từ phái sinh promotion *n*

10. **resign** *v.* bỏ việc

Because of controversy over his leadership style, Morton **resigned** from his job as president.

Do tranh cãi với phong cách lãnh đạo của anh ấy nên Morton đã bỏ công việc làm giám đốc của mình.

Từ phái sinh resignation *n*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

_____ 1. compensate (a) good at finding business opportunities

_____ 2. dynamic (b) hard-working

_____ 3. enterprising (c) energetic

_____ 4. industrious (d) move up

_____ 5. promote (e) pay

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. Some companies move their factories to poor countries in order to (exploit / compensate) the desperation of people who are willing to work for very low wages.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. For the last five years, we've seen only (dynamic / marginal) improvements in our productivity.

3. Judging by actual money-generating (promotion / merit), Williams is the company's most valuable employee.

4. I had a lot of (compensation / incentive) to move to our new facility in Minnesota, because two of my brothers live there.

5. Unless my employer stops polluting local rivers, I'm going to (resign / exploit).

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

In the 1960s and 1970s, America was reaching the end of its role as a manufacturing power. Old-style systems of *compensation*, **especially** company pension plans, were impoverishing many companies. Much to the disadvantage of less-*industrious* workers, companies started demanding *merit*, not just seniority, before someone could be *promoted*. Many managers who were only *marginally* effective were encouraged to *resign*. These changes were painful, but unavoidable, symptoms of a growth spurt in the U.S. economy. Economies grow and change just as people do. A truly *enterprising* businessperson knows how to *exploit* these large changes and become involved in tomorrow's *dynamic* businesses, not yesterday's. There's still plenty of money to be made in America, a very effective *incentive* for workers to adapt to new conditions.

Vào những năm 1960 và 1970, nước Mỹ đang đạt đến điểm cuối trong vai trò là nước sản xuất năng lượng. Những hệ thống bồi thường kiểu cũ, đặc biệt là những kế hoạch trợ cấp lương hưu đang làm cho nhiều công ty nghèo nàn. Đối mặt với sự bất lợi khi nhiều công nhân ít cần cù hơn, các công ty bắt đầu đòi hỏi sự

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

cống hiến chứ không phải thâm niên mà trước đây ai đó có thể được thăng tiến. Nhiều giám đốc có năng lực kém được khuyến khích thôi việc. Những thay đổi này là những dấu hiệu đau buồn nhưng không tránh khỏi của sự tăng trưởng nhảy vọt trong nền kinh tế Mỹ. Nền kinh tế phát triển và thay đổi như con người. Các doanh nhân thật sự liều lĩnh biết cách khai thác những thay đổi lớn này và trở nên dính líu tới những doanh nghiệp năng động của ngày mai chứ không phải của ngày hôm qua. Vẫn có nhiều tiền được kiếm ở Mỹ, một sự khích lệ rất hiệu quả đối với những công nhân thích nghi với những điều kiện mới.

Cấu trúc bổ sung - Especially đưa ra một ví dụ điển hình (đặc biệt là)

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. Most companies cannot afford to compensate their employees like they used to.

   b. Anyone interested in making a lot of money should move to the United States.

   c. The 1960s and 1970s were times of great change for the American economy.

   d. Just as retailers adapt to economic change, so must manufacturers.

2. The author of this article expresses a negative opinion about _____.

   Tác giả của bài này thể hiện một quan điểm tiêu cực về _____.

   a. businesspersons

   b. workers who depended on seniority for promotion

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

c. companies that exploit changes in the economy

d. the American economy as a whole

Đáp án

Lesson 23: Employment

Bài 23: Công việc

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. e 2. c 3. a

4. b 5. d

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. exploit 2. marginal 3. merit

4. incentive 5. resign

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. b

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 24
International Trade
(Mậu dịch quốc tế)

-o0o-

Từ vựng

1. distill
2. entrepreneurial
3. extract
4. haggle
5. intrepid
6. merchant
7. proportionately
8. prototype
9. reward
10. shuttle

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **distill** *v.* trích lọc; lấy một chất lỏng ra từ một hỗn hợp các chất lỏng bằng cách đun sôi (chưng cất); lấy một điều gì đó có giá trị từ một sự pha trộn các quan điểm lẫn lộn (trích lọc).

   The forest peoples of Southeast Asia **distill** an alcoholic drink called *arak* from a paste of palm berries.

   Những người làm rừng ở Đông Nam Á chưng cất một loại rượu có tên gọi là arak từ bột quả cọ.

   Most students are confused by her lectures, but Joe can always **distill** her main idea.

   Hầu hết các sinh viên đều bị bối rối bởi bài diễn thuyết của cô, nhưng Joe luôn trích lọc được ý tưởng chính của cô ấy.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh distillation *n*, distillery *n*

2. **entrepreneurial** ***adj.*** có thể tạo ra những cơ hội nghề nghiệp từ những tình huống đa dạng (thầu khoán)

Many engineers of the 1970s made great computers, but only a few were **entrepreneurial** enough to see the business possibilities in the new machines.

Nhiều kỹ sư của những năm 1970 đã chế tạo ra những chiếc máy tính vĩ đại, nhưng chỉ một vài người đủ nhạy bén để nhìn thấy những khả năng kinh doanh ở những chiếc máy mới.

Từ phái sinh entrepreneur *n*

3. **extract** ***v.*** trích ra

International mining companies came to the Malay Peninsula to **extract** the region's massive tin deposits.

Các công ty khai thác mỏ quốc tế đến bán đảo Malayxia để trích lọc hàng khối thiếc của khu vực.

Từ phái sinh extraction *n*, extractor *n*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. **haggle** ***v.*** mặc cả

The customer and the shopkeeper **haggled** over the silver plate for more than an hour.

Khách hàng và chủ tiệm đã mặc cả chiếc đĩa bạc trong hơn một tiếng đồng hồ.

Mẹo sử dụng *Haggle* thường được theo sau bởi cụm từ *over* hay *about*.

Từ phái sinh haggler *n*

5. **intrepid** ***adj.*** không sợ hãi

For nearly 200 years, only the most **intrepid** colonists would cross the Appalachian Mountains.

Trong gần 200 năm, chỉ những thực dân can đảm nhất mới băng qua dãy núi Appalachian.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **merchant** ***n.*** thương nhân; một người kiếm sống bằng cách bán đồ.

The spice **merchants** of the eastern markets charged top prices to the Dutch and British sailors, who had come too far to sail away without buying.

Những người bán đồ gia vị ở những khu chợ phía đông đã thách giá cao với những thủy thủ Hà Lan và Anh Quốc, họ từ nơi xa đến không thể bỏ đi mà không mua đồ được.

Mẹo sử dụng Từ *merchant* có thể được đứng trước bởi một danh từ khác kể về những gì mà người thương nhân bán (ví dụ, *spice merchant* hay *wine merchant).*

Từ phái sinh merchandise *v*, merchandise *n*, mercantile *adj*

7. **proportionately** ***adv.*** tỉ lệ tương xứng; một lượng tương ứng với mỗi trong vài người nhận.

The food aid was distributed **proportionately** per family, with larger families receiving more.

Sự trợ cấp thực phẩm được phân phối theo tỉ lệ tương xứng cho mỗi gia đình, những gia đình đông hơn thì được nhận nhiều hơn.

Từ phái sinh proportion *n*, proportionate *adj*, proportionatelly *adv*

8. **prototype** ***n.*** mẫu gốc; mẫu máy móc hay hệ thống được chế tạo đầu tiên.

The airplane manufacturer uses robots to test every **prototype,** just in case there is a problem with the design.

Các nhà sản xuất máy bay sử dụng robot để kiểm tra mỗi mẫu thử nghiệm, chỉ trong trường hợp có sự cố xảy ra với mẫu thiết kế.

9. **reward** ***n.*** phần thưởng

The greatest **reward** of being a parent is to see your child make a wise decision.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần thưởng lớn nhất của người làm cha mẹ là nhìn thấy con mình đưa ra một quyết định khôn ngoan.

Mẹo sử dụng *Reward* có thể được theo sau bởi cụm từ *of* hay *for* định danh cho cái gì mà một người đã làm tốt.

Từ phái sinh reward *v*

10. **shuttle** *v.* di chuyển tới lui thường giữa hai nơi; qua lại như thoi đưa

The small jet **shuttles** between Kuala Lumpur and Singapore nearly every two hours.

Chiếc máy bay phản lực nhỏ bay qua lại như thoi đưa giữa Kuala Lumpur và Singapore hầu như mỗi 2 giờ.

Từ phái sinh shuttle *n*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

_____ 1. haggle (a) brave

_____ 2. intrepid (b) in appropriate amounts

_____ 3. extract (c) argue about price

_____ 4. entrepreneurial (d) take out

_____ 5. proportionately (e) business-oriented

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. To avoid disease, many people drink only (distilled / extracted) water, which has been boiled to evaporation and then recondensed on a cold surface.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. Most business travelers do not find it exciting to (haggle / shuttle) between one location and another.

3. According to the laws in this state, tobacco can be sold only by certain licensed (merchants / entrepreneurs) at special tobacco stores.

4. One early (reward / prototype) of the computer was called ENIAC and was as big as an average-sized laboratory.

5. The children were punished (intrepidly / proportionately), with the leader getting a longer sentence than the followers.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Tomatoes, potatoes, and hot peppers, all originally from South or Central America, are among several plants that have *disproportionately* influenced cooking around the world. This happened only after a few *intrepid* eaters got beyond common fears about potatoes, tomatoes, and other products. *Entrepreneurial* hunters for new food products hardly knew what they were *haggling* for when they tried to *extract* from foreign markets goods that would sell well at home. *Shuttling* between Europe and exotic lands, Italians, Spaniards, and Britons in particular brought back food *prototypes* that were not obviously good things to eat—cinnamon bark, cousins of the dreaded nightshade (tomatoes), and even the pollen from a crocus flower (saffron). **As a glance at** international cookbooks will show, many creative *merchants* were well *rewarded* not just with financial success, but with culture-changing influence.

Khoai tây, cà chua và ớt, tất cả đều có nguồn gốc từ Nam Mỹ hay Trung Mỹ, nằm trong số một vài cây trồng có ảnh hưởng bất

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tương xứng với việc nấu nướng khắp thế giới. Điều này xảy ra chỉ sau khi một vài người ăn can đảm hết sức kinh hãi về khoai tây, cà chua và những sản phẩm khác. Những thợ săn nhạy bén tìm ra những thực phẩm mới khó biết được họ đang mặc cả gì khi họ cố trích lọc từ hàng hóa thị trường nước ngoài sẽ bán chạy ở quê nhà. Việc qua lại như thoi đưa giữa châu Âu và những vùng đất lạ, người Italia, người gốc Tây Ban Nha và người Anh đặc biệt mang lại thực phẩm gốc mà rõ ràng không phải là đồ tốt để ăn - vỏ quế, họ cây bóng đêm kinh sợ (cà chua) và thậm chí phấn hoa từ hoa nghệ tây (màu vàng nghệ). Xem lướt qua thì những quyển sách dạy nấu ăn quốc tế sẽ chỉ ra nhiều thương nhân sáng tạo được tặng thưởng không chỉ với thành công về tài chính mà còn với sự ảnh hưởng thay đổi nền văn hóa.

> *Cấu trúc bổ sung - As a glance at đưa ra bằng chứng cho sự khẳng định của tác giả.*

1. According to this reading, why did merchants have "culture-changing influence"?

   Dựa vào đoạn văn, tại sao các thương nhân có "sự ảnh hưởng thay đổi nền văn hóa" (culture - changing influence)?

   a. They found new ways to get from one country to another.

   b. Many of the plants they sold were poisonous and killed off some populations.

   c. They made it possible for cultures to develop new dishes.

   d. They spread European cooking habits around the world.

2. Cinnamon, tomatoes, and saffron are mentioned to make the point that _____.

   Cinamon, tomatoes và saffron được đề cập nhằm chỉ ra _____.

   a. many of the new plants merchants introduced were from Asia

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

b. some strange-looking foods from odd sources were eventually accepted

c. nightshade was unfairly dreaded by Europeans

d. nearly every part of a plant can be turned into a kind of food

Đáp án

Lesson 24: International Trade

Bài 24: Mậu dịch quốc tế

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. c 2. a 3. d

4. e 5. b

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị II

1. distilled 2. shuttle 3. merchants

4. prototype 5. proportionately

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. b

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 6

Government and Justice

(Chính quyền và quan tòa)

Bài 25

Politics (*Chính trị*)

-o0o-

Từ vựng

1. advocate
2. authority
3. bitterly
4. candidate
5. coalition
6. contest
7. election
8. inaugurate
9. policy
10. poll

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **advocate** *v.* ủng hộ

Some environmentalists **advocate** removing large dams from the Columbia River.

Một số nhà môi trường ủng hộ việc dỡ bỏ những đập nước lớn ra khỏi dòng sông Columbia.

Mẹo sử dụng *Advocate* thường được theo sau bởi một từ chỉ tiến trình hay hành động, thường ở hình thức *-ing* của động từ.

Từ phái sinh advocate *n*, advocacy *n*

2. **authority** *n.* quyền lực đưa ra những quyết định, bảo người khác làm điều gì

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

The governor has the **authority** to call the legislature together for emergency sessions.

Thống đốc có quyền triệu tập cơ quan lập pháp dự các phiên họp khẩn cấp.

Mẹo sử dụng Cụm từ *to* thường được theo sau *authority*.

Từ phái sinh authorize *v*, authoritative *adj*

3. **bitterly** ***adv.*** một cách mạnh mẽ và với nhiều cảm xúc buồn (cay đắng, gay gắt)

Senator Thomas **bitterly** opposed the movement to design a new state flag.

Thượng nghị sĩ Thomas đã chống đối một cách gay gắt với phong trào thiết kế cờ tiểu bang mới.

Từ phái sinh bitterness *n*, bitter *adj*

4. **candidate** ***n.*** một người muốn được chọn, đặc biệt là trong một cuộc bầu cử cho một vị trí (ứng cử viên)

In most U.S. elections, there are only two major-party **candidates** for president.

Trong hầu hết những cuộc bầu cử ở Mỹ, chỉ có hai ứng cử viên đảng chính thức tranh cử chức tổng thống.

Mẹo sử dụng *Candidate* thường được theo sau bởi cụm từ *for*.

Từ phái sinh candidacy *n*

5. **coalition** ***n.*** một nhóm trong một vài nhóm hay quốc gia khác biệt làm việc cùng với nhau nhằm đạt một mục tiêu nào đó (sự liên minh).

Several local churches, mosques, synagogues, and temples formed a **coalition** to promote understanding among people of different religions.

Một số nhà thờ địa phương, thánh đường Hồi giáo, thánh đường Do Thái và các ngôi chùa đã thành lập một liên minh nhằm phát triển sự hiểu biết giữa những người theo những tín ngưỡng khác nhau.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **contest** *v.* thách thức

Dave Roper, who narrowly lost the mayor's race, **contested** the results, demanding a recount of the votes.

Dave Roper, người suýt nữa thất bại trong cuộc đua làm thị trưởng, đã phản bác kết quả và yêu cầu đếm lại số phiếu bầu.

Mẹo sử dụng Danh từ *contest* có nghĩa là một trận đấu, đặc biệt là một người thi đấu giành giải thưởng.

Từ phái sinh contest *n*

7. **election** *n.* một quá trình người ta chọn viên chức (cuộc bầu cử)

Because of problems with vote-counting four years ago, international observers monitored this year's **election** to make sure it was fair.

Do có những vấn đề trong việc đếm phiếu bầu cách đây 4 năm, các quan sát viên quốc tế đã giám sát cuộc bầu cử của năm này nhằm bảo đảm sự công bằng.

Từ phái sinh elect *v*, elective *adj*

8. **inaugurate** *v.* tấn phong; bắt đầu một cách trang trọng

The U.S. president is elected in November but is not **inaugurated** until the following January.

Tổng Thống Mỹ được bầu vào tháng 11 nhưng không được nhận chức cho đến tháng 1 năm sau.

An effort to bring electric service to farms and small towns was **inaugurated** with the Rural Electrification Act of 1936.

Một nỗ lực dịch vụ đưa điện đến các nông trại và những thị trấn nhỏ được mở đầu bằng Đạo Luật Điện Khí Hóa Nông Thôn vào năm 1936.

Mẹo sử dụng Khi nó mang nghĩa "tấn phong", *inaugurate* thường ở thể thụ động.

Từ phái sinh inauguration *n*, inaugural *adj*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

9. **policy** *v.* chính sách; cách tiếp cận một loại tình huống nào đó được thông qua.

The **policy** said that government money could not be given to any private hospital.

Chính sách này cho rằng tiền chính phủ không thể cấp cho bất kỳ bệnh viện tư nhân nào.

10. **poll** *v.* tìm ra quan điểm của một nhóm nhỏ để bạn có thể dự đoán một nhóm lớn hơn nghĩ gì (thăm dò)

The newspaper **polled** 500 registered voters and found that only 27 percent were in favor of expanding the city zoo.

Báo chí đã thăm dò 500 người bầu cử được đăng ký và nhận thấy chỉ 27% ủng hộ việc mở rộng sở thú thành phố.

Từ phái sinh poll *n*, pollster *n*

TOEFL Prep I: Find the phrase that best describes each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm cụm từ mô tả đúng nhất mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

_____ 1. policy (a) a process of choosing

_____ 2. candidate (b) a kind of power

_____ 3. authority (c) a kind of person

_____ 4. coalition (d) a way of handling a situation

_____ 5. election (e) a kind of group

TOEFL Prep II: Complete each sentence by filling in each blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị II: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào mỗi chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

advocated ***bitterly*** ***contest*** ***inaugurated*** ***polled***

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1. In the early twentieth century, politicians fought _____ about whether the U.S. dollar should be based on gold.

2. Only one month after he was _____, President Harrison fell sick and died.

3. My opponent says that I cheated on my taxes. I _____ that charge, and I will prove him wrong.

4. Their predictions about the election results were not very accurate because they _____ too few people in advance.

5. Last year, the Freedom Party _____ giving medical treatment even to people who could not pay for it.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

downloadsachmienphi.com

In the history of U.S. presidential *elections*, the year 1876 stands out as one of the oddest. That year, *polls* suggested that one person had won the popular vote but another had won more official electoral votes—just as happened in the year 2000. In 1876, however, the election was so *bitterly contested* that a special electoral commission was given the *authority* to determine which *candidate*—Republican Rutherford B. Hayes or Democrat Samuel J. Tilden—had won. This commission represented a *coalition* of interests. The Democrats favored this because otherwise the head of the Senate, Republican Thomas Ferry,would probably have been allowed to declare the winner. In the end, the Democrats were disappointed, as the commission *advocated* the Republican cause. The situation was not settled until March 2 of 1877, only three days before the scheduled *inauguration* of a new president—Hayes, **as it turned out**. Only then did America find out who its new leader would be. Americans seem not to have learned many lessons from 1876, however, because in 2000 there was still no offi-

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

cial *policy* on how to settle an election that hung on a few contested votes. The problem was settled (by the Supreme Court) much faster in 2000, but still, no real system had been set up to deal with the situation.

Trong lịch sử các cuộc bầu cử tổng thống ở Mỹ, năm 1876 điển hình cho một trong những năm bầu cử kỳ lạ nhất. Vào năm đó, các cuộc thăm dò đã đề nghị một người giành chiến thắng trong cuộc bầu cử phổ thông, nhưng một người khác giành nhiều phiếu hơn do bầu ra cử tri đoàn - sự kiện này cũng đã diễn ra vào năm 2000. Tuy nhiên, vào năm 1876, cuộc bầu cử bị phản bác quá gay gắt đến nỗi ủy ban bầu cử đặc biệt được ủy quyền quyết định ứng cử viên nào giành chiến thắng - người theo Đảng Cộng Hòa Rutherford B. Hayes hay người theo Đảng Dân Chủ Democrat Samuel J.Tilden. Uỷ ban này đại diện cho sự liên minh các quyền lợi. Những người theo Đảng Dân Chủ ủng hộ điều này bởi vì chủ tịch thượng viện là người cộng hòa Thomas Ferry, có lẽ sẽ được phép thông báo người thắng cuộc. Cuối cùng, Đảng Dân Chủ đã thất vọng vì ủy ban ủng hộ Đảng Cộng Hòa. Tình huống không được lắng dịu cho đến ngày 2 tháng 3 năm 1877, chỉ 3 ngày trước khi lễ nhận chức tổng thống mới được sắp xếp - cuối cùng Haves là người giành chiến thắng. Ngay sau đó nước Mỹ đã thật sự tìm ra vị lãnh đạo mới của nó. Tuy nhiên, người Mỹ dường như không học được nhiều bài học từ năm 1876 bởi vì trong năm 2000 vẫn không có chính sách chính thức về cách giải quyết một cuộc bầu cử lệ thuộc vào một số phiếu bầu gây tranh cãi. Vấn đề được dàn xếp ổn thỏa (bởi Tòa Án Tối Cao) trong năm 2000 nhanh hơn nhiều nhưng vẫn không có hệ thống thật sự được thiết lập nhằm giải quyết tình huống này.

> *Cấu trúc bổ sung - As it turned out là một mệnh đề trạng từ cho biết sự quyết định cuối cùng của một vấn đề có từ lâu.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1. In what way was the 1876 election even odder than that in 2000?

Bằng cách nào mà cuộc bầu cử 1876 kỳ lạ hơn hẳn so với cuộc bầu cử ở năm 2000?

a. It happened much earlier.

b. It involved only two major candidates.

c. One person won the popular vote and another won the electoral vote.

d. The uncertainty over who would win the presidency lasted many months.

2. Who decided the outcome of the 1876 election?

Ai đã quyết định kết quả của cuộc bầu cử 1876?

a. a special electoral commission

b. Thomas Ferry

c. the Supreme Court

d. Rutherford B. Hayes

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 25: Politics
Bài 25: Chính trị

TOEFL Prep I
TOEFL Chuẩn bị I

1. d 2. c 3. b
4. e 5. a

TOEFL Prep II
TOEFL Chuẩn bị II

1. bitterly 2. inaugurated 3. contest
4. polled 5. advocated

TOEFL Success
TOEFL Thành công

1. d 2. a

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 26

A Reasonable Doubt

(Sự nghi ngờ có lý)

-o0o-

Từ vựng

1. accuse
2. allegedly
3. civil
4. convict
5. guilty
6. offense
7. peer
8. suspect
9. verdict
10. witness

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **accuse** *v.* nói rằng ai đó đã làm sai điều gì (buộc tội)

Jordan was **accused** of using a stolen credit card to buy about $300 worth of electronic equipment.

Jordan đã bị buộc tội sử dụng thẻ tín dụng đánh cắp để mua thiết bị điện đáng giá khoảng 300 đô.

Mẹo sử dụng *Accuse* thường được sử dụng ở thể thụ động.

Từ phái sinh accusation *n*, accuser *n*

2. **allegedly** *adv.* theo những gì người ta nói (cho rằng)

The chief financial officer of the company **allegedly** took company money for his personal use.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Giám đốc tài chính của công ty viện cớ lấy tiền công ty để sử dụng cho mục đích cá nhân của ông.

Từ phái sinh allege *v*, allegation *n*

3. **civil** ***adj.*** liên quan đến cuộc tranh cãi giữa hai công dân chứ không phải một sự phạm tội (thuộc về dân sự)

In a **civil** suit against his neighbor, Barney claimed that the neighbor's dog had bitten him.

Trong một vụ kiện dân sự chống lại người hàng xóm của mình, Barney khẳng định rằng con chó của người hàng xóm đã cắn anh.

Mẹo sử dụng Trong một ngữ cảnh phiên tòa, *civil* hầu như luôn xuất hiện ở một trong những cụm từ sau: *civil suit* (vụ kiện dân sự), *civil action* (hành động dân sự), *civil court* (phiên tòa dân sự), *civil proceedings* (quá trình tố tụng dân sự) và *civil penalties* (hình phạt dân sự)

4. **convict** ***v.*** kết án, quyết định một người nào đó phạm tội.

Dean was **convicted** of assault after the jury saw a video of him striking another man.

Dean bị kết án hành hung sau khi Bồi Thẩm đoàn xem một cuốn băng video anh ta đã đánh một người đàn ông khác.

Mẹo sử dụng *Convict* thường được sử dụng ở thể thụ động

Từ phái sinh convict *n*, conviction *n*

5. **guilty** ***adj.*** chịu trách nhiệm cho việc làm sai

The jury found that the director was **guilty** of embezzlement.

Bồi Thẩm đoàn nhận thấy ông giám đốc phạm tội thụt két.

Mẹo sử dụng *Guilty* thường được theo sau bởi cụm từ *of* đặt tên cho một tội trạng hay hành động xấu.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh guilt *n*, guiltily *adv*

6. **offense** ***n.*** một hành động cụ thể chống đối luật (sự phạm pháp)

Convicted twice of reckless driving, Victor will lose his license if he commits another serious traffic **offense.**

Bị kết án hai lần lái xe trong tình trạng say xỉn, Victor sẽ bị tước bằng lái xe nếu anh phạm một tội giao thông khác nghiêm trọng.

Từ phái sinh offender *n*, offensive *adj*

7. **peer** ***n.*** một người cùng địa vị xã hội

In requiring judgment by "a jury of one's **peers,**" U.S. law meant to protect lower-class defendants from the possibly biased judgment of upper-class juries.

Trong việc đòi hỏi sự phán xét bởi "một Bồi Thẩm đoàn của những người cùng địa vị", luật Mỹ muốn bảo vệ các bị cáo giai cấp thấp hơn tránh khỏi cuộc phán xét có thể thiên vị của Bồi Thẩm đoàn thuộc giai cấp cao hơn.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

8. **suspect** ***n.*** một người nào đó mà theo ý kiến của cảnh sát có thể bị kết tội nào đó (người bị tình nghi)

The police were investigating the activities of five **suspects** in the liquor-store robbery.

Cảnh sát đang điều tra những hành động của 5 người bị tình nghi trong vụ cướp ở cửa hàng rượu.

Từ phái sinh suspect *v*, suspicion *n*, suspicious *adj*, suspiciously *adv*

9. **verdict** ***n.*** lời phán quyết

It took the jury only 30 minutes to reach a **verdict** of "guilty."

Bồi Thẩm đoàn chỉ mất 30 phút để đưa ra một lời phán quyết "phạm tội".

Mẹo sử dụng *Verdict* thường là tân ngữ của những động từ *reach* hay *arrive at.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. **witness** *v.* thấy một điều gì đó đã xảy ra (đặc biệt là một tội ác) (chứng kiến)

After **witnessing** the car theft, Rodney called the police.

Sau khi chứng kiến vụ trộm xe hơi, Rodney đã gọi cảnh sát.

Từ phái sinh witness *n*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hoặc cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. accuse	(a) to determine that someone is guilty
_____ 2. convict	(b) responsible for a crime
_____ 3. civil	(c) a social equal
_____ 4. guilty	(d) being related to a personal dispute, not a crime
_____ 5. peer	(e) to say someone did a bad thing

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. The most likely (suspect / witness) in the murder was the victim's brother, but no one actually saw the crime.

2. The new president (allegedly / guiltily) had his main opponents killed, but he denies it.

3. At one time in the United States, possession of marijuana was a minor (verdict / offense).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

4. The (witness / peer) made a poor impression on the jury because he couldn't remember many details about the crime scene.

5. Juries are instructed to arrive at a unanimous (verdict / convict), one agreeable to all members of the jury.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

One of the most controversial murder cases of the twentieth century was that involving the death of Marilyn Sheppard in 1954. Her husband, Dr. Sam Sheppard, was *accused* of killing her and then injuring himself. An unlikely *suspect*, Sheppard was highly respected by his *peers* in the medical world. Still, there were odd aspects to the murder that Sheppard could not explain away. Unfortunately for Sheppard, none of his supporters actually *witnessed* the crime, so nobody could back up Sheppard's claim that the real killer was a bushy-haired man whom Sheppard had chased across his lawn and fought with briefly.

Sheppard was eventually *convicted* of the *offense*, **but** many people **doubt**ed the *verdict*. With aggressive help from a lawyer named F. Lee Bailey, Sheppard got a new trial. Bailey suggested many alternatives to Sheppard's guilt, enough that the new jury could not say he was *guilty* beyond a reasonable doubt. Sheppard was released from prison but died soon afterward. His son, Chip, pursued the case through several *civil* and criminal proceedings in an attempt to find out the truth about his mother's murder. Late in the 1990s, new DNA analysis techniques proved that someone other than Sam Sheppard and his family had been in the house that night. Sheppard's story about the bushy-haired man had probably been accurate all along.

Một trong những vụ án giết người gây tranh cãi nhất của thế kỷ 20 liên quan đến cái chết của Marily Sheppard vào năm 1954.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chồng của bà là bác sĩ Sam Sheppard bị buộc tội giết bà rồi tự gây tổn thương cho mình. Một sự ngi ngờ không chắc vì Sheppard được những người cùng địa vị trong giới y học hết sức kính trọng. Tuy nhiên, có những vấn đề kỳ lạ liên quan đến vụ án mạng mà Sheppard không thể thanh minh. Không may cho Sheppard, không có người ủng hộ nào của ông thật sự chứng kiến tội ác, vì thế không ai có thể ủng hộ cho lời khẳng định của ông rằng kẻ giết người thật sự là một người đàn ông đầu tóc bờm xờm mà Sheppard đã đuổi theo đến bãi cỏ và có một cuộc ẩu đả ngắn ngủi với hắn.

Cuối cùng Sheppard bị kết án phạm tội, nhưng nhiều người đã nghi ngờ lời phán quyết. Với sự giúp đỡ đầy tự tin từ một luật sư có tên là F. Lee Bailey, Sheppard đã có một vụ xét xử mới. Bailey đưa ra nhiều khả năng về tội lỗi của Sheppard, đủ cho Bồi Thẩm đoàn mới không thể nói ông phạm tội ngoại trừ một sự nghi ngờ có lý. Sheppard đã được phóng thích nhưng sau đó chẳng bao lâu sau ông qua đời. Con trai của ông là Chip đã theo đuổi vụ kiện thông qua một số biên bản lưu thủ tục dân sự và hình sự trong nỗ lực tìm ra sự thật về vụ án mạng của mẹ anh. Cuối thập niên 1990, những kỹ thuật phân tích DNA mới đã chứng minh rằng ai đó không phải Sam Sheppard và gia đình của ông đã ở trong nhà vào tối hôm đó. Câu chuyện của Sheppard về người đàn ông đầu tóc bờm xờm có lẽ chính xác ngay từ đầu.

> *Cấu trúc bổ sung - mệnh đề chứa but và doubt báo hiệu các cuộc tranh cãi chống lại lời phán quyết sẽ diễn ra.*

1. Why was the Sheppard case unusual?
   Tại sao vụ án Sheppard không bình thường?
   a. A husband was accused of murdering his wife.
   b. The murder occurred in 1954.
   c. Doubt about the guilty verdict led to a second trial.
   d. The accused murderer said he didn't do it.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. The author of this article implies that Sam Sheppard _____

Tác giả của bài này ngụ ý rằng Sam Sheppard_____.

a. did not kill his wife

b. lied about the bushy-haired man

c. did not love his wife

d. married again after he got out of prison

Đáp án

Lesson 26: A Reasonable Doubt

Bài 26: Sự nghi ngờ có lý

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. e 2. a 3. d

4. b 5. c

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. suspect 2. allegedly 3. offense

4. witness 5. verdict

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. a

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 27

The Police *(Cảnh sát)*

-o0o-

Từ vựng

1. apprehend
2. ascertain
3. bureaucratic
4. condemn
5. evidence
6. implicate
7. inquiry
8. intrusively
9. seize
10. surveillance

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **apprehend** *v.* bắt giữ

The police **apprehended** the robbery suspect as he tried to get on a bus to Chicago.

Cảnh sát đã bắt giữ tên cướp tình nghi khi hắn cố đón xe buýt đến Chicago.

Từ phái sinh apprehension *n*

2. **ascertain** *v.* bắt chắc, khẳng định chắc

The police failed to **ascertain** that the man they arrested was the Gregory Brown they were really looking for.

Cảnh sát thất bại trong việc cam đoan rằng người đàn ông họ bắt giữ là Gregory Brown mà họ đang thật sự tìm kiếm.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng *Ascertain* thường được theo sau bởi mệnh đề *that*. Lưu ý rằng gốc của từ là tính từ *certain*, có nghĩa là "chắc chắn".

3. **bureaucratic** ***adj.*** liên quan đến một tổ chức lớn có nhiều thủ tục phức tạp (quan liêu)

Before I could speak with the chief, I had to go through a **bureaucratic** runaround of identity checks and written requests.

Trước khi tôi có thể nói chuyện với thủ trưởng, tôi phải thông qua một phần kiểm tra nhận dạng và những chất vấn bằng văn bản một cách quan liêu.

Mẹo sử dụng *Bureaucratic* ngụ ý rằng một điều gì đó không có hiệu quả và có những rắc rối không cần thiết.

Từ phái sinh bureaucracy *n*

4. **condemn** ***v.*** lên án

Religious radicals **condemned** the government for allowing alcohol to be sold in restaurants.

Những người theo tôn giáo cấp tiến lên án chính phủ cho phép rượu được bán trong các nhà hàng.

Từ phái sinh condemnation *n*

5. **evidence** ***n.*** bằng chứng

The most convincing **evidence** that Garner robbed the store was a videotape from surveillance cameras.

Bằng chứng thuyết phục nhất rằng Garner đã cướp cửa hàng đó là một cuộn băng video từ những chiếc máy quay giám sát.

Từ phái sinh evidence *v*, evident *adj*, evidently *adv*

6. **implicate** ***v.*** gợi ra một ai đó dính líu tới một tội ác hay hành vi sai trái khác; ngụ ý

No group claimed responsibility for the bombing, but the type of explosive used **implicates** the Heartland Freedom Militia.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Không nhóm nào khẳng định việc chịu trách nhiệm đánh bom, nhưng loại chất nổ đã sử dụng chứng tỏ có dính liu tới lực lượng Dân Quân Giải Phóng Khu Trung Tâm.

Mẹo sử dụng *Implicate* thường được theo sau bởi *in*.

Từ phái sinh implication *n*

7. **inquiry** ***n.*** một cuộc điều tra

The FBI launched an **inquiry** into the relationship between organized crime and the trucking company.

FBI đã mở ra một cuộc điều tra trong mối quan hệ giữa tội phạm có tổ chức và công ty vận tải.

Từ phái sinh inquire *v*

8. **intrusively** ***adv.*** bằng cách mang một người hay một vật lạ vào vấn đề của người khác (xâm phạm)

The new consultant from company headquarters appeared **intrusively** at meetings, staff parties, and other functions where he was not wanted.

Nhà tư vấn mới từ trụ sở chính công ty đã xuất hiện xen vào những cuộc họp, các bữa tiệc nhân viên và những buổi lễ khác mà anh ta không muốn.

Từ phái sinh intrude *v*, intrusion *n*, intruder *n*, intrusive *adj*

9. **seize** ***v.*** giành lấy một thứ gì đó khơi nguyện vọng của chủ sở hữu (tước đoạt)

Federal agents can **seize** private homes and other property possibly used in the production or sale of illegal drugs.

Các cơ quan liên bang có thể tước đoạt nhà riêng và tài sản khác có thể đã được sử dụng trong việc sản xuất và bán ma túy bất hợp pháp.

Từ phái sinh seizure *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. **surveillance** *n.* một quá trình theo dõi việc thay người trong một khoảng thời gian dài, thường bởi vì người đó bị nghi ngờ làm việc gì.

Police **surveillance** of one suspected car thief resulted in the arrest of a whole gang of carjackers.

Cảnh sát theo dõi một tên trộm xe hơi bị tình nghi và kết quả đã bắt toàn bộ nhóm ăn cắp xe hơi.

Mẹo sử dụng *Surveillance* thường được theo sau bởi cụm từ *of*.

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách

_____ 1. ascertain (a) unnoticeably

_____ 2. intrusively (b) simple and straightforward

_____ 3. seize (c) give back

_____ 4. condemn (d) cause doubt about

_____ 5. bureaucratic (e) praise

TOEFL Prep II: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị II: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

apprehend evidence implicate inquiry surveillance

1. Officials could not _____ Basil because people in villages and towns throughout the country were willing to hide him.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. During their _____ of O'Brien's house, detectives audiotaped his phone conversations.

3. Until we finish our _____ into the disappearance of the cash, all employees are suspects.

4. Even if there is _____, such as fingerprints, that might _____ someone in a crime, there might be other indications that the person is innocent.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

The Fourth Amendment to the U.S. Constitution protects citizens from unreasonable search and seizure. Some civil libertarians have *condemned* the federal antidrug *bureaucracy* for threatening this basic right. In a drug case, police need no *evidence* to *intrude* on private property, *apprehend* a suspected dealer, and *seize* all the person's property. Property taken under this law may be sold for a profit later by the law-enforcement officials involved in the raid. The target of a raid might be *implicated* only by an unreliable report from an unfriendly neighbor. The police are not required to *ascertain* whether there's any physical evidence of drug activity at the site. **In one case,** *surveillance* of a large California property convinced local authorities to seize it—not because they saw drug activity but because the property was worth a lot of money. The property was taken, and its owner was shot trying to defend himself. A later *inquiry* determined that there were no illegal drugs on the property.

Lần Tu Chỉnh Thứ Tư Hiến Pháp Mỹ bảo vệ công dân khỏi sự tìm kiếm và tước đoạt bất hợp lý. Một số công dân tự do đã lên án quan chức chống ma túy liên bang đe dọa quyền cơ bản này. Trong một vụ án ma túy, cảnh sát không cần bằng chứng xâm phạm vào tài sản cá nhân, bắt giữ người buôn bán bị tình nghi

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

và tịch thu tất cả tài sản của người đó. Tài sản bị tịch thu dưới luật này có thể sau đó được bán để lấy lợi nhuận bởi những quan chức cưỡng chế luật pháp dính líu đến vụ tịch thu. Mục tiêu của vụ tịch thu có lẽ được thực hiện chỉ bởi một báo cáo không đáng tin cậy từ người hàng xóm không thân thiện. Cảnh sát không được yêu cầu phải cam đoan liệu có bất kỳ bằng chứng hiện hữu nào về hoạt động ma túy tại khu vực hay không. Ví dụ, sự giám sát một tài sản lớn ở California đã thuyết phục các nhà chức trách địa phương tịch thu nó - không vì họ nhìn thấy hoạt động ma túy mà bởi vì tài sản đáng giá nhiều tiền. Tài sản bị tịch thu và chủ của nó bị bắn vì cố tự vệ. Cuộc thẩm tra sau này đã xác định rằng không có vụ buôn bán ma túy bất hợp pháp nào liên quan đến tài sản.

Cấu trúc bổ sung - in one case đưa ra một ví dụ

1. According to this reading, which of these activities does the author oppose?

   Dựa vào bài đọc này, hoạt động nào trong những hoạt động sau tác giả phản đối.

   a. marijuana possession

   b. surveillance

   c. property seizures

   d. civil libertarians

2. Why does the author of this reading mention the Fourth Amendment?

   Tại sao tác giả của bài đọc này lại đề cập đến Fourth Amendment (lần sửa đổi thứ tư)?

   a. because drug-related seizures seem to violate it

   b. because it outlaws the use of certain drugs

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

c. because it has finally stopped the antidrug forces from seizing property

d. because he disagrees that Americans should be protected by it

Đáp án

Lesson 27: The Police

Bài 27: Cảnh sát

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. d 2. b 3. e

4. a 5. c

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. apprehend 2. surveillance

3. inquiry 4. evidence, implicate

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. a

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 28

Investigating Crimes

(Điều tra tội phạm)

-oOo-

Từ vựng

1. analyze
2. assail
3. contrary
4. hypothesize
5. impair
6. inference
7. objectively
8. suspicious
9. tolerate
10. versus

downloadsachmienphi.com
Download Tài Liệu Học Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **analyze** *v.* phân tích, xem xét mọi sự việc gì đó bằng cách nhìn vào các phần của nó.

   Chemists **analyzed** the white powder and found it to be only a mixture of sugar and salt.

   Các nhà hóa học đã phân tích chất bột trắng và nhận thấy nó chỉ là một hỗn hợp muối đường.

   Từ phái sinh analysis *n*, analyst *n*

2. **assail** *v.* tấn công hoặc chỉ trích dữ dội

   With DNA evidence from the crime scene, the defense lawyer **assailed** the police for falsely arresting his client.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Với bằng chứng DNA từ hiện trường phạm tội, luật sư bào chữa đã liên tục chỉ trích cảnh sát đã bắt giữ khách hàng của anh ta một cách sai trái.

Từ phái sinh assault *n*, assailant *n*

3. **contrary** ***adj.*** trái ngược

Contrary to most studies, Dr. Ito's work shows the world's climate is not getting warmer.

Trái với hầu hết các cuộc nghiên cứu, công trình của tiến sĩ Ito cho thấy khí hậu của thế giới không đang ấm dần lên.

Mẹo sử dụng Các cụm từ thường dùng là *contrary to* và *on the contrary*.

4. **hypothesize** ***v.*** đặt giả thuyết; dự đoán, chỉnh sửa cuối cùng sẽ được điều tra một cách có hệ thống.

Scientists **hypothesize** that planets capable of supporting life exist beyond our solar system, but they have not yet seen any.

Các nhà khoa học giả thuyết rằng các hành tinh có thể hỗ trợ sự tồn tại sự sống ngoài hệ mặt trời của chúng ta, nhưng họ vẫn chưa thấy được hành tinh nào cả.

Mẹo sử dụng *Hypothesize* thường được theo sau bởi cụm từ *that*.

Từ phái sinh hypothesis *n*, hypothetical *adj*

5. **impair** ***v.*** làm suy yếu; làm cho một vật gì đó ít hiệu quả hơn bình thường.

The snow **impaired** John's ability to hear anyone's footsteps.

Tuyết đã làm cho khả năng nghe bước chân người khác của John giảm đi.

Mẹo sử dụng Tân ngữ của *impair* thường là *[someone's] ability to*.

Từ phái sinh impairment *n*

6. **inference** ***n.*** sự suy luận; một kết luận được rút ra từ bằng chứng.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Inspector Dowd's **inference** that Ms. Miller was South African was based on her accent.

Sự suy luận của thanh tra viên Dowd rằng cô Miller đã ở Nam Phi là dựa vào giọng nói của cô.

Từ phái sinh infer *v*

7. **objectively** ***adv.*** một cách khách quan; dựa vào những tiêu chuẩn không thiên vị, không phải dựa vào quan điểm cá nhân.

I don't like Mr. Rowan, but looking **objectively** at his sales numbers, I saw that he was a very valuable employee.

Tôi không thích ông Rowan, nhưng xem xét một cách khách quan doanh số bán hàng của ông thì tôi nhận thấy ông là một nhân viên rất đáng giá.

Từ phái sinh objective *adj*

8. **suspicious** ***adj.*** khả nghi; tin rằng một điều gì đó là sai trái; hành động theo cách làm cho người ta tin bạn đã làm một điều gì đó sai trái.

The neighbors became **suspicious** of Jim when he bought a big new car and some fancy clothes.

Những người hàng xóm trở nên nghi ngờ Jim khi anh đã mua một chiếc xe hơi lớn mới và một số quần áo thời trang.

Jim's **suspicious** purchases made his neighbors think he might be getting money illegally.

Việc mua hàng đầy khả nghi của Jim đã làm cho những người hàng xóm của anh nghĩ rằng chắc hẳn anh đã kiếm tiền bất hợp pháp.

Từ phái sinh suspicion *n*, suspiciously *adv*

9. **tolerate** ***v.*** tránh làm lo âu vào một việc gì đó (tha thứ)

My math teacher **tolerates** a lot of talking in her class, but my history teacher tells us to be quiet.

Cô giáo dạy toán của tôi không phản đối việc nói chuyện nhiều trong lớp, nhưng thầy giáo lịch sử lại bắt chúng tôi im lặng.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh toleration *n*, tolerance *n*, tolerant *adj*

10. **versus** ***prep.*** chống lại

In the debate, it was pro-war senators **versus** antiwar senators.

Trong cuộc tranh luận, các thượng nghị sĩ ủng hộ chiến tranh phản đối lại các thượng nghĩ sĩ chống chiến tranh.

Mẹo sử dụng *Versus* thường được viết tắt là *vs.* trong những ngữ cảnh thể thao hay chỉ đơn giản là *v.* trong ngữ cảnh pháp lý.

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hoặc cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. assail (a) against

_____ 2. contrary (b) guess

_____ 3. hypothesize (c) showing differences or opposition

_____ 4. impair (d) vigorously attack

_____ 5. versus (e) cause problems for

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. Most police departments have laboratories, where scientists (assail / analyze) evidence according to scientific procedures.

2. The new police chief would not (tolerate / impair) any joking around in the police station.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. Everyone assumed Travis was innocent, despite evidence to the (contrary / suspicious).

4. A judge who feels unable to think (versus / objectively) about a case should withdraw from it.

5. The bomb squad was called after a (suspicious / contrary) package was delivered to the governor's office.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

In 1979, two British farmers reported that, while sitting on a hill, they suddenly saw the crops below flattened in a perfect circle. They *inferred* that some great force must have come down directly from above to squash the corn and barley. **This** started a public hysteria about so-called crop circles. The patterns pressed into the crops (not all of them were circles) seemed to have no entry or exit points. Many people *hypothesized* that only alien spaceships could make such bizarre imprints. Others, including Britain's police, *assailed* such wild conclusions. They had a *contrary* theory: Someone was playing a big hoax. Teams of investigators took samples of the plants and the soil, trying to *objectively analyze* the crop circles as if they were a crime scene. Public curiosity often *impaired* the investigators, who had to *tolerate* busloads of tourists flocking to the circles. The farmers in the area, long *suspicious* of the police, approached the case as an instance of police *versus* the people. If the local farmers knew the circles were a hoax, they wouldn't say so.

Vào năm 1979, hai nông dân nước Anh đã báo rằng trong khi ngồi trên đồi thì họ bỗng nhìn thấy cây trồng bên dưới bị san bằng theo một hình tròn hoàn hảo. Họ suy luận rằng một lực lượng vĩ đại nào đó đã hẳn từ trên xuống thẳng phía dưới làm bẹp nát ngô và lúa mạch. Điều này bắt đầu làm cho công chúng

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

cuồng loạn về cái gọi là vòng tròn cây trồng. Các kiểu đè bẹp cây trồng (không phải tất cả đều là hình tròn) dường như không có điểm vào hay điểm ra. Nhiều người nghi ngờ chỉ có tàu không gian xa lạ mới có thể để lại những dấu vết kỳ lạ như vậy. Những người khác kể cả cảnh sát Anh Quốc đã chỉ trích những kết luận ngông cuồng như vậy. Họ đưa ra một giả thuyết trái ngược: ai đó đang giở trò chơi khăm. Các đội điều tra lấy những mẫu cây trồng và đất, cố phân tích một cách khách quan những hình tròn cây trồng như thể chúng là một hiện trường phạm tội. Sự tò mò của công chúng thường gây bất lợi cho các nhà điều tra, họ phải chấp nhận cho các tuyến xe buýt chở du khách đến tụ tập theo các vòng tròn. Các nông dân trong vùng, nghi ngờ cảnh sát đã tiếp vụ kiện như là một trường hợp cảnh sát chống lại người dân. Nếu các nông dân địa phương biết những vòng tròn là một trò chơi khăm, họ cũng sẽ không nói như vậy.

> *Cấu trúc bổ sung - this ám chỉ toàn bộ tình huống được mô tả ở câu trước, chứ không phải bất kỳ cụm danh từ nào.*

downloadsachmienphi.com

1. According to the article, why did many people think that crop circles were created by alien spaceships?

   Dựa vào bài văn, tại sao nhiều người nghĩ rằng những vòng tròn cây trồng được tạo ra bởi tàu không gian xa lạ?

   a. The circles looked like they had been made from above and had no way in or out.

   b. The observers in 1979 reported seeing a UFO land and make a crop circle.

   c. The plants and soil inside a crop circle contained chemicals not found on Earth.

   d. They were in unusual shapes and contained alien symbols.

2. Why does the author mention "a hoax"?

   Tại sao tác giả đề cập đến "a hoax" (một trò chơi khăm)?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

a. because one of the locals admitted playing a trick on his neighbors

b. because most people think that crop circles are evil

c. because police investigators thought crop circles were made by humans as a joke

d. because crop circles are probably made by secret government aircraft

Đáp án

Lesson 28: Investigating Crimes

Bài 28: Điều tra tội phạm

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. d 2. c 3. b

4. e 5. a

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. analyze 2. tolerate 3. contrary

4. objectively 5. suspicious

TOEFL Succes

TOEFL Thành công

1. a 2. c

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 29

Government Corruption

(Sự tham nhũng của chính quyền)

-o0o-

Từ vựng

1. bribery
2. cynically
3. erode
4. evade
5. grotesque
6. integrity
7. prevalent
8. reform
9. scandal
10. unmask

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Online

Nghĩa và ví dụ

1. **bribery** *n.* sự hối lộ; cho tiền hay quà cáp đối với một viên chức chính phủ hay người khác có uy quyền nhằm nhận đặc ân đặc biệt.

   Bribery of police officers is common in countries where police salaries are very low.

   Việc hối lộ các viên chức cảnh sát thì phổ biến ở những đất nước mà lương cảnh sát rất thấp.

   Từ phái sinh bribe *v*, bribe *n*

2. **cynically** ***adv.*** không tôn trọng; khinh thường

   Employees of the Roadways Department **cynically** referred to their boss as "the banker" because he took so many bribes.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Các nhân viên của phòng đường bộ khinh thường ám chỉ những ông chủ của họ như là "chủ ngân hàng" bởi vì ông ta nhận hối lộ quá nhiều.

Từ phái sinh cynic *n*, cynicism *n*, cynical *adj*

3. **erode** *v*. làm mòn đi và trở nên nhỏ hơn (ăn mòn)

People's respect for the government **eroded** as more officials were arrested for corruption.

Sự kính trọng đối với chính quyền của người dân đã bị suy giảm vì nhiều quan chức bị bắt về tội tham nhũng.

Mẹo sử dụng *Erode* có thể là nội động từ (*the beach eroded* - bãi biển bị xói mòn) hay ngoại động từ (*the waves eroded the beach*- sóng làm xói mòn bãi biển)

Từ phái sinh erosion *n*, erosive *adj*

4. **evade** *v*. trốn tránh

The robbery suspects tried to **evade** the police by fleeing to Canada.

Những tên cướp bị tình nghi cố tránh cảnh sát bằng cách trốn ra Canada.

Từ phái sinh evasion *n*, evasive *adj*

5. **grotesque** *adj*. kệch cỡm

Spending $3.5 million to redecorate the governor's house is a **grotesque** misuse of public money.

Việc chi tiêu 3,5 triệu đô để trang trí lại ngôi nhà của thống đốc là một sự lạm dụng kệch cỡm của công.

6. **intergrity** *n*. chính trực; lòng trung thành cá nhân và bản tính tốt.

We don't have a problem with our employees stealing from the store because we hire only people with a lot of **integrity**.

Chúng ta không gặp rắc rối với các nhân viên đánh cắp từ cửa hàng bởi vì chúng ta chỉ thuê những người có lòng chính trực.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. **prevalent** *adj.* phổ biến, dễ tìm thấy bởi vì nó tồn tại ở số lượng lớn.

Distrust of elected officials was **prevalent** in our county because many of them were friends with certain candidates.

Sự không tin tưởng vào các quan chức được bầu thì phổ biến ở tỉnh chúng ta bởi vì nhiều trong số họ là bạn bè của các ứng cử viên nào đó.

Từ phái sinh prevail *v*, prevalence *n*

8. **reform** *v.* cải cách; thực hiện những cải tiến lớn.

The new law was an attempt to **reform** the system of giving money to political candidates.

Luật mới là một nỗ lực cải cách hệ thống cho tiền đối với các ứng cử viên chính trị.

Từ phái sinh reform *n*, reformer *n*

9. **scandal** *n.* vụ tai tiếng

In the Watergate **scandal,** some of the president's top advisors were revealed to be criminals.

Trong vụ tai tiếng Watergate, một số trong những nhà cố vấn hàng đầu của tổng thống bị phát hiện là tội phạm.

Từ phái sinh scandalize *v*, scandalous *adj*

10. **unmask** *v.* vạch mặt; lộ mặt; phơi bày một điều gì đó được ẩn giấu.

The Forge Trucking Company was eventually **unmasked** as a front for organized crime.

Công ty vận tải Forge cuối cùng bị vạch mặt là tấm bình phong cho tội ác có tổ chức.

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hoặc cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 1. cynically (a) respectfully

_____ 2. evade (b) corruption

_____ 3. integrity (c) cover up

_____ 4. prevalent (d) uncommon

_____ 5. unmask (e) get caught

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. The president resigned because a (scandal / bribery) made it impossible for him to lead.

2. Laws that let the police monitor criminals can (erode / evade) the privacy of innocent citizens too.

3. After Downforth Castle was bought by apartment developers, it became a (prevalent / grotesque) jumble of poorly built additions.

4. In some places, people who are pulled over for traffic offenses use (scandal / bribery) to avoid getting a ticket.

5. President Carazza came to office promising (reform / integrity) of the prison system.

downloadsachmienphi.com

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

In many countries, few politicians have enough *integrity* to resist corruption and *bribery*. Because such practices are so *prevalent*, of-

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ficials often *evade* any personal sense of guilt by pretending that everyone is just as corrupt as they are. Even in cases of really *grotesque* corruption, the kind that might cause a *scandal* in a less-corrupt government, the general population may not be shocked. Instead, they may *cynically* conclude that government corruption is natural and unavoidable. **In this environment,** the efforts of an honest politician to *unmask* corruption may be *eroded* by the public's lack of interest, causing any efforts at *reform* to fail.

Ở nhiều quốc gia, một số nhà chính trị có đủ lòng chính trực để phản đối sự tham nhũng và hối lộ. Vì những thực tế này quá phổ biến, cho nên các quan chức thường trốn tránh cảm giác tội lỗi cá nhân bằng cách giả vờ rằng mọi người cũng tham nhũng như họ. Ngay cả trong những vụ án tham nhũng thật sự kệch cỡm, loại tội phạm như thế có thể gây tai tiếng trong một chính phủ ít tham nhũng là điều không đáng ngạc nhiên. Thay vào đó, họ có thể khinh thường kết luận rằng sự tham nhũng ở chính phủ là bản chất và là điều không thể tránh được. Trong môi trường này, những nỗ lực của một nhà chính trị trung thực nhằm vạch mặt sự tham nhũng có thể bị xói mòn bởi sự thiếu quan tâm của công chúng, làm cho nỗ lực cải cách rơi vào thất bại.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

> ~~Cấu trúc bổ sung~~ - *In this environment có nghĩa là "dưới những điều kiện này"*

1. Why do people in some countries not react negatively to corruption?

   Tại sao người dân ở một số quốc gia không phản đối sự tham nhũng?

   a. because they feel it cannot be avoided
   b. because they want reform
   c. because almost everyone in the government is corrupt
   d. because they have paid money to gain influence

2. What effect might a small scandal have in a country where government corruption is not typical?

   Một vụ tai tiếng nhỏ ở một quốc gia mà sự tham nhũng chính phủ không phải là điển hình có hiệu quả gì?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

a. It could make someone very popular.

b. It could cause a politician to become cynical.

c. It could cost a lot of money.

d. It could cause a government official to lose his or her position.

Đáp án

Lesson 29: Government Corruption

Bài 29: Sự tham nhũng của chính quyền

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. a 2. e 3. b

4. d 5. c

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. scandal 2. erode 3. grotesque

4. bribery 5. reform

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. d

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 30

Crimes at Sea *(Tội ác trên biển)*

-o0o-

Từ vựng

1. abduction
2. coerce
3. detain
4. deviant
5. distort
6. intentionally
7. piracy
8. predicament
9. smuggle
10. villainy

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **abduction** *n.* sự bắt cóc

Pirates got many crew members by **abduction,** snatching unlucky citizens from seaport towns.

Những tên cướp biển có được nhiều thành viên thủy thủ đoàn bằng việc bắt cóc, tóm lấy những công dân không may mắn từ những thành phố cảng.

Từ phái sinh abduct *v*

2. **coerce** *v.* ép buộc; đặt áp lực cho một ai đó làm việc gì

A criminal's confession is not usable in court if the police **coerce** him or her into giving it.

Sự thú tội của tội phạm không có tác dụng trong phiên tòa nếu cảnh sát buộc họ thừa nhận.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh coercion *n*, coercive *adj*

3. **detain** *v.* ngăn chặn một ai đó trong một khoảng thời gian tương đối ngắn không được tiếp tục lộ trình của họ (cầm chân)

The police **detained** at least 20 men for questioning, but charged none of them with a crime.

Cảnh sát đã chặn lại ít nhất 20 người đàn ông để thẩm vấn, nhưng không buộc tội họ.

Từ phái sinh detaintion *n*, detainee *n*

4. **deviant** ***adj.*** lệch lạc; theo kiểu không bình thường và chống đối số đông.

The artist based his reputation on creating **deviant** works of art that disgusted most of the public.

Họa sĩ này đã dựa vào danh tiếng của mình để tạo ra những tác phẩm nghệ thuật lệch lạc làm cho phần đông công chúng thấy ghê tởm.

Mẹo sử dụng *Deviant* luôn ngụ ý một quan điểm xấu của một ai đó hay một điều gì đó.

Từ phái sinh deviant *n*, deviation *n*, deviate *v*

5. **distort** *v.* làm dị dạng; làm cho một vật gì đó dường như khác biệt với bản chất thật sự của nó.

If you hold a pencil in a glass of water, the water **distorts** the appearance of the pencil.

Nếu bạn cầm một cây bút chì nhúng vào một ly nước, nước sẽ làm biến dạng bề mặt của bút chì.

Từ phái sinh distortion *n*

6. **intentionally** ***adv.*** cố ý

Danny **intentionally** lost his last golf ball because he was tired of playing.

Danny cố ý đánh mất quả bóng gôn cuối cùng của anh bởi vì anh chơi quá mệt.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh intent *n*, intention *n*. intend *v*, intentional *adj*

7. **piracy** ***n.*** sự đánh cắp một chiếc tàu hoặc lấy hàng chở trên tàu; sự sao chép bất hợp pháp những quyển sách, đĩa CD, vv...

Modern-day **piracy** occurs mostly near groups of small, uninhabited islands where pirates can hide.

Vụ cướp biển ngày nay hầu như xảy ra gần những nhóm, hòn đảo nhỏ không có cư dân nơi mà những tên cướp biển có thể ẩn nấp.

The software company constantly battled **piracy.**

Công ty phần mềm không ngừng vật lộn với việc sao chép bản quyền.

Từ phái sinh pirate *n*, pirate *v*

8. **predicament** ***n.*** một tình huống khó khăn, khó thoát ra khỏi (tình trạng khó xử)

College basketball stars face the **predicament** of wanting to graduate but being tempted by high professional salaries.

Các ngôi sao bóng rổ ở trường đại học phải đối mặt với tình trạng khó xử trong việc muốn tốt nghiệp nhưng lại bị cám dỗ bởi mức lương cao làm cầu thủ bóng rổ.

9. **smuggle** ***v.*** buôn lậu

The pirate Ben Dewar **smuggled** guns to British and Indian fighters in North America.

Tên cướp biển Ben Dewar đã buôn lậu súng cho những chiến binh Anh quốc và Ấn độ ở Bắc Mỹ.

Từ phái sinh smuggler *n*, smuggling *n*

10. **villainy** ***n.*** tính côn đồ; sự xấu xa ngoại lệ, được chứng minh bởi nhiều hành động tội ác nghiêm trọng.

Fred was not a natural criminal, but he learned all kinds of **villainy** while being jailed for a minor crime.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Fred không phải là một tội phạm bẩm sinh, nhưng hắn đã học tất cả bản tính côn đồ trong khi ở tù vì một tội nhỏ.

Từ phái sinh villain *n*, villainous *adj*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hoặc cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. detain (a) clarify

_____ 2. distort (b) by accident

_____ 3. villainy (c) let go

_____ 4. intentionally (d) normal

_____ 5. deviant (e) good deeds

downloadsachmienphi.com

TOEFL Prep II: Choose the word from the list that is closest in meaning to the underlined part of each sentence. Write it in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Chọn từ từ danh sách đồng nghĩa với phần được gạch dưới của mỗi câu. Viết từ vào chỗ trống.*

abducted coerced piracy predicament smuggled

_____ 1. The police force's difficult situation involved a bank robber who threatened to shoot a bank employee if any police approached.

_____ 2. Despite laws restricting animal imports, thousands of monkeys and lemurs and other wild animals are brought illegally into the United States.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 3. The enemy captured and took away the general's son.

_____ 4. Two men were convicted of stealing a boat near the Riau Islands.

_____ 5. By threatening to set fire to their ship, the governor of Bermuda pressured the pirate crew to give themselves up.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the question that follows.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời câu hỏi bên dưới.*

The Spanish explorer Pizarro's *abduction* of the Inca King Atahualpa came in 1529. His men *detained* the king, *coerced* the Incas into paying a large ransom in gold and silver, and then *intentionally* killed the king anyway. Their conquest of Peru established the legendary Spanish Main— Spanish holdings on the mainland of Central and South America. The *predicament* for Spain's kings was how to get the riches of the New World to Spain. Pirates and privateers ruled the waves. To *distort* what was actually just robbery, the king of England issued "letters of marque," licenses that turned certain pirates into agents of the British government. Their *piracy* against Spanish ships and Spanish gold was considered service to the king or queen of England.

Most pirates with such letters were social *deviants* anyway, and **predictably,** they became embarrassments to the British crown. In 1603, Britain's King James I canceled all his government's letters of marque. The many dangerous, unemployed pirates became buccaneers, a terrifying mix of tough characters that operated from the island of Hispaniola. They conducted merciless raids on Spanish settlements and formed a brotherhood known for theft, torture, *smuggling,* and *villainy* of all sorts.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nhà thám hiểm Tây Ban Nha Pizarro đã bắt các vua Inca là Atahualpa vào năm 1529. Người của ông đã giam giữ vua, ép buộc người Inca phải trả khoản tiền chuộc lớn bằng vàng bạc, và sau đó dẫu sao cũng cố ý giết chết nhà vua. Sự chinh phục Peru của họ đã thiết lập vùng đất Tây Ban Nha huyền thoại - những tài sản Tây Ban Nha trên lục địa Trung và Nam Mỹ. Tình trạng khó xử cho những ông vua của Tây Ban Nha là làm thế nào đưa tài sản của Tân Thế Giới đến Tây Ban Nha được. Những tên cướp biển và tàu của chúng đã thống trị biển cả. Nhằm xuyên tạc sự việc mà thật sự chỉ là vụ cướp, vua Anh đã cấp " những cái mác" cho phép biến những tên cướp biển nào đó thành các cơ quan chính quyền Anh Quốc. Vụ cướp bóc tàu và vàng Tây Ban Nha của họ được xem như là sự phục vụ cho nhà vua và nữ hoàng Anh.

Dẫu sao hầu hết các tên cướp biển có những cái mác như thế đều là những kẻ lệch lạc trong xã hội và có thể đoán rằng chúng trở thành đại sứ cho quốc vương Anh. Vào năm 1603, quốc vương của Anh là James I đã hủy bỏ tất cả các mác chính quyền của ông. Nhiều tên cướp biển nguy hiểm phải thất nghiệp trở thành những kẻ gian hùng, một sự pha trộn khủng khiếp của những nhân vật dữ dằn hoạt động từ đảo Hispaniola. Chúng gây ra những vụ cướp bóc tàn nhẫn trên những vùng định cư Tây Ban Nha và hình thành muôn quan hệ chặt chẽ về trộm cướp, tra tấn, buôn lậu và côn đồ.

> *Cấu trúc bổ sung - Predictably có nghĩa là thông tin tiếp theo sau không gây ngạc nhiên*

An introductory sentence for a brief summary of the passage is provided below. Complete the summary by selecting three answer choices that express the most important ideas in the passage. In each blank, write the letter of one of your choices.

Một câu giới thiệu vắn tắt đoạn văn được cho bên dưới. Hoàn thành phần tóm tắt bằng cách chọn ba câu trả lời diễn đạt các ý quan trọng nhất trong đoạn. Viết mẫu tự của những câu mà bạn lựa chọn vào chỗ trống.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

The establishment of the Spanish Main provided rich targets for pirates and privateers, often with government encouragement.
•
•
•

a. Pizarro's men abducted King Atahualpa in 1529.

b. By issuing letters of marque, the kings of England gave their approval of raids on Spanish ships.

c. Piracy in the South China Sea was also a problem at this time.

d. Pirates who worked for the English crown were known as buccaneers.

e. Sailing under a letter of marque, a privateer could steal property in the king's name.

f. Eventually, the English crown was embarrassed by the behavior of its privateers and canceled the letters of marque.

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 30: Crimes at Sea

Bài 30: Tội ác trên biển

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. c 2. a 3. e

4. b 5. d

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. predicament 2. smuggled 3. abducted

4. piracy 5. coerced

TOEFL Success

TOEFL Thành công

b e f

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 31

The War on Drugs

(Cuộc chiến ma túy)

-o0o-

Từ vựng

1. addictive
2. cartel
3. concentrated
4. interdict
5. juxtapose
6. misconception
7. modify
8. potent
9. residual
10. subtly

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **addictive** *adj.* gây nghiện

   Some drugs, like heroin or methamphetamines, are **addictive** to almost everyone who tries them.

   Một số ma túy, chẳng hạn như heroin hay methamphetamin, thì gây nghiện đối với hầu hết mọi người thử chúng.

   Từ phái sinh addict *v*, addict *n*, addiction *n*

2. **cartel** *n.* một nhóm nhỏ kiểm soát một lĩnh vực kinh doanh nào đó (cácten)

   The world's major oil producers formed a **cartel** to control the price and supply of petroleum.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Các nhà sản xuất dầu chính của thế giới đã thành lập một tập đoàn để kiểm soát giá và cung cấp dầu hỏa.

3. **concentrated** ***adj.*** cô đặc

Concentrated lemon juice is very sour, so I mix it with water when I make lemonade.

Nước chanh cô đặc rất chua, vì thế tôi pha với nước khi làm nước chanh.

Từ phái sinh concentrate *v*, concentration *n*, concentrate *n*

4. **interdict** ***v.*** ngăn cản đi đến một nơi nào đó.

With faster patrol boats, the Coast Guard can more easily **interdict** drugs being smuggled by sea.

Với những con thuyền tuần tra nhanh hơn, đội bảo vệ biển có thể dễ dàng ngăn cấm ma túy được buôn lậu bằng đường biển.

Từ phái sinh interdiction *n*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

5. **juxtapose** ***v.*** đặt kề nhau

If you **juxtapose** these two similar flowers, you can see clear differences between them.

Nếu bạn đặt hai bông hoa giống nhau liền kề, bạn có thể thấy rõ sự khác biệt giữa chúng.

Từ phái sinh juxtaposition *n*

6. **misconception** ***n.*** quan niệm sai lầm

A common **misconception** about rabbits is that they are a kind of rodent.

Một quan niệm sai lầm phổ biến về những chú thỏ là chúng là một loài gặm nhấm.

7. **modify** ***v.*** chỉnh sửa; thực hiện những thay đổi nhỏ để có được kết quả nào đó

People who live in high mountains often **modify** their car engines to run well in the thinner air.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Những người sống ở vùng núi cao thường điều chỉnh động cơ xe hơi của họ để chạy tốt ở vùng không khí loãng hơn.

Từ phái sinh modification *n*, modifier *n*

8. **potent** ***adj.*** có tác dụng mạnh

A very **potent** type of marijuana with surprisingly strong effects became available in Burrytown.

Một loại cần sa có tác dụng cực mạnh có hiệu nghiệm đáng kinh ngạc trở nên có sẵn ở Burrytown.

Từ phái sinh potency *n*

9. **residual** ***adj.*** còn lại

In the airplane, agents found **residual** traces of heroin.

Trên máy bay, các cơ quan tìm thấy dấu vết còn lại của heroin.

Mẹo sử dụng *Residual* thường được theo sau bởi *trace, amount* hay một số từ khác ám chỉ đến "số lượng".

Từ phái sinh residue *n*

10. **subtly** ***adv.*** tinh tế

By **subtly** changing the soft drink's formula, we improved its taste and made production cheaper.

Bằng việc thay đổi tinh tế công thức của loại nước ngọt, chúng ta đã cải tiến mùi vị của nó và làm cho sản phẩm rẻ hơn.

Từ phái sinh subtely *n*, subtle *adj*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I : *Tìm từ hoặc cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

_____ 1. cartel (a) stop

_____ 2. interdict (b) remaining

_____ 3. juxtaposed (c) next to

_____ 4. residual (d) without drawing attention

_____ 5. subtle (e) a kind of group

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. With a (subtle / residual) nod of his head, the inspector signaled his agents.

2. Sunlight is a (concentrated / potent) source of energy for electricity generation, but it can be expensive to collect and store.

3. Things other than drugs can be (addictive / subtle), such as gambling or even television.

4. A security official tries to (modify / interdict) foreign terrorists before they can enter the country.

5. Your advertisement created the (misconception / cartel) that everything was on sale for 50 percent off.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Illegal *addictive* drugs, like heroin or cocaine, come from plants grown and harvested mostly by poor farmers. Their small farm-

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

houses *juxtaposed* with the mansions of billionaire drug lords illustrate the unequal payouts to various players in the drug trade. The farmers sell their product cheaply to a drug-distribution *cartel* that is owned by the drug lords. People working for the cartel **then** refine the drugs into a *concentrated* form, or even *modify* them chemically to make them more *potent* and therefore more valuable. Other cartel members **then** transport the drugs to distributors for sale, smuggling them over huge distances, including international borders. Governments try to *interdict* smugglers, using both new technology and old (like sniffer dogs) to find *residual* traces of drugs. Their occasional successes have led to a popular *misconception* that antidrug campaigns are close to stopping the flow of illegal drugs. On the contrary, as long as drug lords can make vast fortunes in their illegal trade, smugglers will come up with ever-more-*subtle* ways of concealing their goods, and the War on Drugs goes on.

Những chất ma túy gây nghiện bất hợp pháp, chẳng hạn như heroin hay cocain, xuất xứ từ những cây trồng do hầu hết những người nông dân nghèo trồng và thu hoạch. Những ngôi nhà nhỏ của họ nằm liền kề với các lâu đài của những ông vua ma túy tỉ phú minh họa cho những khoản tiền lớn không ngang nhau với những người chơi khác nhau trong cuộc buôn bán ma túy. Người nông dân bán sản phẩm của họ một cách rẻ mạt cho một tập đoàn phân phối ma túy do các ông vua ma túy sở hữu. Sau đó, những người làm việc cho tập đoàn này làm cô đặc ma túy ở dạng nén, hay thậm chí thay đổi chúng về mặt hóa học nhằm làm cho chúng hiệu nghiệm và do đó đáng giá hơn. Rồi các thành viên khác của tập đoàn vận chuyển ma túy đến các nhà phân phối để bán, buôn lậu chúng ở những nơi xa, kể cả biên giới nước ngoài. Chính phủ cố ngăn cấm những kẻ buôn lậu, sử dụng cả công nghệ mới lẫn cũ (chẳng hạn như chó đánh hơi) để tìm các dấu vết còn lại của ma túy. Thỉnh thoảng sự thành công của họ đã dẫn đến một quan niệm sai lầm phổ biến rằng những chiến dịch chống ma túy sắp kết thúc sự lưu thông ma túy bất hợp pháp. Trái lại, miễn là những ông vua ma túy có thể kiếm được

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

những khoản gia tài kếch xù trong việc buôn bán bất hợp pháp của họ, những kẻ buôn lậu sẽ bắt kịp những phương pháp tinh tế hơn nữa trong việc che đậy hàng hóa của chúng, và cuộc chiến ma túy vẫn tiếp tục.

> *Cấu trúc bổ sung - Vì bài đọc này mô tả một hệ thống các hành động cho nên từ thông thường hay xuất hiện.*

1. Who makes the most money from the drug trade?

   Ai kiếm tiền nhiều nhất từ việc buôn bán ma túy?

   a. rural farmers

   b. people who refine drugs

   c. drug lords

   d. antidrug officers

2. Schematic table:

   Write the letter of each phrase in either column A or column B, based on which one it relates to according to the reading.

   Bản sơ đồ: viết mẫu tự mỗi cụm từ vào cột A hoặc cột B, dựa vào thứ mà nó liên quan đến theo bài đọc.

A. Drug producers and dealers	B. Antidrug forces

   a. subtle ways of hiding drugs

   b. sniffer dogs

   c. high-tech detection

   d. concentrate drugs to make them potent

   e. pay farmers to grow plants that yield drugs

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 31: The War on Drugs

Bài 31: Cuộc chiến ma túy

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. e 2. a 3. c

4. b 5. d

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. subtle 2. potent 3. addictive

4. interdict 5. misconception

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. Column A: a d e

Column B: b c

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 7

Relationships (Các mối quan hệ)

Bài 32

Family Relationships
(Quan hệ gia đình)

-o0o-

Từ vựng

1. ancestral
2. cohesion
3. descendant
4. inheritance
5. kin
6. legitimate
7. paternal
8. proximity
9. sentiment
10. sibling

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **ancestral** *adj.* thuộc tổ tiên; liên quan đến các thành viên trong gia đình từ những thế hệ đầu tiên.

   Sweden is my **ancestral** homeland, from which my greatgrandfather emigrated in 1922.

   Thụy điển là quê cha đất tổ của tôi, ông cố tôi đã di cư khỏi nơi đó vào năm 1922.

   Từ phái sinh ancestor *n*, ancestry *n*

2. **cohesion** *n.* sự gắn kết; khả năng gắn kết với nhau như một thể thống nhất.

   Family **cohesion** is difficult if young people have to go far away to find work.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sự gắn kết trong gia đình thì khó khăn nếu những người trẻ tuổi phải đi xa để kiếm việc làm.

Mẹo sử dụng *Cohesion* cũng có thể được sử dụng để mô tả các lực giữ cho các chất hay các cấu trúc gắn kết lại với nhau.

Từ phái sinh cohere *v*, cohesiveness *n*

3. **descendant *n.*** họ hàng trực tiếp ở thế hệ sau (chẳng hạn như con trai, con gái hay cháu nội)

Billy Sobieski claimed to be a **descendant** of Jan Sobieski, a former king of Poland.

Billy Sobieski tuyên bố là người nối dõi của Jan Sobieski trước đây là vua của Ba Lan.

Mẹo sử dụng *Descendant* thường được theo sau bởi cụm từ *of*.

Từ phái sinh descend *v*, descent *n*

4. **inheritance *n.*** sự thừa kế; những điều được truyền lại từ tổ tiên.

My **inheritance** from my grandmother included her favorite necklace.

Sự thừa kế của tôi từ bà nội bao gồm cả chiếc khăn choàng cổ ưa thích của bà.

Từ phái sinh inherit *v*, inheritor *n*

5. **kin *n.*** họ hàng

Even though my uncle didn't really like me, he was kind to me because we were **kin.**

Mặc dù chú tôi thật sự không thích tôi, nhưng ông ta tử tế với tôi bởi vì chúng tôi là họ hàng của nhau.

Mẹo sử dụng Cụm từ phổ biến là *next of kin*, có nghĩa là "họ hàng thân thiết"

Từ phái sinh kinship *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **legitimate** ***adj.*** hợp pháp; đích thực và có thể được tôn trọng; trong ngữ cảnh của gia đình, qua cha và mẹ kết hôn với nhau sinh ra.

You can skip the meeting if you have a **legitimate** reason.
Bạn có thể bỏ qua cuộc họp nếu bạn có một lý do hợp lý.

Harcourt had two legitimate children with his wife Hannah and one **illegitimate** son with a woman whom he met while traveling.
Harcourt có hai đứa con hợp pháp với vợ ông là Hannah và một đứa con ngoài giá thú với một người phụ nữ mà ông đã gặp gỡ trong khi đi du lịch.

Mẹo sử dụng Từ trái nghĩa của *legitimate* là *illegitimate.*

Từ phái sinh legitimize *v*, legitimacy *n*

7. **paternal** ***adj.*** liên quan đến cha

My mother's parents have both died, but my **paternal** grandparents are still alive.
Ông bà ngoại của tôi cả hai đều đã mất, nhưng ông bà nội vẫn còn sống.

Mẹo sử dụng *Paternal* có thể xuất hiện với *maternal*, có nghĩa là "liên quan đến mẹ"

8. **proximity** ***n.*** sự gần gũi

The house was comfortable, except for its **proximity** to a busy road.
Ngôi nhà thì tiện nghi, ngoại trừ nó ở gần con đường nhộn nhịp.

Mẹo sử dụng *Proximity* có thể được theo sau bởi cụm từ *of* hay cụm từ *to.*

Từ phái sinh proximate *adj*

9. **sentiment** ***n.*** Những cảm xúc; ý kiến dựa vào những cảm xúc.

I share your **sentiments** about air travel, but I disagree that cars are safer.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tôi có chung cảm xúc với bạn về chuyến du lịch bằng máy bay, nhưng tôi không đồng ý rằng xe hơi an toàn hơn.

Mẹo sử dụng *Sentiments* (số nhiều) phổ biến hơn *sentiment*.

Từ phái sinh sentimentality *n*, sentimental *adj*

10. **sibling** ***n***. anh chị em ruột

My **siblings** and I got together to buy our parents a gift for their anniversary.

Các anh chị em ruột của tôi và tôi cùng nhau mua cho ba mẹ chúng tôi một món quà nhân ngày lễ kỷ niệm của họ.

Mẹo sử dụng *Sibling* thường được đứng trước bởi một danh từ hay đại từ sở hữu.

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

DownloadSachMienPhi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

_____ 1. ancestral	(a) fatherly
_____ 2. descendants	(b) children, grandchildren, etc.
_____ 3. legitimate	(c) what one thinks or feels
_____ 4. paternal	(d) acceptable and right
_____ 5. sentiments	(e) related to earlier generations

TOEFL Prep II: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị II: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

cohesion ***inheritance*** ***kin*** ***proximity*** ***siblings***

1. You can't expect to have family _____ if the members don't respect each other.

2. In our family, the _____ who are closest in age get along the best.

3. If someone dies without a will, the possessions usually go to the next of _____.

4. Medical bills in his last year greatly reduced the _____ going to Tom's wife.

5. Legally, parents have the same _____ of relationship to an adopted child as to their biological children.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

The nature of the family varies widely from culture to culture. In some societies, family members tend to stay in close *proximity* to their *kin*, never moving more than a few miles away from the *ancestral* home. In other places, while the members of one generation may all live near one another, their *descendants* in the next generation scatter widely. In such a case, it's difficult to maintain the same family *cohesion* enjoyed by those who live close together. Sometimes marriage can govern family structure; for example, there may be strict traditions requiring a new bride to leave her *paternal* home and *siblings* to move in with her new husband's family. Such traditions are followed, even by young couples who don't like them, because going against them is likely to result in the loss of *inheritance*. Whatever one's own *sentiments* about family structure, it is important to recognize that one culture's family system is as *legitimate* as another's.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bản chất gia đình khác nhau từ những nền văn hóa khác nhau. Ở một số xã hội, các thành viên trong gia đình có xu hướng sống gần gũi với họ hàng của họ, không bao giờ di chuyển hơn một vài dặm cách xa nhà từ đường. Ở những nơi khác, trong khi các thành viên của một thế hệ tất cả có thể cùng sống gần với một thành viên khác, thì những người họ hàng của họ ở thế hệ sau lại phân tán xa. Ở trường hợp như thế, thật khó duy trì sự gắn kết gia đình giống như những người thích sống gần với nhau. Đôi khi hôn nhân có thể chi phối cấu trúc gia đình; ví dụ, có những truyền thống khắt khe đòi hỏi cô dâu mới rời khỏi nhà ba mẹ và anh chị em của mình để chuyển đến gia đình mới của người chồng. Những truyền thống như vậy được tuân theo, ngay cả những đôi trẻ không thích như thế, bởi vì việc chống lại sẽ dẫn đến hậu quả mất đi quyền thừa kế. Dù ai có tình cảm về cấu trúc gia đình như thế nào đi nữa, thật quan trọng để nhận ra rằng hệ thống gia đình của một nền văn hóa này hợp lý như hệ thống gia đình của một nền văn hóa khác.

downloadsachmienphi.com

1. Which of the following best states the main idea of this passage?

   Câu nào sau đây diễn đạt đúng nhất ý chính của đoạn này?

   a. Different family systems can be found worldwide, but each one deserves respect.

   b. Societies in which children move far away from their parents are not very cohesive.

   c. Although some societies still require a wife to move in with her husband's family, this tradition is dying out.

   d. The most important factor in family happiness is close proximity to your relatives.

2. According to this reading, which family system is most common?

   Dựa vào bài đọc này, hệ thống gia đình phổ biến nhất là gì?

   a. Members of a family living in the same community.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

b. Family members spreading out and living in various cities.

c. Young couples living with the man's parents.

d. It is impossible to tell from this reading.

Đáp án

Lesson 32: Family Relationships

Bài 32: Quan hệ gia đình

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. e 2. b 3. d

4. a 5. c

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. cohesion 2. siblings 3. kin

4. inheritance 5. proximity

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. a 2. d

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 33

Friendship *(Tình bằng hữu)*

-o0o-

Từ vựng

1. affection
2. associate
3. bond
4. clique
5. confide
6. exclusive
7. fluctuate
8. in common
9. solidarity
10. willing

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **affection** *n.* sự yêu thương; một cảm xúc thân mật hay ấm áp.

   I show **affection** for my girlfriend by spending time with her, not by spending money on her.

   Tôi thể hiện tình yêu thương dành cho bạn gái mình bằng việc dành thời gian ở bên cô ta chứ không phải bằng việc cho tiền cô.

   Mẹo sử dụng *Affection* thường được theo sau bởi cụm từ *for*.

   Từ phái sinh affectionate *adj*

2. **associate** *v.* giao du; thường hay dành thời gian cho nhau.

   Carol doesn't **associate** with people who smoke.

   Carol không thích giao du với những người hút thuốc.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng *Associate* thường được theo sau bởi cụm từ *with*.

Từ phái sinh association *n*, associate *n*

3. **bond *n*.** mối liên hệ

Some researchers say that there is an especially strong emotional **bond** between twins.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng có một mối quan hệ thần giao cách cảm giữa các cặp sinh đôi.

Mẹo sử dụng Cụm từ *between* - cho biết những điều được liên kết - thường theo sau *bond*.

Từ phái sinh bond *v*

4. **clique *n*.** một nhóm bạn nhỏ không thân thiện với những người bên ngoài nhóm

High-schoolers form **cliques** to gain security and acceptance.

Các học sinh trường trung học thành lập các nhóm nhằm có được sự bảo vệ và đồng tình.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Đọc Sách Online

Mẹo sử dụng *Clique* biểu thị một cảm xúc tiêu cực hướng về một nhóm.

Từ phái sinh cliquish *adj*

5. **confide *v*.** giải bày, nói những điều rất riêng tư.

Teenagers are more willing to **confide** in a friend than in a parent.

Các thanh thiếu niên sẵn sàng giải bày tâm sự với bạn bè hơn là ba mẹ.

Mẹo sử dụng *Confide* hầu như luôn được theo sau bởi cụm từ *in*.

Từ phái sinh confidence *n*, confidant *n*, confidential *adj*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **exclusive** ***adj.*** độc quyền; việc loại trừ tất cả ngoại trừ một vài người

The most **exclusive** universities accept only a small percentage of people who want to attend.

Các trường đại học độc quyền nhất chỉ chấp nhận một phần nhỏ người muốn tham dự học.

Mẹo sử dụng *Exclusive* có thể chỉ thể hiện một quan điểm tích cực, nhưng trong ngữ cảnh của tình bằng hữu thì nó có nghĩa là "gắn liền chỉ với một người"

Từ phái sinh exclude *v*, exclusion *n*, exclusively *adv*

7. **fluctuate** ***v.*** dao động; thường hay thay đổi từ điều kiện này sang một điều kiện khác.

Earth's climate **fluctuates** between warm periods and cold periods.

Khí hậu của trái đất dao động giữa thời kỳ ấm áp và thời kỳ lạnh lẽo.

Mẹo sử dụng *Fluctuate* thường được sử dụng bởi cụm từ *between* (hay bởi cấu trúc *from ..... to*).

Từ phái sinh fluctuation *n*

8. **in common** ***adv.*** có chung đặc tính

Billy and Heather have a lot **in common**—basketball, a love of pizza, and an interest in snakes.

Billy và Heather có nhiều điểm chung - bóng rổ, thích bánh piza và thích rắn.

Mẹo sử dụng *In common* thường hay xuất hiện với động từ *to have*.

9. **solidarity** ***n.*** sự đoàn kết; sự đứng cùng với nhau bất chấp áp lực tách ra.

Many student groups declared **solidarity** with the Latino Student Association in their effort to get a Spanish-speaking principal.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nhiều nhóm sinh viên đã tuyên bố đoàn kết với hiệp hội sinh viên Latino trong nỗ lực có được thầy hiệu trưởng nói tiếng Tây Ban Nha.

Mẹo sử dụng *Solidarity* thường được sử dụng trong những ngữ cảnh chính trị.

10. **willing** ***adj.*** có thể đồng ý và sẵn sàng làm việc gì.

Because of their long friendship, Professor Gardner was **willing** to say a few words at Jones's birthday celebration.

Vì tình bằng hữu lâu năm của họ cho nên giáo sư Gardner sẵn sàng phát biểu một vài lời tại buổi lễ sinh nhật của Jones.

Mẹo sử dụng *Willing* hầu như luôn được theo sau bởi cấu trúc *to+* động từ.

Từ phái sinh will *v*, will *n*, willingness *n*

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hoặc cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

downloadsachmienphi.com

_____ 1. affection (a) liking someone or something

_____ 2. bond (b) to move back and forth

_____ 3. clique (c) standing together in a political cause

_____ 4. fluctuate (d) a connection

_____ 5. solidarity (e) an exclusive group

TOEFL Prep II: Circle the word or phrase that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ hay cụm từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1. Charles is (exclusive / willing) to be friends with Dory, but he is already dating another girl.

2. If I (associate / confide) in you, do you promise to keep what I say a secret?

3. When it comes to weather, Minnesota and North Dakota have a lot (in common / in a bond).

4. One of the main reasons to go to an exclusive college is that you get to (associate / fluctuate) with some of the country's future leaders.

5. The court said that the club's membership rules were unjustly (willing / exclusive) because they kept out people of certain ethnic groups.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

You can walk into any high school and spot the *cliques:* the jocks hang out here, the geeks there, the Goths and preppies in their areas. Teenagers feel a strong need to belong to a group, to *associate* with people with whom they share common interests or goals. Since adolescence is often a time when teens feel turmoil in their home lives, they seek *affection* and friendship outside the home. They look for other young people to *bond* with when their parents don't seem to "understand." Teens going through the various crises of adolescence can more easily *confide* in others their own age, with whom they have more *in common.* Teen cliques are by no means *exclusive;* membership can *fluctuate* on an almost daily basis, but the important thing is that group members feel a sense of *solidarity* and are *willing* to stick together.

Bạn có thể rảo bước trong bất kỳ ngôi trường trung học nào và bắt gặp các nhóm: nhóm lang thang ở chỗ này, nhóm ở chỗ kia,

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

rồi những bè phái ở những khu vực của họ. Thanh thiếu niên cảm thấy nhu cầu cần thiết phải thuộc về một nhóm, để giao du với những người có chung sở thích hay mục tiêu. Vì tuổi học trò thường là khoảng thời gian mà các thanh thiếu niên có cảm giác nổi loạn trong cuộc sống ở nhà của mình, họ tìm kiếm sự yêu thương và tình bạn bè bên ngoài nhà. Họ tìm kiếm những người trẻ tuổi khác để liên kết với nhau khi ba mẹ dường như không "hiểu" họ. Các thanh thiếu niên trải qua những thời kỳ khủng hoảng khác nhau của tuổi học trò có thể dễ dàng hơn trong việc giải bày tâm sự với những người khác cùng lứa tuổi, họ có nhiều điểm chung hơn. Các nhóm thanh niên không tách biệt nhau; hội viên có thể dao động dựa trên cơ sở hầu như hàng ngày, nhưng điều quan trọng là các thành viên nhóm đó cảm thấy có sự đoàn kết và sẵn sàng gắn kết cùng nhau.

1. According to the reading, why do adolescents search for friendship outside the home?

   Dựa vào bài đọc, tại sao các thanh thiếu niên thật sự tìm kiếm tình bằng hữu bên ngoài nhà?

   a. They want to be accepted by the jocks and Goths.

   b. They think their parents don't understand the problems they face.

   c. They want to be in a different clique every day.

   d. They want to talk about their parents with other teenagers.

2. According to the reading, do teens stay in the same groups all the time?

   Dựa vào bài đọc, các thanh thiếu niên luôn luôn ở trong cùng nhóm?

   a. Yes, because their parents want them to.

   b. Yes, because they share common interests.

   c. No, they may move from group to group quite frequently.

   d. No, most groups don't accept new members.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 33: Friendship

Bài 33: Tình bằng hữu

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. a 2. d 3. e

4. b 5. c

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. willing 2. confide 3. in common

4. associate 5. exclusive

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b 2. c

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 34

Passion *(Xúc cảm)*

-o0o-

Từ vựng

1. complex
2. despondent
3. devotion
4. dilemma
5. engender
6. loyal
7. passion
8. proliferation
9. reciprocity
10. vanish

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **complex** *adj.* không đơn giản; liên quan đến nhiều bộ phận làm việc cùng nhau (phức tạp)

   A modern car engine is too **complex** for most car owners to repair by themselves.

   Một động cơ xe hơi hiện đại quá phức tạp đối với hầu hết các chủ nhân xe không thể tự sửa chữa chúng.

   Từ phái sinh complexity *n*

2. **despondent** *adj.* rất buồn và không có hy vọng trong tương lai (chán nản)

   After his girlfriend left him, Johnson was **despondent** and wouldn't talk to anyone.

   Sau khi bạn gái chia tay anh ta, Johnson thấy chán nản và không muốn nói chuyện với bất cứ ai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. **devotion** ***n.*** sự tận tâm; sự sẵn sàng tiếp tục ủng hộ ai đó bạn ngưỡng mộ.

Grant showed great **devotion** to his wife, supporting her during her long illness.

Grant thể hiện sự tận tâm vĩ đại cho vợ của anh, hỗ trợ cô trong suốt thời kỳ bệnh lâu dài.

Mẹo sử dụng *Devotion* thường được theo sau bởi cụm từ *to*.

Từ phái sinh devote *v*, devotee *n*

4. **dilemma** ***n.*** một sự lựa chọn khó khăn giữa hai thứ (tình thế khó xử).

I was caught in a **dilemma** between traveling by airplane and taking a train, which is slower but more comfortable.

Tôi rơi vào một tình thế khó xử giữa việc đi du lịch bằng máy bay và đón xe lửa, phương tiện chậm hơn nhưng lại thoải mái hơn.

5. **engender** ***v.*** gây ra

The government's warnings about terrorism **engendered** fear throughout the nation.

Những cảnh báo của chính phủ về sự khủng bố đã gây ra nỗi sợ hãi khắp đất nước.

Mẹo sử dụng *Engender* thường được theo sau bởi một danh từ chỉ cảm xúc.

6. **loyal** ***adj.*** trung thành, chung thuỷ

Carter was **loyal** to his girlfriend and would not date anyone else.

Carter chung thủy với bạn gái của anh và sẽ không hẹn hò với bất kỳ ai khác.

Mẹo sử dụng *Loyal* thường được theo sau bởi cụm từ *to*.

Từ phái sinh loyalty *n*, loyally *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. **passion** *n.* một cảm xúc rất mạnh mẽ, chẳng hạn như yêu hay giận dữ

Debbie complained that there was no **passion** in her marriage.

Debbie than phiền rằng hôn nhân của cô không có tình cảm.

Từ phái sinh passionate *adj*, passionately *adv*

8. **proliferation** n. một sự gia tăng về số lượng và có thể được tìm thấy ở nhiều (sự sinh sôi nảy nở).

The **proliferation** of fast-food restaurants has made it harder for Americans to eat healthy lunches.

Sự tăng nhanh của những nhà hàng thức ăn nhanh đã gây khó khăn hơn cho những người Mỹ muốn dùng bữa trưa bổ khỏe.

Mẹo sử dụng *Proliferation* thường được theo sau bởi cụm từ *of*.

Từ phái sinh proliferate *v*

downloadsachmienphi.com

9. **reciprocity** *n.* sự hỗ tương; phục vụ nhiều cho một người khác như thể anh ta hay cô ta làm cho bạn.

Dan was giving a lot of attention to Kelly, but he felt no **reciprocity** in their relationship.

Dan quan tâm nhiều đến Kelly, nhưng anh ta cảm thấy không có sự đáp trả nào trong mối quan hệ của họ.

Từ phái sinh reciprocate *v*, reciprocal *adj*

10. **vanish** *v.* biến mất một cách bất ngờ; tan biến

When the sun came out, last night's light snowfall **vanished.**

Khi mặt trời ló dạng, cơn mưa tuyết nhẹ đêm qua đã tan biến.

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____	1. complex	(a) an easy choice
_____	2. dilemma	(b) simple
_____	3. loyal	(c) a decrease
_____	4. proliferation	(d) appear
_____	5. vanish	(e) unfaithful

TOEFL Prep II: Choose the word from the list that is closest in meaning to the underlined part of each sentence. Write it in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Chọn từ trong danh sách đồng nghĩa với phần được gạch dưới của mỗi câu. Viết từ vào chỗ trống.*

despondent ***devotion to*** ***engender***
passion ***reciprocity***

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

_____ 1. In a good relationship, there is a lot of give and take.

_____ 2. Mr. Foster's strong love for teaching makes him successful.

_____ 3. Rhonda was extremely sad after the death of her cat.

_____ 4. Sometimes, a small characteristic, like a nice smile, can cause love.

_____ 5. My continuing support for the candidate is based on my admiration for her.

TOEFL Success: Read the passage to review the new vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng mới bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Perhaps no emotion is more complex than *passion*. Passion can show itself in a negative way as a burst of anger, or in a more pleasant way, as love. Passion can *engender* blind *devotion* for a lover or plunge a person into *despondent* misery if he or she feels a lack of *reciprocity* in the relationship. Passion and love cause innumerable *dilemmas*, and people constantly seek out ways to understand these emotions, as evidenced by the *proliferation* of articles, books, talk shows, and Web pages devoted to relationships. Many of these forums have *loyal* followings and have become cultural fixtures. The endless flow of information and opinions about the *complex* situations aroused by passion will probably not *vanish* anytime soon.

Có lẽ không có cảm xúc nào phức tạp hơn sự xúc cảm. Xúc cảm có thể tự thể hiện theo cách tiêu cực chẳng hạn như là sự nổi giận hay theo cách vui vẻ hơn chẳng hạn như tình yêu. Xúc cảm có thể làm cho sự quan tâm đến người yêu trở nên mù quáng hay đẩy một người vào sự khốn khổ chán nản nếu anh ta hay cô ta cảm thấy thiếu sự tương trợ trong mối quan hệ. Xúc cảm và tình yêu có thể tạo ra vô số tình thế khó xử, và người ta không ngừng tìm kiếm những cách hiểu các cảm xúc này, điển hình là sự tăng nhanh của báo chí, sách vở, các chương trình trò chuyện và các trang Web được dành cho các mối quan hệ. Nhiều trong số những diễn đàn này có những người ủng hộ trung thành và trở thành những cơ sở văn hóa. Dòng thông tin bất tận và các quan điểm về những tình huống phức tạp phát sinh từ xúc cảm có lẽ sẽ không sớm tan biến đi.

1. According to this article, which statement about passion is true?

   Dựa vào bài viết này, câu nào về xúc cảm là thật?

   a. It can have good or bad effects.

   b. It can be easily explained.

   c. It helps people decide what to do.

   d. It is irrational.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. According to the reading, why are there so many books and other works about passion?

Dựa vào bài đọc, tại sao có nhiều quyển sách và những tác phẩm khác nói về xúc cảm.

a. because people want a lot of advice about love

b. because many people want to write about their own passion

c. because reading about passion is relaxing

d. because passion can also show itself as a burst of anger

Đáp án

Lesson 34: Passion

Bài 34: Xúc cảm

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. b 2. a 3. e

4. c 5. d

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. reciprocity 2. passion 3. despondent

4. engender 5. devotion to

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. a 2. a

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 35

Negative Emotions

(Những cảm xúc tiêu cực)

-oOo-

Từ vựng

1. antipathy
2. arrogantly
3. berate
4. contemptuous
5. despise
6. humiliation
7. obnoxious
8. shame
9. stigmatize
10. vitriolic

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **antipathy** *n.* ác cảm; một cảm giác mạnh mẽ, tiêu cực kéo dài.

   My **antipathy** toward telemarketers is so strong that I am often rude to them.

   Ác cảm của tôi đối với những kẻ tiếp thị qua điện thoại quá mạnh mẽ đến nỗi tôi thường hay thô lỗ với họ.

   Mẹo sử dụng *Antipathy* thường được theo sau bởi cụm từ *toward*

2. **arrogantly** *adv.* một cách kiêu căng; bằng cách thể hiện một quan điểm cao của bản thân và một quan điểm thấp của những người khác.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Jenny told us about her party only one day in advance, **arrogantly** thinking we had nothing else to do.

Jenny kể cho chúng tôi về buổi tiệc của cô chỉ một ngày trước đó, ngạo mạn nghĩ rằng chúng tôi không có gì khác để làm.

Từ phái sinh arrogance *n*, arrogant *adj*

3. **berate** *v.* mắng mỏ

The teacher lost his job because he cruelly **berated** students who made mistakes.

Thầy giáo đã mất việc bởi vì ông đã mắng nhiếc các sinh viên mắc lỗi một cách thô lỗ.

Mẹo sử dụng Bạn có thể chỉ mắng mỏ ai đó một cách trực tiếp - chỉ khi anh ta hay cô ta có thể lắng nghe bạn.

4. **contemptuous** *n.* sự khinh bỉ

Most scientists are **contemptuous** of reports that aliens from outer space have landed on the Earth.

Hầu hết các nhà khoa học đều khinh thường những báo cáo cho rằng những người lạ mặt từ ngoài vũ trụ đã đáp xuống trái đất.

Mẹo sử dụng Một cấu trúc rất phổ biến là *be contemptuous of.*

Từ phái sinh contempt *n*, contemptible *adj*, contemptuously *adv*

5. **despise** *v.* khinh miệt; ghét rất nhiều.

Tom grew to **despise** his greedy and unfriendly boss.

Tom ngày càng khinh miệt ông chủ háo ăn và không thân thiện của anh.

6. **humiliation** *n.* sự làm nhục; một sự kiện làm cho ai đó cảm thấy rằng anh ta hay cô ta đã mất đi sự kính trọng của người khác.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Losing the chess tournament was a great **humiliation** for Marie, and she never played chess again.

Việc thua cuộc thi đấu cờ vua là một nỗi nhục lớn đối với Marie và cô ta không bao giờ chơi cờ nữa.

Từ phái sinh humiliate *v*

7. **obnoxious** *adj.* đáng ghét; quấy rầy; làm những việc nhỏ mảng khác không thích.

My **obnoxious** neighbor keeps talking to me while I'm trying to read in my backyard.

Người hàng xóm đáng ghét của tôi tiếp tục nói chuyện với tôi trong khi tôi đang cố đọc sách ở sân sau.

Từ phái sinh obnoxiously *adv*

8. **shame** *n.* sự xấu hổ

Feeling deep **shame** because of their son's crimes, the Ford family moved to a different town.

Cảm thấy rất hổ thẹn vì tội ác của con trai mình, gia đình Ford đã chuyển đến một thị trấn khác.

Mẹo sử dụng *Shame* thường được theo sau bởi cụm từ *of* hay *about*.

Từ phái sinh shame *v*, shameful *adj*, ashamed *adj*, shamefully *adv*

9. **stigmatize** *v.* khắc dấu một hình có thể nhìn thấy làm cho người khác nghĩ rằng người đó hay vật đó là sai trái.

Cadbury's beard and tattoos **stigmatized** him as a bad match for Wall Street, so he couldn't find work as a financial analyst.

Bộ râu và những vết xăm của Cadbury đã bêu xấu anh như là một đối thủ xấu xa cho phố Wall, vì thế anh không thể tìm được công việc làm nhà phân tích tài chính.

Từ phái sinh stigma *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. **vitriolic** ***adj.*** **cay độc**

The mayor's **vitriolic** attacks against the city council only made him sound unreasonable.

Những cuộc tấn công cay độc của viên Thị trưởng chống lại hội đồng thành phố chỉ làm cho ông ta trở nên vô lý.

Mẹo sử dụng Từ gốc của *vitriolic* là *"vitriol"*, một chất hóa học mạnh có thể gây ra những vết thương đau đớn.

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị II: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. arrogantly (a) very bitter and hurtful

_____ 2. berate (b) to criticize and insult

_____ 3. humiliation (c) annoying

_____ 4. obnoxious (d) too proudly

_____ 5. vitriolic (e) embarrassment

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence. Be careful: Many words in this chapter are very close in meaning to each other. Pay attention to small details in order to choose the best.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu. Chú ý: nhiều từ trong phần này rất gần nghĩa với nhau. Chú ý đến những chi tiết nhỏ để chọn từ thích hợp nhất.*

1. As a teenager, Dean did a lot of stupid things that he now feels (humiliation / shame) about.

2. Many foreigners feel that their appearance (stigmatizes / despises) them in this country.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. Because the president was (obnoxious / contemptuous) of France's opinion long ago, the French are not eager to help him now.

4. Mark (despises / berates) Henry and refuses to see him at all.

5. Turkey's historic (antipathy / shame) toward Greece may be softening with the new generation.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Some radio talk show hosts are masters of *obnoxious* insults. Callers to such shows should be prepared for *humiliation* if they dare to disagree with the host's views. The host controls whether the caller can speak, so he can *arrogantly berate* the caller without allowing the caller to respond. Some shows, especially on AM radio, have hosts who are *contemptuous* of nearly everyone. They regularly use *vitriolic* language to *stigmatize* whole groups of people, such as foreigners, liberals, gays, or women. Some hosts don't actually *despise* the groups they insult. They simply use *antipathy* as a form of entertainment, and they seem to feel no *shame* about the damage they do.

Một số phát thanh viên chương trình trò chuyện là các bậc thầy lăng mạ đáng ghét. Những người gọi điện đến những chương trình như thế nên được chuẩn bị cho nỗi nhục nếu họ dám bất đồng với những quan điểm của phát thanh viên. Phát thanh viên kiểm soát liệu người gọi có thể nói hay không, vì thế anh ta có thể mắng nhiếc người gọi một cách kiêu căng mà không cho phép người gọi đáp trả lại. Một số chương trình đặc biệt là trên đài phát thanh AM có nhưng phát thanh viên khinh bỉ hầu hết mọi người. Họ thường xuyên sử dụng ngôn từ cay độc để bêu xấu toàn thể các nhóm người, chẳng hạn như người nước ngoài, những

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

người theo phái Tự do, những người đồng giới hay phụ nữ. Một số phát thanh viên thật sự không khinh miệt các nhóm mà họ lăng mạ. Họ chỉ đơn giản dùng sự ác cảm như là một hình thức giải trí và họ dường như cảm thấy không có gì hổ thẹn về sự hủy hoại mà họ đã gây ra.

1. Which phrase best describes the author's point of view?

   Cụm từ nào diễn đạt đúng nhất quan điểm của tác giả?

   a. The author enjoys listening to radio talk shows.

   b. The author believes talk shows can cause damage.

   c. The author thinks talk show hosts are disturbing but honest.

   d. The author argues that hosts are ordinary people just doing their jobs.

2. Which people are often berated on radio talk shows, according to the author?

   Theo tác giả thì người nào thường bị mắng mỏ cho những chương trình trò chuyện phát thanh.

   a. hosts

   b. callers

   c. listeners

   d. advertisers

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 35: Negative Emotions

Bài 35: Những cảm xúc tiêu cực

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. d 2. b 3. e

4. c 5. a

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. shame 2. stigmatizes 3. contemptuous

4. despises 5. antipathy

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b 2. b

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 8

Culture (Nền văn hóa)

Bài 36

Social Rebels

(Những cuộc chống đối xã hội)

-oOo-

Từ vựng

1. adolescent
2. cause
3. conflict
4. delinquency
5. fringe
6. hedonistic
7. hypocritically
8. manipulation
9. rebel
10. status quo

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Online

Nghĩa và ví dụ

1. **adolescent** ***adj.*** đặc điểm của một thanh thiếu niên; hoàn toàn chưa trưởng thành

   In policy meetings, George refuses to reason with anyone and just scowls in an **adolescent** way.

   Trong những cuộc họp chính trị, George từ chối lý do với bất kỳ ai và cau có như một thiếu niên.

   Từ phái sinh adolescent *n*, adolescence *n*

2. **cause** ***n.*** mục tiêu chính trị hay xã hội mà một người tin là đúng và làm việc để đạt được (chính nghĩa); nguyên do

   Our river cleanup effort would be more effective if someone famous spoke out for the **cause.**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nỗ lực làm sạch dòng sông của chúng ta sẽ hiệu quả hơn nếu một người nào đó nổi tiếng nói thẳng ra nguyên do.

3. **conflict** *v.* xung đột

A teenager's need for security can **conflict** with his desire for independence from his family.

Nhu cầu bảo vệ của thanh thiếu niên có thể xung đột với mong muốn tách khỏi gia đình của nó.

Từ phái sinh conflict *n*

4. **delinquency** *n.* sự vô lễ nghiêm trọng, không làm theo điều nên làm.

Because of his laziness and **delinquency**, Lefty was an unreliable friend.

Do lười biếng và phạm tội, nên Lefty không phải là một người bạn đáng tin cậy.

Mẹo sử dụng Một tổ hợp từ phổ biến là *juvenile delinquency* có nghĩa là "hành vi phạm tội bởi một thanh thiếu niên".

Từ phái sinh delinquent *n*, delinquent *adj*

5. **fringe** *n.* mép; trong bối cảnh xã hội, các thành phần trong xã hội xem xét hay hành động rất khác với phần lớn mọi người.

Punk music got its start at the **fringe** of London's rock music culture.

Nhạc rock bắt đầu bên lề văn hóa nhạc rock của Luân Đôn.

Mẹo sử dụng *Fringe* diễn tả một mép gồ ghề và không vững chắc.

Từ phái sinh fringy *adj*

6. **hedonistic** *adj.* khoái lạc; sự thích thú quá mức trong việc tìm kiếm niềm vui.

Suddenly wealthy, Allen fell into a **hedonistic** life of parties, expensive dinners, and heavy drinking.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bỗng nhiên giàu có, Allen chìm vào cuộc sống khoái lạc của những bữa tiệc, những bữa ăn tối đắt đỏ, và uống rượu nặng.

Mẹo sử dụng *Hedonistic* thường ngụ ý rằng niềm vui là sai trái.

Từ phái sinh hedonist *n*, hedonism *n*, hedonistically *adv*

7. **hypocritically** ***adv.*** bằng cách buộc tội người khác về sự yếu kém mà người nói cũng phạm phải (giả nhân giả nghĩa)

Henry spent $2,500 on a new suit and then **hypocritically** accused me of spending too much on clothes.

Henry chi 2.500 đô cho một bộ com lê mới rồi giả đổ thừa cho tôi chi tiêu quá nhiều vào quần áo.

Từ phái sinh hypocrite *n*, hypocrisy *n*, hypocritical *adj*

8. **manipulation** ***n.*** sự ảnh hưởng; sự lay động hay làm ảnh hưởng đến người hoặc vật để có được cái bạn muốn.

Bob's **manipulation** of the boss's feelings led to his promotion.

Sự gây ảnh hưởng của Bob đối với những cảm xúc của ông chủ đã làm cho anh ta được thăng tiến.

Từ phái sinh manipulate *v*, manipulator *n*, manipulative *adj*

9. **rebel** ***v.*** chống lại một hệ thống được thiết lập hay quyền lực

The people of Ghurdia **rebelled** against the dictator and set up a new government.

Người Ghurdia chống lại kẻ độc tài và thiết lập một chính quyền mới.

Mẹo sử dụng *Rebel* thích hợp trong những bối cảnh chính trị và trong những bối cảnh của mối quan hệ cá nhân.

Từ phái sinh rebel *n*, rebellion *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. **status quo** *n.* các hệ thống và điều kiện hiện đang tồn tại (hiện trạng)

Let's just maintain the **status quo** until we can think of a better way.

Hãy duy trì hiện trạng cho đến khi chúng ta có thể nghĩ ra một cách tốt hơn.

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. adolescent (a) not doing what you're supposed to

_____ 2. conflict (b) clash; not fit together

_____ 3. delinquency (c) edge

_____ 4. fringe (d) like a teenager

_____ 5. status quo (e) current conditions

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TOEFL Prep II: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị II: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

cause ***hedonistic*** ***hypocritically***
manipulation ***rebel***

1. Senator Bond, who often lied to Congress, _____ called the president a liar.

2. Some monks criticized the well-fed, art-loving people of fifteenthcentury Florence for being _____.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. During the 1970s, college students fought for one _____ after another, from saving the whales to changing the government.

4. Even though it's illegal, _____ of lawmakers by rich companies is common.

5. It's natural for young people to _____ against society, but not with violence.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Many *adolescents* and young adults go through a period when they *rebel* against what they perceive as an insincere world. Teens may take up *causes* such as radical environmentalism, protesting against the *status quo*. They may choose clothes that annoy their parents and associate with people from the *fringes* of society. This is a delicate period in a person's life, full of chances to make bad decisions that could lead to juvenile *delinquency* and even jail. Conversely, it can be a time of personal discovery that strengthens teens in a moral rejection of *hedonistic* lifestyles. At this age they may fearlessly speak up against *hypocritically* self-righteous authorities and against *manipulation* by the news media. These adolescent protests can lead to *conflicts* within families and communities, but stirring things up can also lead to serious reflection and positive change.

Nhiều thanh thiếu niên và những thành viên trẻ tuổi trải qua một thời kỳ khi họ nổi loạn với những gì họ cảm nhận là một thế giới không thành thật. Các thanh thiếu niên có thể theo đuổi những nguyên do chẳng hạn như nhà môi trường cực đoan, chống lại hiện trạng. Họ có thể chọn quần áo gây phản cảm cho ba mẹ và giao du với những người bất hảo của xã hội. Đây là một thời kỳ nhạy cảm trong cuộc đời của một con người, đầy đặp những cơ

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hội đưa ra những quyết định xấu có thể dẫn đến sự phạm tội vị thành niên và thậm chí bị bỏ tù. Mặt khác, đó có thể là một khoảng thời gian khám phá bản thân rèn luyện đạo đức cho thanh thiếu niên chối bỏ những kiểu sống hoang lạc. Vào tuổi này, họ có thể mạnh dạn nói lên những điều chống lại các chức trách giả nhân giả nghĩa tự cho là đúng và chống lại sự chi phối bởi phương tiện tin tức. Sự chống đối của những thanh thiếu niên này có thể dẫn đến sự xung đột trong gia đình và cộng đồng, nhưng việc kích động cũng có thể dẫn đến sự phản ứng nghiêm trọng và thay đổi tích cực.

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. Teens are hedonistic and self-serving.

   b. Many teenagers are radical environmentalists.

   c. Adolescents often create conflicts in their communities.

   d. Teenage rebellion can cause problems, but it can be positive too.

2. According to the reading, what is one possible positive effect of teen rebellion?

   Dựa vào bài đọc, một kết quả tiêu cực trong cuộc nổi loạn của thanh thiếu niên là gì?

   a. Adults might try to make positive changes.

   b. Teens may get in trouble with the police.

   c. Teens may become responsible adults later in life.

   d. Adults might imitate teens and also rebel.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp án

Lesson 36: Social Rebels

Bài 36: Những cuộc chống đối xã hội

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. d 2. b 3. a

4. c 5. e

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị II

1. hypocritically 2. hedonistic
3. cause

4. manipulation 5. rebel

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. d 2. a

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 37

Painting and Sculpture

(Tranh vẽ và tượng)

-oOo-

Từ vựng

1. abstract
2. context
3. depict
4. dimension
5. esthetically
6. intrinsic
7. perspective
8. portrayal
9. realism
10. spectrum

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **abstract** ***adj.*** trừu tượng; không cụ thể và thực tế; rõ ràng không liên quan đến kinh nghiệm hàng ngày.

   Abstract painting became popular partly because early photography was very realistic.

   Tranh trừu tượng trở nên phổ biến phần nào bởi vì ảnh chụp trước đây sớm rất hiện thực tế.

   Từ phái sinh abstraction *n*

2. **context** ***n.*** bối cảnh; một môi trường lớn hơn mà một điều gì đó thích nghi.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹo sử dụng Giới từ *in* thường đứng trước *context* và cụm từ *of* thường theo sau nó.

Từ phái sinh contextualize *v*, contextual *adj*

3. **depict** *v.* thể hiện trong những bức tranh (miêu tả)

Michelangelo's painting on the ceiling of the Sistine Chapel **depicts** nine scenes from the Bible.

Tranh vẽ của Michelangelo trên trần nhà của Sistine Chapel miêu tả chín cảnh trong Kinh Thánh.

Từ phái sinh depiction *n*

4. **dimension** *n.* chiều, thứ nguyên, khía cạnh; một hướng hay mặt nằm dọc theo một vật gì đó có thể được đo lường;

The three **dimensions** of physical objects are length, width, and depth.

Ba chiều của một vật là chiều dài, chiều rộng và độ sâu.

One **dimension** of the problem is their long history of competition.

Một khía cạnh của vấn đề là lịch sử tranh đấu lâu dài của họ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ phái sinh dimensional *adj*

5. **esthetically** *adv.* thẩm mỹ; một cách liên quan đến vẻ đẹp hay diện mạo.

The outside of the office building is **esthetically** pleasing, but the inside is dark and unpleasant.

Bên ngoài tòa nhà văn phòng thì đẹp mắt nhưng bên trong thì tối và buồn tẻ.

Mẹo sử dụng *Esthetically* thường được đánh vần bằng từ "a" ở phần đầu: *aesthetically.*

Từ phái sinh esthetic *n*, esthete *n*, esthetic *adj*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

6. **intrinsic** ***adj.*** thực chất; là một phần trong bản chất cơ bản của một vật gì đó.

Frequent elections are **intrinsic** to a democratic system.

Các cuộc bầu cử thường xuyên thực chất là một hệ thống dân chủ.

Từ phái sinh intrinsically *adv*

7. **perspective** ***n.*** một cách quan sát từ một vị trí cụ thể (phối cảnh); một cách suy nghĩ về một điều gì đó, quan điểm.

From my **perspective,** the entire town can be seen through a set of large windows.

Từ tầm nhìn của tôi, toàn bộ thị trấn có thể được nhìn qua một nhóm cửa sổ lớn.

They held different **perspectives** on how to care for their aging parents.

Họ giữ những quan điểm khác nhau về cách chăm sóc ba mẹ già của họ.

8. **portrayal** ***n.*** bức chân dung; một sự mô tả hay sự vẽ hình phản ánh một quan điểm nào đó.

Most **portrayals** of **Abraham Lincoln** emphasize his sense of humor and his honesty.

Hầu hết sự thể hiện của Abraham Lincoln nhấn mạnh óc hài hước và tính trung thực của ông.

Mẹo sử dụng *Portrayal* thường được theo sau bởi cụm từ *of* và chỉ ra cái đang được mô tả.

Từ phái sinh portray *v*

9. **realism** ***n.*** chủ nghĩa hiện thực; một kỹ thuật cố miêu tả một điều gì đó.

Realism was popular among seventeenth-century Flemish painters like Rembrandt van Rijn.

Chủ nghĩa hiện thực phổ biến trong giới họa sĩ Flemish vào thế kỷ 17 chẳng hạn như Rembrandt van Rijn.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh realist *n*, realistic *adj*

10. **spectrum** ***n.*** quang phổ

Bart's colorful designs include every color of the **spectrum**, from deep blue to vibrant red.

Các bản thiết kế màu sắc của Bart bao gồm mỗi màu của quang phổ từ xanh đậm đến đỏ rực.

Mẹo sử dụng Cụm từ the *spectrum* thường có nghĩa là "những màu sắc mà mắt người có thể nhìn thấy".

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. abstract (a) to show

_____ 2. depict (b) depiction

_____ 3. esthetically (c) presenting an idea, not a realistic picture

_____ 4. perspective (d) in a way that relates to beauty

_____ 5. portrayal (e) way of seeing things from a certain place

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes each sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành mỗi câu.*

1. The materials that go into a work of art usually have little (abstract / intrinsic) value.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2. In the 1970s, artists known as "the Boston School" revived (realism / context) by rejecting abstract techniques and trying to capture the actual appearance of their subjects.

3. The colors of light that we can see are known as the visible (spectrum / perspective).

4. Medieval artists did not try to use (context / perspective) to give a sense of depth to their paintings.

5. The small, separate strokes of impressionist paintings give the works a dreamlike (portrayal / dimension).

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Whether something is "art"is largely a matter of opinion. Art that most people consider to have no *intrinsic* value can contain a great treasure of ideas and invention to someone who sees something special in it. Styles in all the arts range over a wide *spectrum*. Some good art is *esthetically* unchallenging and easy to understand. Other works are strange forms, **totally** out of *context* to everyone but the artist. One artist's *portrayal* of an everyday object, such as a bouquet of flowers, may be grounded in *realism* and easily recognizable. Another painter's *depiction* of the same bouquet may be very *abstract*, resembling flowers only in the artist's mind. Regardless of the artist's approach, the best art reveals new *dimensions* of experience and looks at the world from a fresh *perspective*.

Việc một điều gì đó được gọi là "nghệ thuật" hay không chủ yếu là do vấn đề về quan điểm. Nghệ thuật mà hầu hết mọi người cho là không có giá trị thực chất có thể ẩn chứa một kho báu ý tưởng lớn và sự khám phá đối với một ai đó nhìn thấy một điều gì đặc biệt trong nó. Phong cách trong tất cả các nghệ thuật bao

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

gồm một quang phổ rộng. Một tác phẩm nghệ thuật hay về mặt thẩm mỹ không thách thức và dễ hiểu. Những tác phẩm khác là những hình dạng lạ lùng, tất cả đều bên ngoài bối cảnh đối với mọi người ngoại trừ người nghệ sĩ. Sự thể hiện của một nghệ sĩ về một đối tượng hàng ngày, chẳng hạn như một bó hoa, có thể được đặt trong chủ nghĩa hiện thực tế và dễ dàng nhận ra. Sự miêu tả của một họa sĩ khác về bó hoa tương tự có thể rất trừu tượng, giống như những bông hoa trong đầu óc của người nghệ sĩ. Dù phương pháp tiếp cận của họa sĩ là gì, nghệ thuật hay nhất thể hiện những khía cạnh kinh nghiệm mới và quan sát thế giới theo một cách nhìn mới mẻ.

> *Cấu trúc bổ sung - Totally có nghĩa là "hoàn toàn" hay " bằng mọi cách".*

1. Which sentence best expresses the essential information of this passage?

   Câu nào diễn đạt đúng nhất thông tin thiết yếu của đoạn này?

   a. Styles of art have changed throughout history.

   b. Realistic art has more meaning than abstract art.

   c. Esthetically pleasing art is too simple to contain much meaning.

   d. Works of art can mean different things, depending on one's perspective.

2. According to this reading,what is one big difference between abstract art and realistic art?

   Dựa vào bài đọc này, một điểm khác biệt lớn giữa nghệ thuật trừu tượng và nghệ thuật thực tế là gì?

   a. Abstract art is harder to sell.

   b. Abstract art is harder to understand.

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

c. Abstract art is harder to produce.

d. Abstract art is harder to look at.

Đáp án

Lesson 37: Painting and Sculpture

Bài 37: Tranh vẽ và tượng

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. c 2. a 3. d

4. e 5. b

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. intrinsic 2. realism 3. spectrum

4. perspective 5. dimension

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. d 2. b

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 38
The Written Word *(Chữ viết)*

-o0o-

Từ vựng

1. advent
2. ambiguous
3. connotation
4. decipher
5. denote
6. illiterate
7. ingenious
8. inscription
9. phonetic
10. symbolic

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nghĩa và ví dụ

1. **advent** *n.* sự đến

The **advent** of the automobile greatly increased the demand for petroleum.

Sự xuất hiện của xe mô tô làm gia tăng nhu cầu sử dụng dầu lửa.

Mẹo sử dụng *Advent* thường được theo sau bởi cụm từ *of.*

2. **ambiguous** *adj.* mơ hồ; có hơn một ý nghĩa

The sentence *It's hard to say* is **ambiguous,** with different meanings in different contexts.

Câu "thật khó nói" thật mơ hồ, với những ý nghĩa khác nhau trong những ngữ cảnh khác nhau.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ phái sinh ambiguity *n*, ambiguously *adv*

3. **connotation** ***n.*** hàm ý; ý nghĩa được ngụ ý không được diễn đạt trực tiếp.

When my boss says,"Thank you," the **connotation** is that she's done talking and I should leave.

Khi sếp của tôi nói "Cám ơn" thì hàm ý rằng cô đã nói xong và tôi nên rời khỏi.

Từ phái sinh connote *v*

4. **decipher** ***v.*** giải mã; nhận ra ý nghĩa, mặc dù nó được viết bằng mật mã hay một ngôn ngữ xa lạ.

The Rosetta Stone helped archaeologists **decipher** ancient Egyptian writing.

Rosetta Tảng đá đã giúp các nhà khoa học giải mã chữ viết Ai Cập cổ.

Mẹo sử dụng *cipher* là mật mã; *decipher* có nghĩa là "giải mật mã".

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. **denote** ***v.*** biểu thị; ám chỉ một điều gì đó rõ ràng và trực tiếp.

An "X"next to a name on this list **denotes** a person who has been chosen for the soccer team.

Chữ "X" kế bên tên gọi trên danh sách này biểu thị một người đã được chọn cho đội bóng đá.

Từ phái sinh denotation *n*

6. **illiterate** ***adj.*** mù chữ; không có khả năng đọc.

In many villages nearly everyone was **illiterate** and unschooled, and the few who could read held great power.

Ở nhiều làng quê hầu như mọi người đều mù chữ và không được đến trường, nhưng một số người có thể nắm quyền lực rất cao.

Từ phái sinh illiterate *n*, illiteracy *n*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. **ingenious** ***adj.*** tài tình; rất khéo léo và giàu tưởng tượng.

Ann thought up an **ingenious** way to keep other people from accidentally taking her pens.

Ann đã nghĩ ra một cách tài tình để không cho người khác vô tình lấy cây bút của cô.

Từ phái sinh ingenuity *n*, ingeniously *adv*

8. **inscription** ***n.*** một điều gì đó được viết trên một miếng đá hay kim loại (sự khắc chữ)

The **inscription** on my ring says "August 1," because that was the day of our wedding.

Chữ khắc trên chiếc nhẫn của tôi ghi "Ngày 1 tháng 8", vì đó là ngày cưới của chúng tôi.

Từ phái sinh inscribe *v*

9. **phonetic** ***adj.*** liên quan đến các âm trong một ngôn ngữ (ngữ âm)

Children learning to write often make up **phonetic** spellings, based on the way a word sounds.

Trẻ em học viết thường tạo ra những cách đánh vần ngữ âm, dựa vào cách một từ được phát âm.

Từ phái sinh phonetics *n*, phonetically *adv*

10. **symbolic** ***adj.*** thuộc biểu tượng; giống như một dấu hiệu cho một điều hay một ý tưởng khác.

Since the 1970s, yellow ribbons have been **symbolic** of hope that someone will return from a dangerous situation.

Từ những năm 1970, các dải băng màu vàng là biểu tượng cho niềm hy vọng rằng ai đó sẽ trở về từ một tình huống nguy hiểm.

Mẹo sử dụng Symbolic thường được theo sau bởi cụm từ of cho biết ý nghĩa của một biểu tượng).

Từ phái sinh symbolize *v*, symbol *n*, symbolically *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. advent (a) approach or arrival

_____ 2. decipher (b) newly invented in a clever way

_____ 3. ingenious (c) to figure out the meaning

_____ 4. inscription (d) related to spoken sounds

_____ 5. phonetic (e) something written into a hard surface

TOEFL Prep II: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị II: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ambiguous ***connotation*** ***denote***
illiterate ***symbolic***

1. If my father told me to be quiet, the _____ was "I have a headache."

2. The president's response,"Wait and see,"was _____, meaning that perhaps he would take action, perhaps not.

3. In English writing, a mark called an apostrophe usually _____ a missing letter, as in isn't for is not.

4. A circle with a plus attached (♀) is _____ of "woman" and of the planet Venus.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

5. Farley was a poor, _____ boy from a remote area who later taught himself to read and write.

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

Johannes Gutenberg's *ingenious* use of movable type in his printing press had a wide range of effects on European societies. **Most obviously,** readers no longer had to *decipher* odd handwriting, with *ambiguous* lettering, in order to read a written work. Gutenberg gave each letter standard forms, a move that had *connotations* far beyond the printing business. The *inscriptions* on tombstones and roadside mileposts, for example, could now be standardized. The cost of books decreased. Even *illiterate* people benefited indirectly from the *advent* of this invention, as the general level of information in society increased. However, Gutenberg's press was of limited use for languages that used picture-like symbols for writing instead of a *phonetic* system. Systems of *symbolic* pictographs, each of which *denotes* a word, require many thousands of characters to be cast into lead type by the printer. Phonetic systems, like the Latin alphabet, use the same few characters, recombined in thousands of ways to make different words.

Việc sử dụng tài tình chữ di động của Johannes Gutenberg trong máy in của anh đã có nhiều ảnh hưởng đến xã hội châu Âu. Rõ nhất là các độc giả không còn phải giải mã chữ viết tay kỳ lạ, bằng chữ viết mơ hồ, để đọc một bài viết. Gutenberg cho mỗi ký tự những hình chuẩn, một sự thay đổi có những hàm ý hơn cả việc in ấn. Những chữ khắc trên bia mộ và cột mốc bên lề đường chẳng hạn bây giờ có thể được chuẩn hóa. Chi phí sách giảm xuống. Ngay cả những người mù chữ cũng có lợi gián tiếp từ sự xuất hiện của phát minh này, khi mức độ thông tin chung trong xã hội gia tăng. Tuy nhiên, máy in của Gutenberg bị hạn chế trong việc sử dụng các ngôn ngữ sử dụng các biểu tượng viết giống như hình ảnh thay vì hệ thống ngữ âm. Các hệ thống của

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

lối chữ hình vẽ tượng trưng, mỗi hình biểu thị một hình, đòi hỏi hàng ngàn ký tự được đúc thành một kiểu chữ bằng chì cho máy in. Các hệ thống ngữ âm chẳng hạn như bảng chữ cái la tinh sử dụng một vài ký tự như thế, kết hợp lại với hàng ngàn cách để tạo ra những từ khác nhau.

> *Cấu trúc bổ sung - Most obviously đưa ra một kết quả dễ thấy và ngụ ý rằng những kết quả rõ ràng sẽ đến sau.*

1. According to this reading, how did the invention of the printing press benefit illiterate people?

   Dựa vào bài đọc này, phát minh của chiếc máy in có lợi đối với người mù chữ như thế nào?

   a. It helped them learn to read.

   b. It raised the level of information in a society.

   c. It lowered the cost of books.

   d. It saved them from having to read ambiguous handwriting.

2. Why was Gutenberg's press not very practical for languages that use picture-like symbols?

   Tại sao máy in của Gutenberg không thực tế cho những ngôn ngữ sử dụng các biểu tượng giống như hình ảnh?

   a. because character-based languages are made of pictographs

   b. because phonetic alphabets are clearer

   c. because there are too many characters to make movable type for each one

   d. because Gutenberg was European, so he didn't know any characterbased languages

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Lesson 38: The Written Word

Bài 38: Chữ viết

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. a 2. c 3. b

4. e 5. d

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị II

1. connotation 2. ambiguous 3. denote

4. symbolic 5. literate

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. b 2. c

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 39

Entertainment *(Giải trí)*

Từ vựng

1. amateurish
2. cast
3. charismatic
4. gala
5. hilarious
6. improvisation
7. incompetent
8. medium
9. skit
10. zeal

Nghĩa và ví dụ

1. **amateurish** ***adj.*** thuộc về nghiệp dư; không đủ giỏi để làm công việc của những nhà chuyên nghiệp.

   Whoever painted this room did an **amateurish** job, with all sorts of uneven edges.

   Bất cứ ai sơn căn phòng này đều đã làm một công việc không có tay nghề, vì tất cả các kiểu đường mép không đều.

   Từ phái sinh amateur *n*, amateurishly *adv*

2. **cast** ***n.*** nhóm diễn viên trong một vở kịch, một bộ phim, chương trình truyền hình, vv...

   Some viewers mistakenly start thinking that a TV show's **cast** members are really the characters they play.

   Một số khán giả nhầm lẫn bắt đầu nghĩ rằng các diễn viên của một chương trình ti vi thật sự là những nhân vật mà họ đóng.

   Mẹo sử dụng Trong tiếng Anh của Mỹ, *cast* là số ít. Ở một số biến thể tiếng Anh khác là số nhiều.

   Từ phái sinh cast *v*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

3. **charismatic** ***adj.*** có uy tín; cực kỳ quyến rũ và duyên dáng.

Because of the sparkle in his eye and his confident style, John F. Kennedy was a **charismatic** leader.

Nhờ có cặp mắt lóng lánh và phong cách tự tin của mình, John F. Kennedy là một vị lãnh đạo có uy tín.

Từ phái sinh charisma *n*, charismatically *adv*

4. **gala** ***adj.*** được dàn dựng công phu và đầy nghi lễ

A college graduation party should be a **gala** affair, not a backyard barbecue.

Một bữa tiệc tốt nghiệp trường đại học sẽ là một buổi gala chứ không phải một bữa tiệc thịt nướng ngoài trời ở sân sau.

Mẹo sử dụng Ở mức độ nào đó gala trở nên lạc hậu, nó phổ biến trong văn viết hơn văn nói.

Từ phái sinh gala *n*

5. **hilarious** ***adj.*** rất vui nhộn

In my opinion, the most **hilarious** character on television was Basil Fawlty.

Theo ý tôi thì nhân vật vui nhộn nhất trên truyền hình là Basil Fawlty.

Từ phái sinh hilarity *n*

6. **improvisation** ***n.*** sự ứng biến; việc tìm ra một giải pháp đối với vấn đề ngoài mong đợi.

Boy Scouts take pride in their **improvisation** when faced with trouble during a camping trip.

Boy Scouts lấy làm tự hào trong các ứng biến của họ khi đối mặt với khó khăn trong suốt chuyến cắm trại.

Từ phái sinh improvise *v*, improvisational *adj*

7. **incompetent** ***adj.*** có kỹ năng; thiếu khả năng thực hiện một nhiệm vụ (bất tài)

Because we hired an **incompetent** builder to replace our roof, we now have leaks everywhere.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bởi vì chúng ta đã thuê một người xây dựng bất tài để thay thế mái nhà, cho nên bây giờ chúng ta có những chỗ dột ở mọi nơi.

Mẹo sử dụng Thông thường *incompetent* ngụ ý rằng ai đó cố làm một việc gì nhưng thất bại.

Từ phái sinh incompetence *n*, incompetently *adv*

8. **medium *n*.** một hướng hay cách để biểu lộ ý nghĩa (môi trường)

Watercolor art is often considered childish, but some artists have achieved great things working in that **medium.**

Nghệ thuật vẽ màu nước thường bị coi là ấu trĩ, nhưng một số họa sĩ đã đạt được những điều vĩ đại khi làm việc trong môi trường đó.

Mẹo sử dụng Số nhiều của *medium* là *media.*

9. **skit *n*.** một vở kịch ngắn, không trân trọng (vở kịch châm biếm)

Marnie and Chris spent a long time practicing their **skit** for the school show.

Marnie và Chris dành một khoảng thời gian dài luyện tập vở kịch châm biếm của họ để biểu diễn ở trường.

10. **zeal *n*.** nhiệt huyết; lòng hăng hái, sự nhiệt tình làm tốt công việc.

Unfortunately,Tom's **zeal** to become a rock star distracted him from his studies.

Không may là nhiệt huyết của Tom để trở thành một ngôi sao nhạc rock đã làm cho anh xao lãng việc học của mình.

Mẹo sử dụng *Zeal* thường được theo sau bởi *to* + với động từ hay bởi cụm từ *for.*

Từ phái sinh zealot *n*, zealous *adj*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ đồng nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. amateurish	(a) group of people in a movie	
_____ 2. cast	(b) very funny	
_____ 3. hilarious	(c) unable to perform a task	
_____ 4. incompetent	(d) enthusiasm	
_____ 5. zeal	(e) not like professionals	

TOEFL Prep II: Complete each sentence by filling in the blank with the best word from the list. Change the form of the word if necessary. Use each word only once.

TOEFL Chuẩn bị II: *Hoàn thành mỗi câu bằng cách điền vào chỗ trống với từ thích hợp nhất từ danh sách. Thay đổi hình thức của từ nếu cần. Sử dụng mỗi từ chỉ một lần.*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

charismatic ***gala*** ***improvisation***
medium ***skit***

1. The sixth-grade class put on a little _____ about Thanksgiving Day.

2. The year ended with a _____ celebration featuring a professional orchestra.

3. Gena's skills at _____ saved the play when she forgot her real lines.

4. Television is a passive _____ because it demands no input from the viewer.

5. Movie stars that are especially _____ often take advantage of their charm to go into politics.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

When the artistic *medium* of theater falls into the hands of college students, the results can be unpredictable. At one college, we saw Shakespeare's *Hamlet* done as musical theater. The idea was bad to start out with, and the actual play was *amateurish*, bordering on *incompetent*. The *cast* did not understand the tragic power of the play. Their *improvisation* when they forgot their lines was silly and inappropriate. The costumes and set design looked homemade, like something from an elementary-school *skit*. Three months later, **however,** this same group of students did a great job with the comedy *A Midsummer Night's Dream*. Surprisingly enough, the actors were *charismatic*, played their parts with *zeal*, and achieved a *hilarious* result. It was no *gala* event, but we still felt that it was one of the best performances we had seen.

Khi môi trường nghệ thuật của rạp hát rơi vào tay các sinh viên trường đại học, kết quả có thể không đoán trước được. Tại một trường đại học, chúng ta đã thấy vở kịch Hamlet của Shakespeare được dàn dựng như ở rạp hát. Ý tưởng không thích hợp gần như bắt đầu với sự bất tài và vở kịch thật sự không chuyên nghiệp. Dàn diễn viên không hiểu sức mạnh bi thương của vở kịch. Sự ứng biến của họ khi quên lời thoại thật ngớ ngẩn và không thích hợp. Trang phục và thiết kế dựng cảnh trông có vẻ như được làm ở nhà, giống như một điều gì đó từ một vở kịch châm biếm ở trường tiểu học. Tuy nhiên, ba tháng sau, cũng nhóm sinh viên này đã làm được một công việc vĩ đại với vở kịch Giấc Mộng Đêm Hè. Thật ngạc nhiên khi các diễn viên có tài năng thiên phú, diễn các vai của mình với lòng nhiệt huyết và đạt được một kết quả thú vị. Đó không phải là một sự kiện gala, nhưng chúng ta vẫn cảm thấy rằng đó là một trong những màn trình diễn hay nhất mà chúng ta đã xem.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cấu trúc bổ sung - However chỉ ra một sự thay đổi trong tiêu điểm (tuy nhiên)

1. What word best describes the author's opinion of the student performance of Hamlet?

   Từ nào mô tả đúng nhất quan điểm của tác giả về màn trình diễn vở kịch Hamlet của các sinh viên?

   a. incompetent

   b. charismatic

   c. hilarious

   d. full of zeal

2. What is the author's opinion of student performances in general?

   Ý kiến của tác giả về màn trình diễn của sinh viên nói chung là gì?

   a. Students should not perform Shakespeare's plays.

   b. Sometimes student productions are good, and other times they are not.

   c. All student shows are amateurish.

   d. Student performances should be gala events.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đáp án

Lesson 39: Entertainment

Bài 39: Giải trí

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. e	2. a	3. b
4. c	5. d	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. skit 2. gala 3. improvisation
4. medium 5. charismatic

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. a 2. b

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 40

Risky Fashions

(Thời trang mạo hiểm)

-o0o-

Từ vựng

1. bulk
2. capricious
3. cumbersome
4. exotic
5. inhibit
6. minimum
7. striking
8. trend
9. vanity
10. vulnerable

downloadsachmienphi.com

Nghĩa và ví dụ

1. **bulk** ***n.*** tầm vóc lớn

   The **bulk** of Kevin's athletic body was too great for one small chair, so he sat on a bench.

   Vóc dáng thể thao của Kevin quá lớn đối với một chiếc ghế nhỏ, vì thế anh phải ngồi trên một chiếc ghế bành.

   Từ phái sinh bulky *adj*

2. **capricious** ***adj.*** việc thay đổi không thể đoán trước từ một việc này sang một việc khác (thất thường)

   Your college studies will go on too long if you make **capricious** jumps from one major to another.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Các môn học ở trường đại học của bạn sẽ kéo dài quá lâu nếu bạn thất thường nhảy từ một chuyên khoa này đến một chuyên khoa khác.

Mẹo sử dụng *Capricious* xuất phát từ chữ la tinh có nghĩa là "con dê" và ngụ ý một hành động giống như hành động nhảy của một con dê.

Từ phái sinh capriciousness *n*, capriciously *adv*

3. **cumbersome** ***adj.*** vướng víu; khó mang vì sức nặng hay hình thù.

To make it to the top of the mountain before dark, the hikers dumped their **cumbersome** tent.

Để leo lên đỉnh núi trước khi trời tối, các nhà leo núi phải vứt bỏ chiếc lều vướng víu của họ.

4. **exotic** ***adj.*** ngoại lai; kỳ lạ hay không bình thường vì việc đến từ một nơi rất xa.

I walked into the restaurant and smelled the **exotic** aromas of Malaysian spices.

Tôi đi bộ trong nhà hàng và ngửi thấy mùi thơm kỳ lạ của các gia vị Malaysia.

Từ phái sinh ~~exoticism *n*, exotic~~ally *adv*

5. **inhibit** ***v.*** ngăn chặn hay kiềm chế

This lotion will **inhibit** the itching caused by mosquito bites.

Nước thơm này sẽ chống lại sự ngứa ngáy do muỗi cắn.

Từ phái sinh inhibition *n*

6. **minimum** ***n.*** một lượng hay mức độ có thể nhỏ nhất (tối thiểu)

The **minimum** for being accepted to Cavill University is a score of 60 on the test.

Mức tối thiểu để được chấp nhận vào trường đại học Cavill là bài kiểm tra 60 điểm.

Từ phái sinh minimize *v*, minimum *adj*, minimal *adj*, minimally *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. **striking** ***adj.*** nổi bật; rất đáng chú ý; dễ dàng bị thu hút.

Gordon had a **striking** new attitude after he learned self-discipline at the army academy.

Gordon có một thái độ mới nổi bật sau khi anh đã học được sự tự rèn luyện bản thân ở học viện quân sự

Mẹo sử dụng *Striking* xuất xứ từ một động từ có nghĩa là *"to hit"* (đánh)

Từ phái sinh strike *v*, strikingly *adv*

8. **trend** ***n.*** một sự di chuyển ở một hướng và một sự thay đổi phổ biến về thời trang (khuynh hướng)

The **trend** among some young men is to wear their caps with the bill off to one side.

Xu hướng giữa một số thanh niên là đội nón lệch sang một bên.

Từ phái sinh trend *v*, trendy *adj*

9. **vanity** ***n.*** khoe mình; sự quan tâm quá mức đối với diện mạo của mình.

Mark's **vanity** led him to spend far too much money on haircuts and new clothes.

Tính kheo mình của Mark đã làm cho anh tiêu quá nhiều tiền vào việc cắt tóc và quần áo mới.

Từ phái sinh vain *adj*

10. **vulnerable** ***adj.*** dễ bị tổn thương

Babies and very old people are especially **vulnerable** to the new disease.

Em bé và những người già rất dễ bị tổn thương với bệnh tật mới.

Mẹo sử dụng *Vulnerable* thường được theo sau bởi cụm từ *to*.

Từ phái sinh vulnerability *n*, vulnerably *adv*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Prep I: Find the word or phrase that is closest in meaning to the opposite of each word in the left-hand column. Write the letter in the blank.

TOEFL Chuẩn bị I: *Tìm từ hay cụm từ trái nghĩa với mỗi từ ở cột bên trái. Viết mẫu tự vào chỗ trống.*

_____ 1. capricious	(a) encourage
_____ 2. exotic	(b) maximum
_____ 3. inhibit	(c) ordinary
_____ 4. minimum	(d) predictable
_____ 5. vulnerable	(e) well protected

TOEFL Prep II: Circle the word that best completes the sentence.

TOEFL Chuẩn bị II: *Khoanh tròn từ thích hợp nhất để hoàn thành câu.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. The (trend / bulk) of his sweater made him look fatter than he really was.

2. Some analysts see a relationship between fashion (trends / vanity) and the ups and down of the economy.

3. The outfits worn by firefighters are (vulnerable / cumbersome) and heavy.

4. Her necklace was especially (cumbersome / striking) because of the diamonds it contained.

5. (Vanity / Bulk) led my grandfather to dye his hair and to dress like someone 40 years younger.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOEFL Success: Read the passage to review the vocabulary you have learned. Answer the questions that follow.

TOEFL Thành công: *Đọc đoạn văn để ôn lại từ vựng bạn đã học. Trả lời các câu hỏi bên dưới.*

The fashion industry encourages people to spend far too much time and money on clothes. **It's natural for** humans to use clothing as a mark of belonging to a group and to try to keep up with style *trends*. The fashion industry exploits this natural desire and turns it into a *capricious*, impractical, and expensive rush from one style to another. For example, in one recent year, fashion did an abrupt about-face. Early in the year, fashionable outfits showed a *minimum* amount of fabric and a maximum amount of skin. By late summer, famous fashion designers were drowning people in *bulky, cumbersome* outfits that looked five sizes too big. *Vanity inhibits* people from looking realistically at *exotic* clothing fads.A *striking* new style catches their eye, they look at the clothes they're wearing, and they are suddenly *vulnerable* to the manipulation of the fashion industry.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ngành công nghiệp thời trang khuyến khích người ta tiêu quá nhiều thời gian và tiền bạc vào quần áo. Tự nhiên con người sử dụng quần áo như một dấu hiệu thuộc về một nhóm và cố theo kịp những khuynh hướng mốt thời trang. Ngành công nghiệp thời trang khai thác sự mong muốn tự nhiên này và biến nó thành một sự đột biến thất thường, phi thực tế và đắt đỏ từ mốt này sang mốt khác. Ví dụ, trong một năm gần đây, thời trang đã có xu hướng bất ngờ. Vào đầu năm, những bộ trang phục thời thượng cho thấy một lượng vải tối thiểu và một lượng da tối đa. Vào cuối mùa hè, các nhà thiết kế thời trang nổi tiếng đã làm con người chìm đắm vào những bộ trang phục cồng kềnh, vướng víu có vẻ như lớn gấp 5 lần. Tính kheo mình đã ngăn người ta xem xét một cách thực tế ở những mốt quần áo ngoại lai nhất thời. Một phong cách mới nổi bật bắt mắt họ, họ nhìn vào những bộ quần áo đang mặc và bỗng nhiên bị tổn thương với sự chi phối của ngành công nghiệp thời trang.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cấu trúc bổ sung - It's natural for đưa ra một khía cạnh của thời trang không tồi tệ, nhưng nó ngụ ý rằng một khía cạnh "không theo tự nhiên" sẽ đến sau.

1. Which word best describes the fashion industry, according to the author?

   Theo tác giả thì từ nào mô tả đúng nhất ngành công nghiệp thời trang?

   a. striking

   b. minimum

   c. capricious

   d. vulnerable

2. What is one reason people buy the latest fashions, according to the author?

   Theo tác giả thì một lý do khiến người ta mua những bộ quần áo thời trang mới nhất là gì?

   a. Because they want to feel like they are part of the group.

   b. Because they enjoy spending money.

   c. Because the fashion world is bizarre.

   d. Because their clothes from last year don't fit.

Đáp án

Lesson 40: Risky Fashions

Bài 40: Thời trang mạo hiểm

TOEFL Prep I

TOEFL Chuẩn bị I

1. d 2. c 3. a

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

4. b 5. e

TOEFL Prep II

TOEFL Chuẩn bị II

1. bulk 2. trends 3. cumbersome

4. striking 5.Vanity

TOEFL Success

TOEFL Thành công

1. c 2. a

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

400 Từ vựng cần chuẩn bị cho kỳ thi TOEFL

abandon	*từ bỏ*	analyze	*phân tích*
abduction	*bắt cóc*	ancestral	*tổ tiên*
abstract	*trừu tượng*	anesthesia	*sự gây tê*
accumulate	*tích lũy*	animism	*thuyết vạn vật hữu linh*
accuracy	*sự chính xác*	annex	*sáp nhập*
accuse	*buộc tội*	anomaly	*khác thường*
acquire	*dành được*	anticipate	*dự đoán*
acquisition	*sự kiếm được*	antipathy	*ác cảm*
adapt	*điều chỉnh*	apex	*cực điểm*
addictive	*gây nghiện*	apprehend	*bắt giữ*
adjacent	*kế cận*	arbitrary	*tùy ý*
adjust	*điều chỉnh*	arrogantly	*một cách kiêu căng*
adolescent	*thời thanh niên*	artillery	*pháo binh*
advent	*sự xuất hiện*	ascertain	*cam đoan*
adversely	*gây hại*	assail	*tấn công, chỉ trích dữ dội*
advocate	*ủng hộ*	assess	*định giá*
affection	*sự yêu thương*	asset	*tài sản*
affluence	*sự giàu có*	assimilate	*đồng hóa*
aggravate	*làm đau*	associate	*kết hợp*
aggregate	*tổng cộng*	astrolgical	*chiêm tinh*
agnostic	*bất khả tri*	atheist	*người vô thần*
allegedly	*cho rằng, viện cớ*	augment	*cuộc tranh cãi*
allegiance	*lòng trung thành*	authority	*quyền hạn*
allocate	*phân bổ*	amateurish	*không có tay nghề*
ambiguous	*mơ hồ*	amend	*sửa đổi*
battle	*chiến đấu*	be inclined to	*thiên vị*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

breate	*mắng mỏ*	conquest	*chinh phục*
biased	*thiên vị*	consciouly	*có tiềm thức*
bitterly	*cay đắng*	consequence	*hậu quả*
bond	*mối liên hệ*	constraint	*sự hạn chế*
bribery	*hối lộ*	contamination	*sự ô nhiễm*
bulk	*tầm vóc lớn*	comtemplate	*suy ngẫm*
burden	*gánh nặng*	comtemptuous	*khinh bỉ*
bureaucratic	*quan liêu*	contest	*phản bác*
		context	*ngữ cảnh*
		contrary	*ngược lại*
		candidate	*ứng cử viên*
		convey	*chuyển, truyền tải*
capricious	*thất thường*	convict	*kết án*
cartel	*cácten*	core	*lõi, trung tâm*
cast	*dàn diễn viên*	corrode	*ăn mòn*
catastrophic	*bi thảm*	counter	*chống lại*
cause	*gây ra*	cremation	*thiêu*
cease	*dừng lại*	cultivation	*sự canh tác*
certifiably	*có chứng nhận*	cumbersome	*vướng víu*
chrismatic	*có uy tín*	cure	*điều trị*
chronologically	*theo trình tự thời gian*	curriculum	*chương trình giảng dạy*
civil	*dân sự*		
clique	*bọn, đám*		
coalition	*sự liên minh*	de facto	*trên thực tế*
coerce	*bắt buộc*	decripher	*giải mã*
cohesion	*sự cố kết*	decline	*sụt giảm*
coincide	*trùng hợp*	decrepit	*già yếu*
collapse	*sụp đổ*	degrade	*suy giảm*
collide	*bất đồng*	deify	*tôn thờ*
combustion	*sự thiêu*	delinquency	*sự phạm tội*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

commodity	*hàng hóa*	denominator	*mẫu số*
compensate	*bồi thường*	denote	*biểu thị*
complex	*phức tạp*	deny	*phủ nhận*
complication	*sự phức tạp*	depict	*miêu tả*
component	*bộ phận*	deplete	*làm cạn kiệt*
compress	*nén*	derive	*xuất xứ*
concentrated	*cô đặc*	descendant	*người nối dõi*
comdemn	*lên án*	despise	*khinh miệt*
confide	*giải bày*	despondent	*chán nản*
conflict	*xung đột*	detain	*trì hoãn*
connotation	*hàm ý*	detection	*sự phát hiện*
deviant	*lệch lạc*	extinction	*sự tuyệt chủng*
devise	*sáng chế*	extract	*trích dẫn*
devotion	*sự tận tâm*		
dilemma	*tình thế tiến hóa lưỡng nan*		
dimension	*kích thước, khía cạnh*	famine	*nạn đói*
diminish	*làm suy giảm*	fatally	*tử thương*
discretely	*riêng biệt*	feasibly	*một cách khả thi*
discriminate	*phân biệt*	feature	*đặc tính*
disease	*bệnh tật*	fertilize	*bón phân*
dispose of	*loại bỏ*	flood	*lũ lụt*
distill	*trích lọc*	fluctuate	*dao động*
distinctly	*phân biệt*	folklore	*văn hóa dân gian*
distort	*làm biến dạng*	forensics	*pháp y*
diverse	*khác nhau*	fortify	*làm khỏe mạnh*
divination	*sự bói toán*	fossilize	*hóa thạch*
domesticate	*thuần hóa*	fringe	*bên lề*
dynamic	*năng động*		
		gala	*gala*
		gap	*khe hở*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ecclesisatical	*thuộc giáo hội Cơ đốc*	generation	*thế hệ*
election	*sự bầu cử*	grotesque	*kệch cỡm*
elementally	*về cơ bản*	guilty	*có tội*
elite	*tao nhã, lịch sự*	gut	*phá hủy*
emission	*sự thải ra*		
engender	*gây ra*		
enterprising	*táo tú*	haggle	*mặc cả*
entrepreneurial	*thầu khoán*	haunt	*lởn vởn*
equity	*cổ phần*	hazadous	*nguy hiểm*
erode	*ăn mòn*	hedonistic	*khoái lạc*
erudite	*thông thái*	hierarchy	*phân cấp*
eruption	*phun trào của núi lửa*	hilarious	*vui nhộn*
esthetically	*thẩm mỹ*	horror	*danh dự*
evade	*trốn tránh*	humiliation	*nỗi nhục*
evidence	*bằng chứng*	hypocritically	*giả nhân*
evole	*phát triển*	hypothesize	*giả thuyết*
exalt	*tán dương*		
exclusive	*riêng biệt, đặc biệt*	illiterate	*mù chữ*
exotic	*ngoại nhập*	impact	*tác động*
expeditiously	*mau lẹ*	impair	*làm suy giảm*
exploit	*khai thác*	implant	*nhét*
exponentially	*một cách nhanh chóng*	implement	*thực thi*
implicate	*chứng tỏ*	kin	*họ hàng*
implicitly	*hàm ẩn, ngụ ý*		
impoverish	*làm nghèo*		
improvisation	*ứng biến*	lease	*cho thuê*
in common	*phổ biến, chung*	legitimate	*hợp pháp*
in the trenches	*trong chiến hào*	liability	*trách nhiệm pháp lý*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

inaugurate	*tấn phong, mở đầu*	longitude	*kinh tuyến*
incentive	*sự khích lệ*	loyal	*trung thành*
incompetent	*bất tài*	luxury	*sự xa hoa*
indisputable	*không thể chối cãi được*		
industious	*cần cù*		
inference	*sự suy luận*	maintenance	*sự bảo trì*
infinitesimal	*rất nhỏ*	manipulation	*sự điều khiển*
inflation	*lạm phát*	marginal	*không đáng kể*
ingenious	*tài tình, mưu trí*	maximize	*tối đa hóa*
inherent	*vốn có*	meditate	*trầm ngâm*
inheritance	*sự thừa kế*	medium	*môi trường*
inhibit	*ngăn ngừa*	merchant	*người buôn bán*
inject	*chích*	merit	*công lao*
innovative	*đổi mới*	migration	*sự di cư*
inquiry	*sự thẩm tra*	milieu	*môi trường*
inscription	*lời khắc*	minimum	*tối thiểu*
installation	*sự lắp đặt*	misconception	*quan niệm sai lầm*
integrally	*đầy đủ, trọn vẹn*	mobilize	*điều động*
integrity	*sự chính trực*	modify	*thay đổi, sửa đổi*
intensify	*tăng cường*		
intentionally	*cố ý*		
interdict	*cấm*	net	*thực*
intermediary	*trung gian*	nobility	*giới quý tộc*
intervene	*xen vào*	notion	*ý niệm*
intrepid	*dũng cảm*	nucleus	*trung tâm*
intrinsic	*thực chất*		
intrusively	*xâm phạm*		
intuitively	*bằng trực giác*	obese	*béo phì*
invasive	*xâm lấn*	objectively	*một cách khách quan*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

invoke	*triệu hồi*	obnoxious	*đáng ghét, ghê tởm*
irrigation	*tưới nước*	obtain	*đạt được*
offense	*vi phạm*	oppress	*áp bức*
jointly	*cùng tham gia*	Orwellian	*Orwellian*
juxtapose	*đặt kề nhau*	overlap	*bao phủ*
paradigm	*hệ biến hóa*	rank	*xếp hạng*
parallel	*song song*	rate	*tỷ lệ, chi phí*
parochial	*thiển cận*	ratio	*tỷ số*
passion	*xúc cảm*	realism	*chủ nghĩa thực tế*
paternal	*liên quan đến cha, mẹ*	rebel	*nổi loạn*
peer	*người cùng địa vị*	recede	*lùi lại*
per capita	*mỗi đầu người*	reciprocity	*sự nhân nhượng*
permeate	*lan tỏa*	reconciliation	*sự hòa giải*
persevere	*kiên trì*	reform	*cải cách, sửa đổi*
persist	*kháng cự*	regulate	*quy định*
perspective	*phối cảnh, viễn cảnh*	relic	*di tích*
phantom	*bóng ma*	reservoir	*hồ chứa*
phonetic	*ngữ âm*	residual	*còn lại*
photosynthesis	*sự quang hợp*	resign	*từ bỏ*
physical	*thuộc về vật lý*	resist	*kháng cự*
pious	*sùng đạo*	retain	*giữ*
piracy	*sự cướp bóc*	retrieve	*truy lục*
plunge	*lao xuống, giảm xuống*	reward	*phần thưởng*
policy	*chính sách*	rigor	*sự nghiêm khắc*
poll	*thăm dò*	rite	*buổi lễ*
portrayal	*sự thể hiện*	ritually	*nghi thức*
potent	*hiệu nghiệm*	roster	*bảng tên*
precipitation	*lượng mưa*	rotate	*xung quanh*
predicament	*tình trạng khó xử*		

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

prejudiced	*thành kiến*		
prestige	*uy tín*	sacrifice	*dâng hiến*
prevailing	*thịnh hành*	safeguard	*bảo vệ*
prevalent	*phổ biến*	saga	*trường sử thi*
privileged	*đặc quyền*	scandal	*vụ tai tiếng*
procedure	*quy trình*	scar	*sẹo*
process	*tiến trình*	secular	*thế tục*
prognosis	*sự chẩn đoán bệnh*	seep	*rỉ ra*
proliferation	*sự sinh sôi nảy nở*	seize	*tước đoạt*
promote	*thăng tiến*	self-perpetuating	*tự tồn tại*
proportion	*tỷ lệ*	sentiment	*tình cảm*
proportionately	*tương xứng*	sequence	*trình tự*
proprietor	*chủ nhân*	severely	*khắt khe*
prosper	*thành đạt*	shame	*sự xấu hổ*
prototype	*mẫu gốc*	shrink	*co lại*
proximity	*sự gần gũi*	shuttle	*qua lại như thoi đưa*
psychic	*tâm linh*	sibling	*anh chị em ruột*
simulation	*sự mô phỏng*	trend	*khuynh hướng*
skit	*vở kịch châm biếm*	trigger	*khởi phát*
smuggle	*buôn lậu*		
solar	*thuộc về mặt trời*		
sole	*đơn độc*	unleash	*thả ra, bộc lộ*
solidarity	*sự đoàn kết*	unmask	*vạch mặt*
source	*nguồn*		
spectrum	*quang phổ*		
stable	*vững chắc*	vanish	*biến mất*
status quo	*hiện trạng*	vanity	*tính kiêu căng*
stigmatize	*bêu xấu*	vein	*mạch máu*
strategic	*chiến thuật*	verdict	*lời phán quyết*
striking	*nổi bật*	versus	*chống lại*
structure	*cấu trúc*	vestige	*vết tích*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

subsidy	*trợ cấp*	villainy	*tính côn đồ*
subtly	*tinh tế*	violation	*phạm pháp*
surveillance	*sự giám sát*	vitriolic	*cay độc*
survive	*sống sót*	vulnerable	*dễ bị tổn thương*
suspect	*người bị tình nghi*		
suspend	*trì hoãn, lơ lửng*		
suspocious	*nghi ngờ*	willing	*sự sẵn sàng*
symbolic	*tượng trưng*	witness	*chứng kiến*
working class	*giai cấp công nhân*	wound	*làm bị thương*
tangible	*hiển nhiên*		
terminal	*ở giai đoạn cuối*		
tolerate	*tha thứ*	zeal	*nhiệt huyết*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mục lục

Phần 1: Nature (Thiên nhiên) 7

Bài 1: Food Crops (Vụ mùa) 7

Từ vựng 7
Định nghĩa và ví dụ 7
Đáp án 12

Bài 2: Disaster (Thảm họa) 13

Từ vựng 13
Định nghĩa và ví dụ 13
Đáp án 19

Bài 3: Evolution and Migration (Sự tiến hóa và di trú) 20

Từ vựng 20
Định nghĩa và ví dụ 20
Đáp án 26

Bài 4: Petroleum Alternatives (Những nguồn năng lượng thay thế dầu hỏa) 27

Từ vựng 27
Định nghĩa và ví dụ 27
Đáp án 33

Phần 2: Science (Khoa học) 34

Bài 5: Time Efficiency (Hiệu quả thời gian) 34

Từ vựng 34
Định nghĩa và ví dụ 34
Đáp án 40

Bài 6: Ancient Life (Đời sống cổ xưa) 41

Từ vựng 41
Định nghĩa và ví dụ 41
Đáp án 47

Bài 7: Computers (Máy tính) 48

Từ vựng 48
Định nghĩa và ví dụ 48
Đáp án 54

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 8: Energy (Năng lượng) 55
Từ vựng 55
Định nghĩa và ví dụ 55
Đáp án 61

Phần 3: Mind and Body (Tâm trí và cơ thể) 62

Bài 9: Memory (Ký ức) 62
Từ vựng 62
Định nghĩa và ví dụ 62
Đáp án 68

Bài 10: Spirituality (Niềm tin tôn giáo) 69
Từ vựng 69
Định nghĩa và ví dụ 69
Đáp án 75

Bài 11: Illness (Bệnh tật) 76
Từ vựng 76
Định nghĩa và ví dụ 76
Đáp án 82

Bài 12: Surgery (Phẫu thuật) 83
Từ vựng 83
Định nghĩa và ví dụ 83
Đáp án 89

Bài 13: Ghosts (Hồn ma) 90
Từ vựng 90
Định nghĩa và ví dụ 90
Đáp án 96

Phần 4: Society (Xã hội) 97

Bài 14: Anthropology (Nhân chủng học) 97
Từ vựng 97
Định nghĩa và ví dụ 97
Đáp án 103

Bài 15: Social Inequality (Sự bất bình đẳng trong xã hội) 104
Từ vựng 104
Định nghĩa và ví dụ 104
Đáp án 110

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 16: Expertise (Sự tinh thông) 111
Từ vựng 111
Định nghĩa và ví dụ 111
Đáp án 117
Bài 17: Military Operations (Hoạt động quân sự) 118
Từ vựng 118
Định nghĩa và ví dụ 118
Đáp án 124
Bài 18: War and Conquest (Chiến tranh và chinh phục) 125
Từ vựng 125
Định nghĩa và ví dụ 125
Đáp án 131
Bài 19: History (Lịch sử) 132
Từ vựng 132
Định nghĩa và ví dụ 132
Đáp án 138
Phần 5: Money (Tiền) 139
Bài 20: Financial Systems (Hệ thống tài chính) 139
Từ vựng 139
Định nghĩa và ví dụ 139
Đáp án 145
Bài 21: Wealth and Social Class (Của cải và tầng lớp xã hội) 146
Từ vựng 146
Định nghĩa và ví dụ 146
Đáp án 152
Bài 22: Personal Property (Tài sản cá nhân) 153
Từ vựng 153
Định nghĩa và ví dụ 153
Đáp án 158
Bài 23: Employment (Công việc) 159
Từ vựng 159
Định nghĩa và ví dụ 159
Đáp án 165

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 24: International Trade (Mậu dịch quốc tế) 166
Từ vựng 166
Định nghĩa và ví dụ 166
Đáp án 172

Phần 6: Government and Justice (Chính quyền và quan tòa) 173

Bài 25: Politics (Chính trị) 173
Từ vựng 173
Định nghĩa và ví dụ 173
Đáp án 180

Bài 26: A Reasonable Doubt (Sự nghi ngờ có lý) 181
Từ vựng 181
Định nghĩa và ví dụ 181
Đáp án 187

Bài 27: The Police (Cảnh sát) 188
Từ vựng 188
Định nghĩa và ví dụ 188
Đáp án 194

Bài 28: Investigating Crimes (Điều tra tội phạm) 195
Từ vựng 195
Định nghĩa và ví dụ 195
Đáp án 201

Bài 29: Government Corruption (Sự tham nhũng của chính quyền) 202
Từ vựng 202
Định nghĩa và ví dụ 202
Đáp án 207

Bài 30: Crimes at Sea (Tội ác trên biển) 208
Từ vựng 208
Định nghĩa và ví dụ 208
Đáp án 215

Bài 31: The War on Drugs (Cuộc chiến ma túy) 216
Từ vựng 216
Định nghĩa và ví dụ 216
Đáp án 222

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phần 7: Relationships (Các mối quan hệ) 223

Bài 32: Family Relationships (Quan hệ gia đình) 223

Từ vựng 223
Định nghĩa và ví dụ 223
Đáp án 229

Bài 33: Friendship (Tình bằng hữu) 230

Từ vựng 230
Định nghĩa và ví dụ 230
Đáp án 236

Bài 34: Passion (Xúc cảm) 237

Từ vựng 237
Định nghĩa và ví dụ 237
Đáp án 242

Bài 35: Negative Emotions (Những cảm xúc tiêu cực) 243

Từ vựng 243
Định nghĩa và ví dụ 243
Đáp án 249

Phần 8: Culture (Nền văn hóa) 250

Bài 36: Social Rebels (Những cuộc chống đối xã hội) 250

Từ vựng 250
Định nghĩa và ví dụ 250
Đáp án 256

Bài 37: Painting and Sculpture (Tranh vẽ và tượng) 257

Từ vựng 257
Định nghĩa và ví dụ 257
Đáp án 263

Bài 38: The Written Word (Chữ viết) 264

Từ vựng 264
Định nghĩa và ví dụ 264
Đáp án 270

Bài 39: Entertainment (Giải trí) 271

Từ vựng 271
Định nghĩa và ví dụ 271
Đáp án 276

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài 40: Risky Fashions (Thời trang mạo hiểm) 278

Từ vựng *278*

Định nghĩa và ví dụ *278*

Đáp án *283*

400 Từ vựng cần chuẩn bị cho kỳ thi TOEFL 285

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

400
Từ vựng cần biết cho TOEFL

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TUYẾT ANH - MINH THƯ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
MAI THỜI CHÍNH
Biên tập : THANH NIÊN EDITORS Group
Sửa bản in : Hoàng Sơn
Trình bày : Hoàng Vỹ
Vẽ bìa : Lê Thành

Thực hiện liên kết xuất bản:
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA NHÂN VĂN
Phát hành tại: **HỆ THỐNG NHÀ SÁCH NHÂN VĂN**
* 01 Trường Chinh, P.11, Q. Tân Bình, TP. HCM
  Tel: 39717882 - 39717884 - 39712285 Fax: 39712286
* 875 CMT8, P.15, Q.10, TP. HCM
  Tel: 39770096 Fax: 39708161

In 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Cty Cổ Phần In Gia Định.
Số đăng ký KHXB: 293-2010/CXB/949-09/TN.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2011.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Quyển **"400 từ vựng cần biết cho TOEFL"** được biên soạn nhằm mục đích giúp các thí sinh rèn luyện vốn từ vựng thiết yếu và cách làm nhanh các bài tập để đạt được số điểm tối đa trong kỳ thi TOEFL của mình. Sách cũng có tính ứng dụng rất cao cho việc tự học tiếng Anh của các học viên và trong các lớp học về TOEFL.

Sách gồm 8 phần, được phân chia theo từng chủ đề cụ thể về thiên nhiên, khoa học, xã hội, chính trị, văn hóa ...

Mỗi phần được bố cục thành các bài học dễ hiểu, bắt đầu là một danh sách liệt kê 10 từ vựng mà bạn sẽ học trong bài.

Tiếp sau đó là định nghĩa của từng từ vựng và các câu ví dụ chỉ rõ cách dùng từ đó. Đặc biệt ở phần này còn có nhiều mẹo nhỏ giải thích thêm về cách dùng từ và các từ loại liên quan.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

400 TỪ VỰNG CẦN BIẾT CHO TOEFL

400 TỪ VỰNG TOEFL
8 935072 875558
Giá: 50.000đ

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com